

CHUYÊN ĐỀ 10: TENSES AND THE SEQUENCES OF TENSE

A. SUMMARIES OF TENSES

Thì	Cách dùng	Công thức	Từ nhận biết
1. Thì hiện tại đơn	- diễn tả hành động thường xuyên xảy ra. - diễn tả thói quen. - diễn tả thời gian biểu, lịch trình, thông báo. - diễn tả sự thật, chân lí. - diễn tả nghề nghiệp, sở thích, nguồn gốc, bình phẩm.	V(bare): I/ số nhiều V(s/es): số ít am: I is: số ít are: số nhiều <i>Thành lập phủ định và nghi vấn:</i> * V (do/does): (-): S + do/does + not + V(bare) (?): Do/does + S + V (bare)? * Be (am/ is/ are): (-): S + am/is/ are + not + (?): Am/is/are + S +?	- seldom/ rarely/ hardly - sometimes/ occasionally - often/ usually/ frequently - always/ constantly - ever - never - every
2. Thì quá khứ đơn	- diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ, không còn liên quan tới hiện tại. - diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ. - diễn tả hoài ức, kỉ niệm.	Ved/V(cột 2) was: số ít were: số nhiều <i>Thành lập phủ định và nghi vấn:</i> * V(did): (-): S + did+ not+ V(bare) (?): Did + S +V (bare) +? * Be (was/were): (-): S + was/were + not + (?): Was/were + S +?	- ago - last - yesterday - in + một mốc thời gian trong quá khứ (in 2000...)
3. Thì tương lai đơn	- diễn tả những hành động sẽ xảy ra trong tương lai. - diễn tả những dự đoán. - diễn tả lời hứa.	S + will + V(bare) <i>Thành lập phủ định và nghi vấn:</i> (-): S + will + not + V(bare) (?): Will + S + V (bare)?	- tomorrow - next - soon - in + một khoảng thời gian (in an hour...)
4. Thì hiện tại tiếp diễn	- diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. - diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có kế hoạch từ trước). - diễn tả sự thay đổi của thói quen. - diễn tả sự ca thán, phàn nàn.	S+ am/is/are + V-ing <i>Thành lập phủ định và nghi vấn:</i> (-): S + am/is/are + not + V-ing (?): Am/ is/ are + S + V-ing?	- now - at the moment - at present - right now - look /hear (!)
5. Thì quá khứ tiếp diễn	- diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ. - diễn tả hành động	S + was/were + V-ing <i>Thành lập phủ định và nghi vấn:</i> (-): S+ was/ were + not + V-ing (?): Was/ were + S+ V-ing?	- giờ + trạng từ quá khứ (at 3 pm yesterday...) - at this/that time + trạng từ quá khứ (at this time last week....)

	đang xảy ra thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.		
6. Thì tương tại tiếp diễn	- diễn tả hành động đang diễn ra vào một thời điểm cụ thể trong tương lai. - diễn tả hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì tương lai tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì hiện tại đơn.	S + will + be + V-ing Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + will + not + be + V-ing (?): Will + S + be + V-ing?	- giờ + trạng từ tương lai (at 3 pm tomorrow...) - at this/that time + trạng từ tương lai (at this time next week....)
7. Thì hiện tại hoàn thành	- diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian. - diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ. - diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại. - diễn tả những trải nghiệm. - diễn tả những hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kéo dài tới hiện tại và vẫn còn có khả năng sẽ tiếp diễn trong tương lai.	S + have/ has + V(pp) (have: I / số nhiều has: số ít) Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + have/ has + not + V(pp) (?): Have/ Has + S + V(pp)?	- for - since - ever - never - so far - recently - lately - before (đứng cuối câu) - up to now/ up to present/ until now - yet - just - already
8. Thì quá khứ hoàn thành	- diễn tả những hành động xảy ra và hoàn thành trước hành động khác trong quá khứ.	S + had + V(pp) Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + had + not + V(pp) (?): Had + S + V(pp)?	- before/by the time (trước chia quá khứ hoàn thành, sau chia quá khứ đơn). - after (trước chia quá khứ đơn, sau chia quá khứ hoàn thành).
9. Thì tương lai	- diễn tả hành động sẽ được hoàn thành trước khi một hành động khác	S + will + have + V(pp) Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + will + not + have + V(pp)	

hoàn thành	xảy đến.	(?): Will + S + have + V (pp)?	
10. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn	- nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tiếp diễn trong tương lai).	S + have/has + been + Ving Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + have/has + not + been + V-ing (?): Have/has + S + been + V-ing?	- all day/week.... - almost every day this week... - in the past year...
11. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn	nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động đã xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước một hành động quá khứ khác.	S + had + been + Ving Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + had + not + been + Ving (?): Had + S + been + Ving?	- until then - prior to that time
12. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn	nhấn mạnh khoảng thời gian của một hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và kết thúc trước một hành động tương lai khác.	S + will + have + been + Ving Thành lập phủ định và nghi vấn: (-): S + will + not + have + been + Ving (?): Will + S + have + been + Ving?	

SỰ PHỐI THÌ

WHEN	diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	Trong QUÁ KHỨ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn) Eg: When he <u>saw</u> me, he <u>smiled</u> at me.
		Trong TƯƠNG LAI: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn) Eg: When I <u>see</u> him, I <u>will remind</u> him to call you.
	diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào	Trong QUÁ KHỨ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn) Eg: When I <u>came</u> to see her, she <u>was cooking</u> dinner.
		Trong TƯƠNG LAI: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn) Eg: When you <u>come</u> in, your boss <u>will be waiting</u> for you there.
	diễn tả một hành động xảy ra xong trước một hành động khác	Trong QUÁ KHỨ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: When I <u>arrived</u> at the airport, the plane <u>had taken</u> off
		Trong TƯƠNG LAI: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Eg: When you <u>return</u> to the town, they <u>will have finished</u> building a

		new bridge.
AS SOON AS (ngay khi)	diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	Trong QUÁ KHỨ: AS SOON AS + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn) Eg: As soon as she <u>saw</u> a mouse, she <u>shouted</u> and ran away.
		Trong TƯƠNG LAI: AS SOON AS + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn) Eg: I <u>will call</u> you as soon as I <u>have finished</u> / <u>finish</u> the work.
SINCE (từ khi)	diễn tả nghĩa “từ khi”	S + V (hiện tại hoàn thành) + SINCE + V (quá khứ đơn) Eg: We <u>have known</u> each other since we <u>were</u> at high school.
BY + TIME (tính đến)	diễn tả hành động kết thúc tính đến một điểm nào đó trong quá khứ/tương lai	Trong QUÁ KHỨ: BY + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: By last month, we <u>had worked</u> for the company for 9 years.
		Trong TƯƠNG LAI: BY + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai hoàn thành) Eg: By next month, we <u>will have worked</u> for the company for 9 years.
AT THIS/ THAT TIME	diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ/tương lai	Trong QUÁ KHỨ: AT THIS/THAT TIME + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ tiếp diễn) Eg: At this time last week, we <u>were preparing</u> for Tet.
		Trong TƯƠNG LAI: AT THIS/THAT TIME + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai tiếp diễn) Eg: At this time next week, we <u>will be having</u> a big party in the garden.
BY THE TIME (vào lúc) cho tới lúc, cho tới khi	diễn tả nghĩa “vào lúc”	Trong QUÁ KHỨ: BY THE TIME + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: By the time she <u>got</u> home, everyone <u>had gone</u> to bed.
		Trong TƯƠNG LAI: BY THE TIME + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Eg: By the time she <u>gets</u> home, everyone <u>will have gone</u> to bed.
AFTER	diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác	Trong QUÁ KHỨ: AFTER + S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn) Eg: After she <u>had done</u> her homework, she <u>went</u> out for a walk.
		Trong TƯƠNG LAI: AFTER + S + V (hiện tại hoàn thành), S + V (hiện tại đơn) Eg: After she <u>has done</u> her homework, she <u>goes</u> out for a walk.
BEFORE	diễn tả hành động xảy ra xong trước khi có hành động khác tới	Trong QUÁ KHỨ: BEFORE + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: Before she <u>went</u> to bed, she <u>had locked</u> all the doors.
		Trong TƯƠNG LAI: BEFORE + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Eg: Hurry up or the film <u>will have ended</u> before we <u>go</u> to the movie.
UNTIL/ TILL	diễn tả nghĩa “cho tới khi”	S + V (tương lai đơn)/ V(bare)/DON'T + V(bare) + UNTIL/TILL + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)

		Eg: I <u>will wait</u> for you until it <u>is</u> possible. Wait here until I <u>come</u> back.
--	--	--

B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1 :

Choose the best word or phrase to complete in the following questions.

Question 1 : We can go out now. It _____ anymore.

- A. isn't raining B. rains C. has rained D. has been raining

Question 2 : What _____ in your spare time? Do you have any hobbies?

- A. have you done B. are you doing C. do you do D. have you been doing

Question 3 : Mary usually _____ me on Fridays, but she didn't call last Friday.

- A. have been calling B. calls C. is calling D. have called

Question 4 : I _____ hungry. Let's have something to eat.

- A. am feeling B. have felt C. feel D. have been feeling

Question 5 : What is that noise? What _____?

- A. have been happening B. is happening
C. have happened D. had happened

Question 6 : It's usually dry here at this time of the year. It _____ much.

- A. isn't raining B. hasn't rained
C. hasn't been raining D. doesn't rain

Question 7 : Look! That man over there _____ the same sweater as you.

- A. has worn B. is wearing C. wears D. have been wearing

Question 8 : I wonder why Jim _____ so nice to me today. He isn't usually like that.

- A. is being B. have been C. is D. have being

Question 9 : Mary wasn't happy with her new job at first, but she _____ to like it now.

- A. begins B. have begun C. is beginning D. have been beginning

Question 10 : This is a nice restaurant, isn't it? Is this the first time you _____ here?

- A. are B. have been C. are being D. have being

Question 11 : I need a new job. I _____ the same job for too long.

- A. are doing B. have done C. have been doing D. do

Question 12 : "You look tired". "Yes, I _____ basketball".

- A. plays B. is playing C. have played D. have been playing

Question 13 : I would like to see Tina again. It's been a long time _____.

- A. that I didn't see her B. for I didn't see her
C. since I saw her D. until I saw her

Question 14 : Bod and Alice have been married _____.

- A. that 20 years B. since 20 years C. when 20 years D. for 20 years

Question 15 : - I am looking for Paul. You _____ him?

- Yes, he was here a minute ago.

- A. Have - seen B. Did - see C. Do - see D. Is - seeing

Question 16 : Unless she _____ extra, she will not complete the work.

- A. is paying B. have been paying C. pays D. is paid

Question 17 : The house at the end of the street which _____ empty for years has been sold.

- A. is B. have been C. is being D. has been

Question 18 : All right, you'll try to fix the television! But I _____ you know what you're doing.

- A. hope B. have hoped C. is hoping D. have been hoping

Question 19 : Who _____ at the door?

- A. knock B. is knocking

C. have been knocking D. have knocked

Question 20 : How long it _____ you to get to the library?

A. does - take B. have - taken C. is - taking D. have - been taking

Question 21 : Many girls want to go to the pub while only a minority _____ to watch TV at home now.

A. is wanting B. want C. will want D. wants

Question 22 : They've faxed me I should stay till they _____ a replacement. Well, last time it took two weeks.

A. found B. will find C. find D. had found

Question 23 : Let's have some tea. It _____ chilly.

A. gets B. is getting C. have gotten D. have been getting

Question 24 : Don't talk to him while he _____.

A. have been reading B. reads C. is reading D. have read

Question 25 : Ann wants to see you. You _____ here for ages!

A. have been B. are C. had been D. are being

Question 26 : - Your house is very beautiful. How long you _____ here?

- Nearly ten years.

A. did - live B. have - been living C. do - live D. is - living

Question 27 : I _____ to the movies for ages. We used to go a lot.

A. haven't gone B. didn't go C. isn't going D. hadn't gone

Question 28 : Why are you putting on your coat? You _____ out?

A. Do - go B. Have - gone C. Had - gone D. Are - going

Question 29 : Look! That plane _____ toward the airport. It is going to land.

A. flies B. have flown C. is flying D. will fly

Question 30 : Ann is very tired. She _____ tennis for three hours.

A. is playing B. will play C. plays D. has been playing

Question 31 : He works in a bank, but he _____ it very much.

A. doesn't enjoy B. haven't enjoyed C. didn't enjoy D. hadn't enjoyed

Question 32 : I _____ well lately. Maybe I should go to the doctor.

A. didn't feel B. won't feel
C. haven't been feeling D. am not feeling

Question 33 : I _____ my homework for two hours, but I _____ yet.

A. have done - haven't finished B. is doing - isn't finishing
C. will do - will not finish D. have been doing - haven't finished

Question 34 : Let's take our travel chess set in case we _____ bored on the train.

A. get B. are getting C. got D. have got

Question 35 : We _____ get in touch with our customers by post.

A. recently B. hardly C. lately D. latterly

Question 36 : We have been married _____.

A. over twenty years B. over twenty years ago
C. for over twenty years D. since over twenty years

Question 37 : Melanie _____ her hand. It's bleeding heavily.

A. has cut B. is cutting C. cut D. cuts

Question 38 : "When will Mary be able to leave hospital?" - "Don't be so impatient. We cannot release her before we _____ the last test."

A. have completed B. will have completed
C. will complete D. completed

Question 39 : The Amazon River _____ into the Atlantic Ocean.

A. flows B. has flowed C. is flowing D. will flow

Question 40 : My parents live in _____ London. They _____ there _____ all their lives.

A. are living B. had lived C. have lived D. will live

Question 41 : Where have you been? I _____ for you for the last half hour.

A. am looking B. have been looking C. will be looking D. look

Question 42 : My brother is an actor. He _____ in several movies.

A. appeared B. had appeared C. has appeared D. appears

Question 43 : Please don't bother him now. He _____.

A. is working B. has been working C. had been working D. was working

Question 44 : I _____ an interesting book at the moment. I will lend it to you when I _____ it.

A. am reading - have finished B. read - am finishing

C. have read - am finishing D. read - will finish

Question 45 : Ha never _____ fishing in the winter but she always _____ it in the summer.

A. goes - does B. has gone - done C. go - do D. was gone - done

Question 46 : We can win only if we remain united, so we must support them the moment they _____ on strike.

A. will have gone B. will go C. go D. went

Question 47 : I am sorry. I _____ that fellow's name already.

A. forgot B. have forgotten

C. have been forgetting D. forget

Question 48 : It usually _____ very much in that part of the United States.

A. is raining B. rained C. rains D. have rained

Question 49 : Look! A man _____ after the train. He wants to catch it.

A. runs B. have been running C. will run D. is running

Exercise 2 :

Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1 : Hoang _____ his email four times a week in order not to miss anything important.

A. checks B. will check C. is checking D. check

Question 2 : Nowadays, people _____ social networks with more and more caution.

A. uses B. are using C. used D. use

Question 3 : At the moment, my sister _____ her homework, my brother _____ games.

A. is making - is playing B. is doing - is playing

C. does - plays D. makes - is playing

Question 4 : It's 7.00 p.m. now and we _____ meal together. We usually _____ dinner at that time.

A. have - eat B. have - are eating C. are having - eat D. are having - are eating

Question 5 : I _____ a bike to school every day but today I _____ to school by bus because it was stolen yesterday.

A. rode - went B. ride - am going C. ride - go D. is riding - am going

Question 6 : That Hoa _____ in class affects other students around.

A. always talk B. is always talking C. always talks D. always talking

Question 7 : Hoang and Phong _____ football as they're having class now.

A. don't play B. are playing C. doesn't play D. aren't playing

Question 8 : Hoa usually _____ charge of doing the washing-up in her family.

A. takes B. is taking C. take D. will take

Question 9 : Our friends _____ for the fashion show now.

A. is preparing B. are preparing C. prepares D. prepare

Question 10 : All staff in this restaurant _____ an urgent meeting right now.

A. are attending B. is attending C. attends D. attend

Question 11 : After the physics lesson, the children know that water _____ at 100 Degrees C.

A. will boil B. is boiling C. boils D. boil

Question 12 : My mom _____ to the supermarket every Sunday for shopping.

A. goes B. go C. is going D. are going

Question 13 : Look! Minh _____ on stage. She looks so beautiful.

A. sings B. are singing C. is singing D. sang

Question 14 : Bich sometimes _____ chicken noodle soup for breakfast.

A. are having B. is having C. have D. has

Question 15 : Who _____ the guitar in that room, Hoa?

A. playing B. is playing C. play D. plays

Question 16 : Jenny often _____ jeans and T-shirt at school but she _____ a gorgeous dress today.

A. wears - is wearing B. is wearing - wears

C. wear - is wearing D. wears - wears

Question 17 : First thing in the morning, I _____ a cup of milk tea.

A. has B. am having C. have D. will have

Question 18 : Ms. Kim _____ very well when she's under pressure.

A. not work B. don't work C. isn't working D. doesn't work

Question 19 : I'm sorry. Lan is busy now. She _____ her document on the second floor.

A. are checking B. check C. checks D. is checking

Question 20 : Hurry up, Linh. Other friends _____ for us.

A. are waiting B. waits C. wait D. is waiting

Question 21 : My clothes are not in the room. They _____ them away.

A. take B. have taken C. took D. are taking

Question 22 : She _____ for 10 hours! You must wake her up.

A. sleeps B. is sleeping C. has been sleeping D. slept

Question 23 : David _____ the TV set at the moment. He _____ at it for one hour or so.

A. is repairing/ has worked

B. repairs/has been working

C. has repaired/has been working

D. repairs/worked

Question 24 : David _____ his hands. He just _____ the TV set.

A. washes/has just repaired

B. is washing/has just been repairing

C. is washing/ has just repaired

D. has washed/ has just repaired

Question 25 : Why _____ ? _____ you his anecdotes?

A. are you laughing/has Jim told

B. are you laughing/has Jim been telling

C. have you laughed/ has Jim told

D. have you laughed/ has Jim been telling

Exercise 3 :

Choose the best word or phrase to complete in the following questions.

Question 1 : She passed her examination because she _____ very hard.

A. studied B. was studying C. had been studying D. studies

Question 2 : You _____ out last night or were you tired?

A. Did - went B. Had - gone C. Did - go D. Had - been going

Question 3 : This time yesterday I _____ tennis with my classmates.

A. played B. was playing C. had played D. would play

Question 4 : Nicole _____ television a lot when she _____ sick last year.

A. watched - was

B. had watched - had been

C. was watching - was

D. had been watching - was

Question 5 : Mary _____ home when she met Dave.

A. came

B. had come

C. had been coming

D. was coming

Question 6 : The doorbell _____ while I _____ a shower.

A. was ringing - took

B. rang - was taking

C. had rung - took

D. had been ringing - took

Question 7 : When I was young, I _____ to be a pilot.

A. wanted

B. had wanted

C. would want

D. wants

Question 8 : The war _____ out three years ago.

A. was breaking

B. had broken

C. broke

D. have been breaking

Question 9 : When he was young, he _____ in the army.

A. had been serving

B. serves

C. have served

D. served

Question 10 : She often goes to school by bike but yesterday she _____ by bus.

A. travelled

B. have been travelling

C. had travelled

D. travels

Question 11 : He _____ a cup of coffee every morning many years ago.

A. have been drinking

B. drank

C. had drunk

D. was drinking

Question 12 : Yesterday she _____ to pay me for my helping her but I didn't accept.

A. will offer

B. was offering

C. had offered

D. offered

Question 13 : There _____ a lot of grass in the garden last summer.

A. had been

B. were

C. have been

D. will be

Question 14 : It's time we _____ something to help him.

A. will do

B. had done

C. did

D. was doing

Question 15 : Mr Brown _____ in Paris when the Second World War broke out.

A. lived

B. was _____ living

C. had lived

D. will live

Question 16 : I and my mom _____ comic at this time last night.

A. read

B. had been reading

C. have read

D. were reading

Question 17 : At 10.p.m last night, my younger brother _____ games online.

A. had been playing

B. was playing

C. will be playing

D. have been playing

Question 18 : People _____ all trees along the streets at this time two years ago.

A. are planting

B. will have been planting

C. were planting

D. will be planting

Question 19 : She _____ her homework at this time yesterday morning?

A. Was-doing

B. Had - been doing

C. Do-do

D. Will - be doing

Question 20 : They _____ dinner when we _____.

A. had - was coming

B. had had - came

C. come - will be coming

D. were having - came

Question 21 : At 8.am yesterday they _____ dinner while we _____ TV.

A. will be having - will be watching

B. were having - were watching

C. are having - are watching

D. will have had - will have watched

Question 22 : When I went out, the sun _____.

A. will be shining

B. is shining

C. was shining

D. had been shining

Question 23 : We _____ to the station when it _____ to rain.

A. were walking - began

B. had been walking - began

C. have been walking - begins

D. will be walking - begin

Question 24 : The servant dropped two cups while she _____ up last night.

A. is washing

B. had been washing

C. have been washing

D. was washing

Question 25 : Almost everybody _____ by the time we arrived.

A. have been leaving

B. had left

C. was leaving

D. have left

Question 26 : The secretary _____ until she _____ her work.

A. hadn't left - finish

B. don't leave - had finished

C. didn't leave - had finished

D. wasn't leaving - finished

Question 27 : The teacher asked the boy why he _____ his homework.

A. have done

B. did

C. have been doing

D. hadn't done

Question 28 : She _____ the letter when she _____ she _____ it to the wrong address.

A. posted - had realized - sent

B. had posted - realized - had sent

C. was posting - realized - had sent

D. have posted - had realized - had sent

Question 29 : Hardly _____ a mile when it had a flat tyre.

A. had the car gone

B. did the car go

C. had the car go

D. do the car go

Question 30 : The weather _____ far worse than we _____.

A. is - have expected

B. was - was expected

C. was - have been expecting

D. was - had expected

Question 31 : They _____ for five years when they finally had a child.

A. will have been married

B. had been married

C. have married

D. will be marrying

Question 32 : When she _____ her work, she _____ to the cinema.

A. finished - had gone

B. was finishing - had been going

C. had finished - went

D. had been finishing - was going

Question 33 : At the time of our first meeting there was a considerable difference between me and him; he _____ articles in magazines for over five years while I was practically unknown.

A. had been publishing

B. was publishing

C. has been publishing

D. published

Question 34 : The house _____ to the ground by the time the firemen _____

A. burned - had arrived

B. had burned - arrived

C. was burning - arrived

D. burned - was arriving

Question 35 : I _____ the accident when I was waiting for the taxi.

A. saw

B. was seeing

C. had been seeing

D. have seen

Question 36 : I agree that while the soup was OK, the meat was too dry - we _____ it about 20 minutes too long.

A. had roasted

B. roast

C. had roast

D. have been roasting

Question 37 : At this time last night while people were talking to each other, he _____ his book.

A. was reading

B. is reading

C. have read

D. reads

Question 38 : While we _____ in the park, Mary fell over.

A. ran

B. are running

C. had been running

D. were running

Question 39 : _____ I was listening to music, I heard the doorbell.

A. When

B. While

C. If

D. Because

Question 40 : How long _____ English before she went to London?

A. did she learn

B. had she been learning

C. have she learnt

D. was she learning

Question 41 : They _____ at the station for 90 minutes when the train finally arrived.

A. were waiting

B. will be learning

C. had been waiting

D. are learning

Question 42 : We _____ for her ring for two hours and then we found it in the bathroom.

A. had been looking

B. were looking

C. will be learning

D. have been learning

Question 43 : Frank Sinatra caught the flu because he _____ in the rain too long.

A. was singing

B. will be learning

C. is singing

D. had been singing

Question 44 : When police were investigating the road accident, they discovered that the driver _____ two road accidents before.

A. had been involved in

B. had been being involved in

C. will be involving in

D. will have involved in

Question 45 : They _____ anyone while they were walking home because it was raining.

A. weren't seeing

B. hadn't see

C. didn't see

D. weren't seen

Question 46 : Although at that time my knowledge of German was very poor, I _____ most of what they said.

A. understood

B. have understood

C. managed to understand

D. didn't understand

Question 47 : We watched the film The Godfather last night. We had seen the film about 3 times before but we watched it again because John _____ it.

A. had been seeing

B. had never seen

C. have never seen

D. have been eating

Question 48 : We _____ for nearly 100 kilometres before we finally found a service station we could stop at.

A. had driven

B. have been driving

C. had been driving

D. have driven

Question 49 : I _____ a student in Moloxop School in 1998.

A. was

B. were

C. to be

D. to was

Question 50 : When I got home I realised that while I _____ someone had stolen my wallet.

A. had walked

B. have been walking

C. have walked

D. had been walking

Exercise 4 :

Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1 : We _____ to the hospital to visit Mike when he _____ to say that he was fine.

A. were driving - was calling

B. drove - called

C. were driving - called

D. drove - was calling

Question 2 : What _____ to you on Sunday night?

A. happen

B. happened

C. was happening

D. would happen

Question 3 : Last night, we _____ for you for ages but you never _____ up.

A. waited - showed

B. would wait - showed

C. were waiting - were showing

D. waited - was showing

Question 4 : We _____ our quality time when the unexpected guest _____.

A. had - came

B. were having - came

C. had been having - came

D. have had - would have come

Question 5 : Since they _____ us they _____ to visit us last Sunday, we _____ forward to the day.

A. were telling - came - looked

B. would tell - would visit - would look

C. told - would come - were looking

D. tell - are coming - will look

Question 6 : I _____ out last night but at the last minute I _____ that I had a quiz this morning

A. was going - realized

B. went - realized

C. had gone - would realize

D. would go — have realized

Question 7 : She hasn't paid as much attention to her children as she _____ since she _____ working.

A. does - starts

B. did - started

C. was doing - was starting

D. has done - would start

Question 8 : My brother _____ at the road when he _____ into a hole.

A. wasn't looking - was falling

B. didn't look - has fallen

C. wasn't looking - fell

D. won't look - fall

Question 9 : Magellan _____ the first European who _____ through the strait.

A. was - was sailing

B. was being - was sailing

C. had been - sailed

D. was - sailed

Question 10 : The first self-sufficient village in Britain _____ the Norman's idea.

They were some strange invaders who _____ to change the country in a better way.

A. was - hoped

B. is - have hoped

C. have been - were hoping

D. was being - had hoped

Question 11 : Linda only _____ the film after she _____ the book.

A. understood - read

B. understood - had read

C. had understood - read

D. understood - was reading

Question 12 : _____ you ever _____ on TV before you _____ in this reality show?

A. Had ... appeared - took part

B. Have ... appeared - took part

C. Did ... appear - had taken part

D. Would ... appear - took part

Question 13 : I wasn't sure how Belinda would react because I _____ her long.

A. didn't know

B. wasn't knowing

C. hadn't been knowing

D. hadn't known

Question 14 : I wanted to say goodbye to Jerry, but he _____.

A. was already left

B. already left

C. had already been leaving

D. had already left

Question 15 : When we _____ to the airport, I realized that I _____ my passport at home.

A. got - had left

B. got - was left

C. got - left

D. had got - had left

Question 16 : He _____ the umbrella in his right hand trying to keep his balance.

A. hold

B. held

C. has been holding

D. has held

Question 17 : When I met Walters about two years before his death he didn't seem satisfied. He _____ no major book since he settled in Uganda.

A. has published

B. could have published

C. published

D. had published

Question 18 : Throughout the campaign we _____ our candidate's photographs on the walls of public buildings, hoping to attract women's votes.

A. have been hanging

B. hanged

C. hung

D. have hung

Question 19 : Many of the people who attended Major Gordon's funeral _____ him for many years.

A. didn't see

B. wouldn't see

C. haven't seen

D. hadn't seen

Question 20 : Seeing Peter's handwriting on the envelope, she _____ the letter without reading it. She has not mentioned it ever since.

A. was tearing

B. tore

C. had tom

D. has tom

Question 21 : We were both very excited about the visit, as we _____ each other for ages.

A. never saw

B. didn't see

C. hadn't seen

D. haven't seen

Question 22 : What made you think he _____ in the Royal Air Force?

A. must have to be

B. had been

C. was being

D. had had to be

Question 23 : Without turning my head in the direction of the gate I _____ a small object just under the fence.

A. spotted

B. had spotted

C. have spotted

D. was spotted

Question 24 : With just one exception, the report says, each of the trees that was cut down _____ very expensive treatment for periods of up to ten years.

A. had to be undergone

B. was undergone

C. has undergone

D. had undergone

Question 25 : They _____ married for two years or so when Roy employed a very attractive Indian secretary in his Glasgow office.

A. only have been

B. were only

C. have only been

D. had only been

Question 26 : I know too little Dutch to have understood what they were talking about. What I _____ was that their boss would be there the next morning.

- A. understood
C. have understood

- B. didn't understand
D. could have understood

Question 27 : The driver _____ violently and managed to stop the car just inches from the body lying on the road.

- A. was braking B. has braked C. braked D. had braked

Question 28 : They stopped to take a rest because they _____ long enough.

- A. have worked B. had been working C. worked D. were working

Question 29 : The performance _____ at 7 o'clock and _____ for three hours. We all _____ it.

- A. had begun/lasted/enjoyed B. began/had lasted/enjoyed
C. began/lasted/enjoyed D. began/lasted/enjoy

Question 30 : By the time you _____ cooking, they had done their homework.

- A. finished B. had finished C. finish D. were finishing

Exercise 5:

Choose the bestword or phrase to complete in the following questions.

Question 1 : He _____ to the theatre tonight. He has got a free ticket.

- A. goes B. is going C. went D. will go

Question 2 : Not a cloud in the sky. It _____ another warm day.

- A. may be B. will be C. is D. is going to be

Question 3 : When I retire, I _____ to Barbados to live.

- A. am going to come back B. will come back
C. shall come back _____ D. am coming back

Question 4 : What time _____ tomorrow?

- A. are you going to leave B. do you leave
C. will you leave D. would you leave

Question 5 : Who _____ the next World Cup?

- A. is going to win B. is wining C. will win D. win

Question 6 : The traffic is terrible. We _____ our flight.

- A. miss B. will miss C. are missing D. are going to miss

Question 7 : I _____ my books for my readers in a book exhibition at this time tomorrow.

- A. am going to sign B. will be signing C. will sign D. will have been signing

Question 8 : We _____ her the truth when she _____ home.

- A. are going to tell - will come B. are telling - comes
C. will tell - will come D. will tell - comes

Question 9 : In two months' time, Raymond _____ from the college with a degree and will be expecting a respected and well-paid job.

- A. will be graduating B. has graduated
C. will have graduated D. has been graduating

Question 10 : They _____ our winter house by the time we _____ from our summer house.

- A. painted - had returned B. will have painted - return
C. will be painting - have returned D. have been painting - have returned

Question 11 : A: Can you join us for a picnic tomorrow?

B: Thanks, but I _____ to the cinema with Anna.

- A. go B. will go C. am going D. have gone

Question 12 : Next Saturday at this time, we _____ on the beach in Mexico.

- A. will relax B. relax C. will be relaxing D. are going to relax

Question 13 : Let's take her some pizza and Coke. I'm sure she will be tired when we get home, because she _____ the flat all afternoon.

A. will have been cleaning

B. will be cleaning

C. is going to clean

D. have been cleaning

Question 14 : In six months' time, she _____ from the university.

A. is going to graduate

B. will be graduating

C. will graduate

D. will have graduated

Question 15 : If you need to reach us, we _____ at the Fairmont Hotel that time.

A. have been staying

B. are staying

C. will be staying

D. had been staying

Question 16 : We _____ you as soon as we arrive in Paris.

A. will call

B. call

C. have called

D. would call

Question 17 : You _____ yourselves in the Caribbean, while we're stuck here in New York with this cold weather.

A. are staying

B. will be enjoying

C. have been staying

D. had been staying

Question 18 : Susan _____ credit card payments until her debt is all paid off.

A. make

B. have made

C. are made

D. will make

Question 19 : The sky is very black. It _____.

A. snows

B. is snowing

C. is going to snow

D. will snow

Question 20 : But all these things _____ if you marry me.

A. will happen only

B. will only happen

C. happen

D. are going to happen

Question 21 : I haven't made up my mind yet. But I think I _____ something nice in my mum's wardrobe.

A. am going to

B. will find

C. am finding

D. was finding

Question 22 : My horoscope says that I _____ an old friend this week.

A. meet

B. will meet

C. am meeting

D. meets

Question 23 : At this time next Friday evening Mrs. Almanac _____ refreshments for her son's engagement party and _____ her future daughter-in-law.

A. will prepare - will be helping

B. will be preparing - will be helping

C. will be preparing - will help

D. will prepare - will have helped

Question 24 : By the end of next year, George _____ English for 2 years.

A. will have learned

B. will learn

C. has learned

D. would learn

Question 25 : When will you send the message? - We _____ it by Friday.

A. will deliver

B. am going to deliver

C. will be delivering

D. will have delivered

Question 26 : Can we start the party at 3 o'clock? - I don't think so. All our guests _____ by then. I'm afraid.

A. won't have arrived

B. don't arrive

C. haven't arrived

D. didn't arrive

Question 27 : - What does a blonde say when she sees a banana skin lying just a few metres in front of her? - Oh dear! I _____.

A. to slip

B. will slip

C. am slipping

D. am going to slip

Question 28 : Here is the weather forecast. Tomorrow _____ dry and sunny.

A. is going to be

B. will be

C. is

D. would be

Question 29 : Can I have a look at your photos tomorrow? - No, I'm sorry. I _____ them by tomorrow.

A. will not develop

B. shall not develop

C. will not have developed

D. am developing

Question 30 : I know by the time they come to my house this evening, I _____ out for a walk.

A. will have gone

B. will go

C. will be going

D. shall go

Question 31 : These machines _____ very well by the time you come back next month.

A. will be working

B. are going to work

C. will have worked

D. are working

Question 32 : I hope they _____ building the road by the time we come back next summer.

A. are finishing

B. will be working

C. are going to work

D. will have finished

Question 33 : By 2020, the number of schools in our country_____.

- A. will double B. will have doubled C. are doubling D. shall double

Question 34 : They_____the classroom by the end of the hour.

- A. are going to leave B. will be leaving C. will have left D. are leaving

Question 35 : They_____pingpong when their father comes back home.

- A. will play B. will be playing C. play D. would play

Question 36 : I'm going on holiday on Saturday. This time next week I_____on a beach in the sea.

- A. will lie B. am lying C. will be lying D. should be lying

Question 37 : At 8 o'clock this evening my friends and I_____a famous film at the cinema.

- A. were watching B. will be watching C. have been watching D. watched

Question 38 : They_____their presentation at this time tomorrow morning.

- A. are making B. are going to make C. will be making D. will make

Question 39 : When they_____tomorrow, we_____in the sea.

- A. come - swim B. are coming - swim
C. are coming - are swimming D. come - will be swimming

Question 40 : She_____from the excursion by 6 o'clock.

- A. will have returned B. is going to return
C. is returning D. will be returning

Question 41 : We_____working for ten days when they pay our wages tomorrow.

- A. were going to be B. are going to C. will be D. will have been

Question 42 : By the end of next month, I_____the project to the committee.

- A. will have presented B. will present
C. will be presenting D. will have been presenting

Question 43 : She_____the movie before you bring the DVD.

- A. is seeing B. will be seeing C. is going to see D. will have seen

Question 44 : When you look through the small window, you_____that the safe is in its usual place.

- A. would discover B. discovered C. will be discovering D. will discover

Question 45 : Tell him I_____anything with him until I have spoken with my wife.

- A. won't discuss B. haven't discussed C. don't discuss D. didn't discuss

Question 46 : When I finish this course, I_____to the next level.

- A. have gone B. will go C. went D. would go

Question 47 : She is really worried that she_____to the exam because she doesn't have her identity card on her.

- A. haven't admitted B. is not admitting
C. hadn't been admitted D. won't be admitted

Question 48 : My mom_____for two days by the time I see her.

- A. will have been travelling B. has been travelling
C. will has been travelling D. has been travelled

Question 49 : That cat_____you if you pull its tail.

- A. scratches B. has scratched C. will scratch D. is going to scratch

Question 50 : I_____Alex your letter when I see her tomorrow.

- A. will send B. am going to send C. are sending D. shall send

Question 51 : - What are your plans for the holiday?

- I_____my grandparents and then go trekking in Sapa.

- A. am going to visit B. shall go C. will go to visit D. will go

Exercise 6 :

Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1 : While they _____ to Wyoming, their car ran out of gas.

- A. drove B. had been driving C. have driven D. were driving

Question 2 : Alice looked much slimmer because she _____ for a few months.

- A. had been dieting B. has been dieting C. was dieting D. diets

Question 3 : When she's done the ironing, she _____ the length of the dress for me.

- A. is altering B. altered C. will alter D. has altered

Question 4 : You are too slow. I'm sure that by the time you phone them, they _____ that car to someone else.

- A. will sell B. will have sold C. are going to sell D. are selling

Question 5 : As soon as they _____ my last book, I _____ you a copy with my autograph.

- A. will print - will send B. had printed - will send
C. printed - will be sending D. print - will send

Question 6 : Because the children _____ forward to seeing Harry Potter for so long, I took them even though it was really inconvenient for me.

- A. had been looking B. were looking
C. have been looking D. looked

Question 7 : When we _____ at the airport we _____ that we _____ our passports at the office.

- A. arrived - had noticed - had left B. arrived - noticed - had left
C. have arrived - noticed - left D. had arrived - have noticed - have left

Question 8 : Generally he _____ to work by car, but today he _____ by bus because his car is in the garage.

- A. went - went B. was going - is going
C. goes - is going D. has been going - goes

Question 9 : He _____ for over three hours when he finished the report.

- A. will have typed B. was typing C. has been typing D. had been typing

Question 10 : Three days ago her boyfriend _____ her and she _____ continually ever since.

- A. left - is crying B. had left - cried
C. left - has been crying D. had left - was crying

Question 11 : This is the first customer we _____ something today.

- A. have sold B. sold C. had sold D. were selling

Question 12 : Andrew _____ the plants in the garden right now but I _____ sure that it will rain this afternoon.

- A. is watering - was B. is watering - am C. waters - am D. watered - was

Question 13 : She should have informed the police as soon as she _____ that her purse had been stolen.

- A. discovers B. would discover C. had discovered D. has discovered

Question 14 : My father _____ to rent a car when one of his friends phoned him to offer his own car for the trip.

- A. had decided B. was deciding C. has decided D. decided

Question 15 : When he _____ he _____ on a bed in a room with no windows.

- A. had woken up - was lying B. woke up - was lying
C. wakes up - is lying D. woke up - lay

Question 16 : The teacher _____ to the class before the students _____ the problems.

- A. will come back - have solved B. had come back - solved
C. came back - have solved D. is coming back - solve

Question 17 : Yesterday on TV they _____ a heavy shower for today, but I _____ even a single drop yet.

- A. announced - am not seeing B. announced - didn't see
C. have announced - haven't seen D. announced - haven't seen

Question 18 : You don't have to worry about the children, they _____ all about this by the end of the semester.

A. will be forgetting

B. will have forgotten

C. will forget

D. are going to forget

Question 19 : I've just noticed that she _____ a haircut. It _____ wonderful.

A. will have - has looked

B. had had - looked

C. has had - looks

D. had - is looking

Question 20 : While she _____ for her sister outside the supermarket, someone _____ her handbag.

A. had to wait - had stolen

B. waited - had been stealing

C. had waited - was stealing

D. was waiting - stole

Question 21 : The spokesperson _____ her speech yet when an angry audience member _____ shouting at her.

A. won't finish - begins

B. didn't finish - was beginning

C. hadn't finished - began

D. doesn't finish - is beginning

Question 22 : This is the forty-second composition paper I _____ so far, and there _____ seventy-five more.

A. will have checked - are going to be

B. had checked - were

C. have checked - are

D. checked - will be

Question 23 : The carelessness of parents often _____ children to be subject to many household accidents.

A. causes

B. have caused

C. had caused

D. is caused

Question 24 : By the end of the term, I _____ all eight volumes.

A. will be reading

B. read

C. have read

D. will have read

Question 25 : She says she won't phone us until she _____ the information.

A. has

B. is having

C. will have

D. had

Question 26 : When we _____ out, the chest cavity _____ smaller.

A. breathe - became

B. breathe - becomes

C. will breathe - will become

D. will breathe - becomes

Question 27 : Our local grocers said he _____ the groceries as soon as he _____ my order.

A. had sent - had received

B. will have sent - has received

C. has sent - receives

D. sent - had received

Question 28 : He _____ the mayor of the town for seven years until his death last year.

A. would have been

B. has been

C. had been

D. will have been

Question 29 : My father asked me if I _____ an increase in salary the following month.

A. am getting

B. was getting

C. am going to get

D. will get

Question 30 : As we _____ tired of waiting, we _____ to go without them.

A. are - are deciding

B. were - have decided

C. are - decided

D. were - decided

Question 31 : That cat _____ you if you pull its tail.

A. scratches

B. has scratched

C. will scratch

D. is going to scratch

Question 32 : I see you have a saw in your hands. you _____ the dry tree branches?

A. Will - cut off

B. Are - going to cut off

C. Do - cut off

D. Will - be cutting off

Question 33 : I _____ coal into the stove. That's why my hands are all dirty.

A. had put

B. was putting

C. had been putting

D. have been putting

Question 34 : The committee _____ a report when it _____ all the available information.

A. will submit - has collected

B. submits - collected

C. will submit - will collect

D. will submit - collected

Question 35 : The patient _____ after he _____ ill for a long time.

A. died - has been B. dies - had been C. died - had been D. will die - will be

Question 36 : By the time the security guards _____ what _____, the gang _____ already _____ inside the bank.

A. realized - was happening - had - been B. will have realized - will be happening - were

C. had realized - happened - are D. have realized - happened - were

Question 37 : Although he _____ to listen to the teacher, he _____ of the football match all the time.

A. has pretended - thought

B. pretended - was thinking

C. pretended - has thought

D. pretends - was thinking

Question 38 : He _____ so much money that he _____ what to do with it.

A. earned - hadn't known

B. earns - didn't know

C. earns - doesn't know

D. has earned - didn't know

Question 39 : "You've just missed the last bus." - "Never mind, I _____."

A. will walk

B. will be walking

C. walk

D. am walking

Question 40 : Ben and Claire _____ to pay us a visit as soon as they _____ in their new apartment.

A. promise - settled

B. have been promising - were settling

C. promised - are settling

D. have promised - have settled

Question 41 : Ford _____ his friends, some of whom earn more money than he does.

A. won't envy

B. didn't envy

C. doesn't envy

D. hasn't envied

Question 42 : They _____ it unless they _____ there is no other way.

A. aren't doing - will be thinking

B. don't do - will think

C. haven't done - thought

D. won't do - think

Question 43 : In spite of the fact that he _____ his cousin, he _____ drinking

A. warned - doesn't stop

B. warned - didn't stop

C. warned - hadn't stopped

D. has warned - didn't stop

Question 44 : She _____ French since she _____ to Illinois.

A. had studied - came

B. has studied - has come

C. has been studying - came

D. studied - came

Question 45 : Henry was packing the suitcases while his wife _____ the room.

A. was tidying

B. tidies

C. has been tidying

D. had tidied

Question 46 : Christine _____ as a nurse for seven years, then she became a teacher.

A. has worked

B. has been working

C. was working

D. worked

Question 47 : Although she lives in Tokyo, she _____ the Royal Palace.

A. didn't visit

B. has never visited

C. is not visiting

D. hadn't visited

Question 48 : Before we knew what was happening, the roof _____.

A. has fallen in

B. will fall in

C. had fallen in

D. had been falling in

Question 49 : They _____ how deeply the rows between his parents _____ the child.

A. didn't realize - had affected

B. didn't realize - have affected

C. don't realize - affected

D. will never realize - had affected

Question 50 : These statistics _____ that life expectancy _____ quite significantly longer in cold climates than that in warm ones.

A. show - was

B. show - is

C. showed - is

D. showed - will be

Exercise 7 :

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1 : She _____ the letter a few moments before my call came through.

A. has just opened

B. had just opened

C. just opened

D. just opens

Question 2 : As soon as the boys _____ the hall they _____ to speak about books and writers.

A. entered/began

B. were entering/began

C. entered/began

D. had entered/began

Question 3 : While we _____ dinner at a restaurant someone came to the house and _____ this note.

A. had had/ left

B. were having/left

C. had/left

D. were having/had left

Question 4 : By the end of this year we _____ a new house.

A. will buy

B. will be buying

C. will have bought

D. had bought

Question 5 : "You always _____ mistakes, you need _____ the instructions more carefully."

A. make/read

B. are always making/read

C. make/to read

D. are always making/to read

Question 6 : Those students who _____ the exam are going to take another one held in August.

A. have failed

B. failed

C. had failed

D. were failing

Question 7 : I _____ your brother this afternoon at Green Street.

A. met

B. had met

C. was meeting

D. have met

Question 8 : She said she met you once at the Hilton last year. _____ since then?

A. Have you met her

B. Did you meet her

C. Were you met her

D. Had you met her

Question 9 : Mr. Edwards _____ history for 35 years, and is retiring soon.

A. teaches

B. is teaching

C. taught

D. has been teaching

Question 10 : I'm tired. I _____ the house since 9 this morning.

A. am cleaning

B. was cleaning

C. had been cleaning

D. have been cleaning

Question 11 : I can't believe that you _____ all the three exercises. You just started five minutes ago.

A. have finished

B. have been finishing

C. finished

D. are finishing

Question 12 : "How's Peter doing?" "I don't know. I _____ from him for months."

A. have to hear

B. haven't heard

C. didn't hear

D. don't hear

Question 13 : Their children _____ lots of new friends since they _____ to that town.

A. have made - moved

B. were making - have moved

C. made - are moving

D. made - have been moving

Question 14 : He _____ a cigarette and _____ to the window.

A. lighted/walked

B. lit/was walking

C. was lighted/was walking

D. lit/had walked

Question 15 : "You _____ here before?" "Yes, I _____ my holidays here last year.

A. Were/spent

B. Have you been/spent

C. Were/had spent

D. Have you been/have spent

Question 16 : "You have just missed the last train." "Never mind, I _____."

A. will walk

B. was walking

C. am walking

D. am going to walk

Question 17 : I _____ my sister in April as planned.

A. have seen

B. will see

C. am going to see

D. see

Question 18 : Then about a year ago, he _____ and I _____ from him since.

A. has disappeared/haven't never heard

B. has disappeared/never heard

C. disappeared/ have never heard

D. was disappeared/had never heard

Question 19 : After the guests _____ she went back into the living-room and _____ off the light.

A. left/switched

B. had left/switched

C. had left/had switched

D. had left/was switching

Question 20 : When Alice gets here, you _____ her to her room?

A. will you show

B. did you show

C. have you shown

D. are you showing

Question 21 : As Hugh and I _____ down the steps we nearly _____ into my father.

A. came/ran

B. were coming/ran

C. had come/ran

D. came/were running

Question 22 : If you want to see us, come to Tom's on Sunday. We _____ for you there at midday.

A. will wait

B. will be waiting

C. will have waited

D. will have been waiting

Question 23 : Come in, please. I _____ for you long.

A. have waited B. had waited C. have been waiting D. waited

Question 24 : For a moment after their son _____ the room, Mr and Mrs Smith merely _____ and _____ at each other.

A. had left/had stood/looked

B. had left/stood/looked

C. left/stood/looked

D. had left/had stood/had looked

Question 25 : When we _____ in London tonight, it _____.

A. arrived/was probably raining

B. arrive/ will be probably raining

C. arrived/had been probably raining

D. arrive/ will have probably rained

Question 26 : I'm afraid I must ask you both what _____ yesterday at 10:20 p.m.

A. did you do

B. had you done

C. you were doing

D. were you doing

Question 27 : There _____ great changes in our village in the past few years.

A. have been

B. had been

C. was

D. has been

Question 28 : The noise from the trains _____ me terribly last night.

A. was annoyed

B. annoyed

C. has annoyed

D. had annoyed

Question 29 : Listen to this! I think this news _____ you.

A. surprises

B. will surprise

C. surprised

D. would surprise

Question 30 : By the end of this month, I hope I _____ 200 pages of my new novel.

A. had written

B. will have written

C. will have been writing

D. have written

B. PRACTICE MORE EXERCISES

Exercise 1: Give the correct forms of the verbs in the blankets.

Question 1: When I _____ (see) you tomorrow, I _____ (tell) you my news.

Question 2: By the end of the month the estate agent _____ (sell) twenty houses.

Question 3: When I _____ (wait) for the bus, I saw my close friend.

Question 4: _____ She _____ (study) English since she _____ (be) four years old.

Question 5: _____ We _____ (study) while they are going out.

Question 6: As soon as we _____ (get) there, we _____ (phone) for a taxi.

Question 7: _____ He _____ (see) 10 mice when he _____ (come) into the room.

Question 8: We went home when we _____ (finish) our work.

Question 9: When I was going to the door, the phone _____ (ring).

Question 10: I will go to the library before I _____ (do) the shopping.

Question 11: At this time last night, I _____ (learn) while my father _____ (watch) TV

Question 12: He _____ (watch) TV when I come to see him.

Question 13: He _____ (live) in New York for 4 years before he _____ (move) to New York.

Question 14: We _____ (send) a report as soon as we _____ (finish) our work.

Question 15: We _____ (wait) here until the rain _____ (stop).

Question 16: He will go home as soon as he _____ (finish) his work.

Question 17: At 11:30 tomorrow, we _____ (have) lunch in our friend's house.

Question 18: His health has improved since he _____ (return) from the hills.

Question 19: The Chinese _____ (make) spaghetti dishes for a long time before Marco Polo _____ (bring) it back to Italy.

Question 20: It is the first time he _____ (drive) a car.

Question 21: I understand you _____ (have) an unpleasant experience at the weekend. What exactly _____ (happen)?

Question 22: "Good night. It _____ (be) nice to meet you," he _____ (say) and _____ (go) off to his car.

Question 23: I will graduate in June. I will see you in July. By the time I _____ (see) you, I _____ (graduate).

Question 24: We _____ (already finish) that work by the time you get back.

Question 25: When I arrived at the meeting, the first speaker just _____ (finish) speaking and the audience were clapping.

Question 26: The traffic was very heavy. By the time I _____ (get) to Mary's party, everyone _____ (already arrive).

Question 27: "You _____ (find) the key which you _____ (lose) yesterday?" "Yes. I _____ (find) it in the pocket of my other coat."

Question 28: Tomorrow I'm going to leave for home. When I _____ (arrive) at the airport, Mary _____ (wait) for me.

Question 29: Sarah has lost passport again. It is the second time this _____ (happen).

Question 30: When the alarm rang, Jack _____ (jump) out of bed quickly.

Question 31: It's no use getting impatient. The plane _____ (not arrive) until the weather _____ (clear) up.

Question 32: John and I _____ (study) at the same school and we _____ (be) great friends ever since.

Question 33: Don't wait up for me. I can't tell when I _____ (be) back.

Question 34: Here you are! What you _____ (do) here at this time of night?

Question 35: Good-bye, Ned. I never _____ (forget) you. I _____ (miss) you more than anyone I ever _____ (know) in my life.

Question 36: The secretary _____ (type) all the documents long before the manager comes.

Question 37: You see, I _____ (do) this kind of thing for the last 30 years.

Question 38: When we _____ (get) to the restaurant, we _____ (find) that nobody _____ (remember) to reserve a table.

Question 39: I could tell at a glance that the pile of letters on my desk _____ (disturb) while I _____ (be) out.

Question 40: As soon as she arrived England, she _____ (find) that the language _____ (be) quite different from the English that she _____ (learn) at school.

Exercise 2: Choose the best answer to complete each following sentence.

Question 1: The manager _____ the store before I arrived.

- A. closed B. had closed C. has closed D. was closed

Question 2: When we see Mr. Minh tomorrow, I _____ him of that.

- A. will remind B. remind C. have reminded D. reminded

Question 3: When I got home I found that water _____ down the kitchen walls.

- A. ran B. was running C. has run D. had been running

Question 4: After he _____ his English course, he went to England to continue his study.

- A. has finish B. had finished C. was finished D. would finish

Question 5: While my father _____ a film on TV, my mother was cooking dinner.

- A. watched B. was watching C. had watched D. watches

Question 6: I don't think he _____ in the thirty years I _____ him.

- A. had changed/have known B. has changed/have known
C. had changed/had known D. has changed/knew

Question 7: When I came to visit her last night, she _____ a bath.

- A. is having B. was having C. has had D. had had

Question 8: Tom _____ before we arrive there.

- A. has left B. had left C. will have left D. leaves

Question 9: He _____ his Chinese course before he went to China to continue his business.

- A. will finish B. has finished C. had finished D. will have finished

Question 10: Please send us a postcard as soon as you _____ in London.

- A. will arrive B. is going to arrive C. arrive D. arrived

Question 11: I _____ you this book when I meet you tomorrow.

A. give B. will give C. is giving D. has given

Question 12: We _____ for going home when it began to rain.

A. were preparing B. are preparing C. will be preparing D. have prepared

Question 13: John _____ in the same house since he left school.

A. lived B. had lived C. was living D. has lived

Question 14: I had prepared dinner before I _____ to work.

A. went B. was going C. had gone D. is going

Question 15: When she came into the hall, she _____ her arms to the audience, smiled and bowed deeply.

A. opened B. had opened C. was opening D. is opening

Question 16: I have never played badminton before. This is the first time I _____ to play it.

A. try B. tried C. have tried D. am trying

Question 17: The car _____ ready for him by the time he comes tomorrow.

A. will be B. will have been C. will being D. are going to be

Question 18: He greeted her. She really _____ better than when he _____ her last. Yes, she _____.

A. looked/saw/had changed B. looked/saw/changed
C. looked/had seen/had changed D. had looked/had seen/had changed

Question 19: When I last saw him, he _____ in London.

A. has lived B. is living C. was living D. has been living

Question 20: I sat down at the desk and _____ why my father's letter _____ yet. I _____ to ask him to send me some money at once.

A. wonder/hasn't arrive/wrote B. wondered/hadn't arrived/wrote
C. wondered/hasn't arrived/wrote D. wondered/hadn't arrived/had written

Question 21: By Christmas, I _____ for Mr. Smith for six years.

A. will have been working B. will work
C. have been working D. will be working

Question 22: I will come and see you before I _____ for the States.

A. leave B. will leave C. have left D. shall leave

Question 23: By the age of 25, he _____ two famous novels.

A. wrote B. writes C. has written D. had written

Question 24: When her husband was in the army, Mary _____ to him twice a week

A. was writing B. wrote C. was written D. had written

Question 25: I have never played football before. This is the first time I _____ to play.

A. try B. tried C. have tried D. am trying

Question 26: Since Tom _____, I have heard nothing from him.

A. had left B. left C. has left D. was left

Question 27: After I _____ lunch, I looked for my bag.

A. had B. had had C. will have had D. have had

Question 28: By the end of next year, George _____ English for two years.

A. will have learned B. will learn C. has learned D. would learn

Question 29: These were the highest words of praise they _____ from the old man.

A. ever heard B. have ever had C. had ever had D. will have ever heard

Question 30: He will take the dog out for a walk as soon as he _____ dinner.

A. finish B. finishes C. will finish D. finishing

Question 31: She _____ the children to her, and _____ the words she _____ to the others.

A. drew/said/had said B. was drawing/said/said
C. had drawn/had said/said D. draws/is saying/has said

Question 32: He fell down when he _____ towards the church.

A. run B. runs C. was running D. had run

- Question 33:** Within a week she knew the fearful mistake she _____.
 A. made B. has made C. had made D. was making
- Question 34:** They _____ table tennis when their father comes back home.
 A. will play B. will be playing C. play D. would play
- Question 35:** Before she went to bed, she _____ her homework already.
 A. finished B. is finishing C. had finished D. was finishing
- Question 36:** They are staying at the hotel in London. At this time tomorrow, they _____ in Vietnam.
 A. will have travelled B. will travel
 C. will be travelling D. will be travelled
- Question 37:** There _____ something vaguely familiar about her face but I couldn't remember where I _____ her before.
 A. is/have met B. was/had met C. will see/meet D. was/met
- Question 38:** Another million people _____ unemployed by the time next year.
 A. will have become B. will become C. will be become D. will be becoming
- Question 39:** She told me that her family _____ long in that town.
 A. has lived B. had lived C. lived D. was living
- Question 40:** By the time he _____ out of jail, he will have forgotten how to function in the real world.
 A. got B. will get C. gets D. is getting
- Question 41:** _____ I have been saving money because I _____ buy a computer
 A. shall B. will C. am going to D. would
- Question 42:** _____ By 8 o'clock yesterday, the spaceship _____ 20 hours around the earth
 A. will travel B. has been traveling
 C. had been traveling D. will have been traveling
- Question 43:** Over 20 years _____ but I never forgot the time we first met each other.
 A. went B. have gone up C. has gone by D. has gone out
- Question 44:** The child kept the present that she _____.
 A. has been given B. had been given C. had given D. has given
- Question 45:** That pipe _____ for ages-we must get it mended.
 A. has been leaking B. has been leaked C. had been leaked D. had been leaking
- Question 46:** I used my calculator; otherwise it _____ longer
 A. will take B. would take C. took D. would have taken
- Question 47:** How many musical notes of the 11,000 tones that the human ear can distinguish _____ in the musical scale?
 A. is it B. it is C. are there D. there are
- Question 48:** You _____ to our conversation. It was private.
 A. haven't been listening B. shouldn't have been listening
 C. couldn't have been listening D. hadn't been listening
- Question 49:** The President _____ a speech, but in the end he _____ his mind.
 A. would deliver - had changed B. was going to deliver - changed
 C. delivered - had changed D. was delivering - changed
- Question 50:** The Angkor complex _____ the entire range of Khmer art from the 9th to the 14th century.
 A. represented B. represents C. represent D. was represented

Exercise 3: Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 1: One of the sad moments of the cruise was saving goodbye to Mel, who had

A

B

sailed with us since we had set sail but whose health problems forced him to leave us at Lagos.

C

D

Question 2: He was in a great hurry and had no time to think it over. Otherwise, he

A

B

had found another way out.

C

D

Question 3: Why didn't you come to see us when we are having lunch?

A

B

C

D

Question 4: As soon as the next lesson has finished, we leave.

A

B

C

D

Question 5: At 8 o'clock this evening my friends and I will have watched a famous

A

B

C

film at the cinema.

D

Question 6: John won't be finishing the study by July because he has some health problems.

A

B

C

D

Question 7: The lung cancer mortality rate rose six-fold in males when mass media

A

B

started covering the health risks of smoking.

C

D

Question 8: Jane spent a lot of money yesterday. She had bought a dress which cost \$100.

A

B

C

D

Question 9: No sooner did he return from a long journey than he was ordered to pack

A

B

C

D

his bags.

Question 10: The crime rate in this city has increased from ten per cent last year to

A

B

thirty percent by the end of 2009 due to the influx of the gang element.

C

D

Question 11: At this time last year, I am attending an English course in America.

A

B

C

D

Question 12: When we got home last night. We found that somebody broke into the flat.

A

B

C

D

Question 13: While the plumber was repairing the dishwasher, I had watched the

A

B

C

D

smartphone.

Question 14: When their dad got home, the boys has been watching TV for three hours.

A

B

C

D

Question 15: If he continues drinking so fast, he would drink the whole bottle by midnight.

A

B

C

D

Question 16: On the way to Oxford I stopped to have a cup of coffee at a roadside

A

B

restaurant and when I came out of the restaurant it stopped raining.

C

D

Question 17: She washed the dishes when his parents came back home.

A

B

C

D

Question 18: That evening we had stayed up to talk about the town, where he had lived

A

B

C

D

for some years.

Question 19: It is the worst dish that I ever tried in my life.

A B C D

Question 20: At first I thought I did the right thing, but soon I realized that I'd made a

A B C

serious mistake

D

Question 21: I was not able to join them in the bicycle ride into the country. I lent John

A B C D

my bike the day before.

Question 22: The man who answered the phone said he has read all about the scandal

A B C

in the newspapers a year or two before.

D

Question 23: Michael, the student who makes a speech right now, is majoring in drama

A B

and hopes someday to become a great actress.

C D

Question 24: This was the talking between brothers who have just met up with each other.

A B C D

Question 25: He refuses to admit that he had made some corrections in the document.

A B C D

Question 26: He waited until the guest left the room and then sat down at the desk.

A B C D

Question 27: You can trust me. I remember sending the documents right after you sign it.

A B C D

Question 28: When the candidate will speak at the public meeting tonight,

A B

his campaign manager will arrange the location for his next appearance.

C D

Question 29: I'm going out for a walk. I had been reading too long, in fact since

A B C

early morning.

D

Question 30: Stay in the house and wait till you get a phone call from him. He has told

A B C

you where to look for her.

D

ĐÁP ÁN

Exercise 1: Choose the best word or phrase to complete in the following questions.

1.A	2.C	3.B	4.A	5.B	6.D	7.B	8.A	9.C	10.B
11.C	12.D	13.C	14.D	15.A	16.D	17.D	18.A	19.B	20.A
21.D	22.C	23.B	24.C	25.A	26.B	27.A	28.D	29.C	30.D
31.A	32.C	33.D	34.A	35.B	36.C	37.A	38.A	39.A	40.C
41.B	42.C	43.A	44.A	45.A	46.C	47.B	48.C	49.D	

Question 1: We can go out now. It _____ anymore.

- A. isn't raining B. rains C. has rained D. has been raining

Đáp án A

Căn cứ: cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn: Diễn đạt 1 hành động sắp xảy ra trong tương lai gần (thường là chắc chắn)

Dịch nghĩa: Chúng ta có thể ra ngoài bây giờ. Trời sẽ không còn mưa nữa.

Question 2: What _____ in your spare time? Do you have any hobbies?

- A. have you done B. are you doing C. do you do D. have you been doing

Đáp án C

- Căn cứ: cách sử dụng của thì hiện tại đơn: diễn tả một thói quen hay hành động diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại ở hiện tại. (làm gì trong thời gian rảnh rỗi).

- Dịch nghĩa: Bạn thường làm gì trong thời gian rảnh? Bạn có sở thích gì không?

Question 3: Mary usually _____ me on Fridays, but she didn't call last Friday.

- A. have been calling B. calls C. is calling D. have called

Đáp án B

Căn cứ: "usually" là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Mary thường gọi cho tôi vào những ngày thứ sáu, nhưng thứ 6 tuần trước lại không thấy cô ấy gọi cho tôi.

Question 4: I _____ hungry. Let's have something to eat.

- A. am feeling B. have felt C. feel D. have been feeling

Đáp án A

- Căn cứ vào cách dùng của "feel": có thể dùng thì "present simple tense" hay "present continuous tense" khi diễn tả cảm giác của người nào đó vào thời điểm nói.

*Về sau dùng "let's" để chỉ hành động rủ nhau cùng đi làm gì ở thời điểm nói, nên có thể hình dung hành động "đang thấy đói" nó cũng đang xảy ra ngay lúc đó luôn, nên chia hiện tại tiếp diễn là phù hợp nhất. Dù có thể suy luận thành thì hiện tại hoàn thành (tiếp diễn), diễn tả hành động kéo dài liên tục từ trong quá khứ đến hiện tại, nhưng vẫn không chính xác vì nó không có dấu hiệu của việc kéo dài này nên không nên suy luận như vậy.

- Dịch nghĩa: Tôi đang cảm thấy đói. Hãy đi ăn gì đi.

Question 5: What is that noise? What _____?

- A. have been happening B. is happening C. have happened D. had happened

Đáp án B

- Căn cứ vào cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn: diễn tả những hành động xảy ra ngay tại thời điểm nói.

- Dịch nghĩa: Tiếng ồn đó là gì? Điều gì đang xảy ra vậy?

Question 6 [82469] It's usually dry here at this time of the year. It _____ much.

- A. isn't raining B. hasn't rained C. hasn't been raining D. doesn't rain

Đáp án D

- Căn cứ cách dùng của thì hiện tại đơn: diễn tả những sự việc xảy ra thường xuyên.

- Dịch nghĩa: Ở đây trời thường khô vào thời điểm này trong năm. Trời không mưa nhiều.

+ Việc "không mưa" thường xuyên xảy ra => chia thì hiện tại đơn

Question 7: Look! That man over there _____ the same sweater as you.

- A. has worn B. is wearing C. wears D. have been wearing

Đáp án B

* Căn cứ: “Look!” là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn.

* Chủ ngữ là “That man” => “To be” chia là “is”.

=> **Đáp án: is wearing**

* **Dịch nghĩa:** Nhìn kia! Người đàn ông đó đang mặc áo len dài giống bạn.

Question 8: I wonder why Jim _____ so nice to me today. He isn't usually like that.

A. is being

B. have been

C. is

D. have being

Đáp án A

* **Dịch:** Tôi không hiểu tại sao hôm nay anh ấy lại tốt với tôi thế. Bình thường anh ta đâu có như thế.

* **Căn cứ vào:**

+ Thì hiện tại đơn: diễn tả thói quen ở hiện tại.

+ Thì hiện tại tiếp diễn: diễn tả sự thay đổi của thói quen.

Question 9: Mary wasn't happy with her new job at first, but she _____ to like it now.

A. begins

B. have begun

C. is beginning

D. have been beginning

Đáp án C

Dịch: Đầu tiên Mary không vui vẻ với công việc mới của cô ấy, nhưng bây giờ cô ấy đang dần bắt đầu thích nó.

=> Căn cứ vào cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn “diễn tả sự thay đổi của trạng thái, điều kiện, thói quen”. Trong câu trên “cô ấy bắt đầu thích” => chia thì hiện tại tiếp diễn.

Question 10: This is a nice restaurant, isn't it? Is this the first time you _____ here?

A. are

B. have been

C. are being

D. have being

Đáp án B

- Căn cứ vào cấu trúc: This is the first / second / third ... time + S + V (hiện tại hoàn thành).

(Đây là lần đầu tiên/thứ hai/thứ ba... ai đó làm gì)

- **Dịch nghĩa:** Đây là một nhà hàng ngon phải không? Đây có phải là lần đầu tiên bạn đến đây không?

Question 11: I need a new job. I _____ the same job for too long.

A. are doing

B. have done

C. have been doing

D. do

Đáp án C

- Căn cứ vào cách dùng của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: diễn tả hành động bắt đầu ở quá khứ và tiếp diễn tới hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục).

- **Dịch nghĩa:** Tôi cần một công việc mới. Tôi đã làm cùng một công việc quá lâu.

+ “đã làm cùng một công việc” là hành động lặp đi lặp lại, kéo dài đến hiện tại. => Chia thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Question 12: “You look tired”. “Yes, I _____ basketball”.

A. plays

B. is playing

C. have played

D. have been playing

Đáp án D

Dịch nghĩa: “Em trông có vẻ mệt mỏi” - “Vâng này giờ em đã chơi bóng rổ.”

=> Với vế đầu gợi ý về sự mệt mỏi thì vế sau cần phải nhấn mạnh vào quá trình chơi bóng rổ lâu dài trước đó (vì chơi liên tục trong thời gian dài trước đó nên mới mệt), do đó ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là phù hợp nhất.

Question 13: I would like to see Tina again. It's been a long time _____.

A. that I didn't see her

B. for I didn't see her

C. since I saw her

D. until I saw her

Đáp án C

- Căn cứ vào cấu trúc: It is + thời gian + since + V (quá khứ đơn).
 - Dịch nghĩa: Tôi muốn gặp Tina một lần nữa. Đã từ nhiều năm kể từ lần cuối tôi gặp cô ấy.
 - + Loại A, B: vì sai cấu trúc.
 - + Loại D: không hợp nghĩa. (cho đến khi tôi gặp cô ấy).
- => Chọn C.

Question 14: Bod and Alice have been married _____.

- A. that 20 years B. since 20 years C. when 20 years D. for 20 years

Đáp án D

- Căn cứ:

+ for + khoảng thời gian. Ex: I have learnt English for six years.

+ since + mốc thời gian. Ex: I have learnt English since 2013.

- **Dịch nghĩa:** Bob và Alice đã kết hôn được 20 năm.

Question 15:

- I am looking for Paul. You _____ him?

- Yes, he was here a minute ago.

- A. Have – seen B. Did – see C. Do – see D. Is – seeing

Đáp án A

- Căn cứ vào cách dùng của thì hiện tại hoàn thành: diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian

- **Dịch nghĩa:** Tôi đang tìm Paul. Bạn có thấy anh ấy không? - Có, anh ấy đã ở đây một phút trước.

Question 16: Unless she _____ extra, she will not complete the work.

- A. is paying B. have been paying C. pays D. is paid

Đáp án D

- Căn cách dùng của “unless” trong câu điều kiện loại 1:

Unless + S + V (hiện tại đơn), S + will/ can/ may + V (bare)

- **Dịch nghĩa:** Nếu cô ấy không được trả thêm, cô ấy sẽ không hoàn thành công việc.

=> Về căn chia mang nghĩa bị động.

Question 17: The house at the end of the street which _____ empty for years has been sold.

- A. is B. have been C. is being D. has been

Đáp án D

- Căn cứ dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành: **for + khoảng thời gian.**

- **Dịch nghĩa:** Căn nhà ở cuối đường mà bị bỏ trống trong nhiều năm đã được bán.

Question 18: All right, you'll try to fix the television! But I _____ you know what you're doing.

- A. hope B. have hoped C. is hoping D. have been hoping

Đáp án A

=> Key: A. hope

=> Vì: không có dấu hiệu về thì rõ ràng và dịch theo nghĩa nên để hiện tại đơn

=> Dịch: Được rồi, bạn sẽ cố gắng sửa tivi! Nhưng tôi hi vọng bạn biết bạn đang làm gì.

Question 19: Who _____ at the door?

- A. knock B. is knocking C. have been knocking D. have knocked

Đáp án B

=> Key: B. is knocking

=> Vì: theo cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn, diễn tả một sự việc bất thường, đang diễn ra tại thời điểm

nói

=> Dịch: Ai đang gõ cửa vậy?

Question 20: How long it _____ you to get to the library?

- A. does – take B. have – taken C. is – taking D. have – been taking

Đáp án A

- Căn cứ vào ngữ cảnh của câu ta chia thì hiện tại đơn.

Cấu trúc:

It takes sb time to do st: mất của ai đó bao nhiêu thời gian để làm gì

- Dịch nghĩa: Mất bao lâu để bạn đi đến thư viện?

Question 21: Many girls want to go to the pub while only a minority _____ to watch TV at home now.

- A. is wanting B. want C. will want D. wants

Đáp án D

Dịch: Ngày nay trong khi nhiều cô gái muốn đến quán rượu thì chỉ có một nhóm ít người muốn ở nhà xem TV.

=> “Minority” là một danh từ tập hợp, khi nó đi với “of” thì sẽ chia theo danh từ sau “of”. Nhưng trường hợp nó đứng một mình, thì nó thường đi với động từ số ít nhưng cũng có thể đi với động từ số nhiều tùy theo hàm ý của người nói. Có hai trường hợp phổ biến sau:

- Khi danh từ tập hợp được đề cập đến như là các thành viên của một nhóm... thì động từ theo sau là số nhiều.

- Khi danh từ tập hợp được đề cập đến như là một nhóm, một đơn vị riêng rẽ thì động từ theo sau là số ít.

=> Xét ngữ cảnh trong câu, vì về trước người ta cũng chỉ nói chung chung với hàm ý một nhóm nhiều cô gái, ý nói có nhiều người (nhưng khi dùng “many + N(số nhiều)” thì động từ luôn chia số nhiều) thì về sau cũng hàm ý chỉ một nhóm người, một tập hợp nào đó được xem như một đơn vị riêng lẻ nhưng chỉ có rất ít người, để chỉ hai nhóm người có đặc điểm đối lập nhau chứ không có ý chỉ các cô gái cụ thể nào trong nhóm ấy.

=> Theo cách dùng thứ hai, ta chia động từ số ít là “wants”.

Question 22: They've faxed me I should stay till they _____ a replacement. Well, last time it took two weeks.

- A. found B. will find C. find D. had found

Đáp án C

Dịch: Họ đã gửi fax cho tôi bảo tôi nên ở lại cho đến khi họ tìm được người thay thế.Ồ, lần trước phải mất đến hai tuần.

Xét hành động tìm người thay thế chưa xảy ra nên động từ sau “till” chia hiện tại đơn.

Question 23: Let's have some tea. It _____ chilly.

- A. gets B. is getting C. have gotten D. have been getting

Đáp án B

=> Key: B. is getting

=> Vì: theo cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn, diễn tả một sự thay đổi, một việc đang diễn ra ở thời điểm nói

=> Dịch: Chúng ta hãy uống trà nhé. Thời tiết đang trở lạnh rồi.

Question 24: Don't talk to him while he _____.

- A. have been reading B. reads C. is reading D. have read

Đáp án C

=> Key: C. is reading

=> Dựa vào ngữ cảnh của câu và dấu hiệu “while: trong khi” => hiện tại tiếp diễn

=> Dịch: Đừng nói chuyện với anh ấy trong khi anh ấy đang đọc sách.

Question 25: Ann wants to see you. You _____ here for ages!

- A. have been B. are C. had been D. are being

Đáp án A

- Căn cứ: “for + khoảng thời gian” là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành.
- Dịch nghĩa: Ann muốn gặp bạn. Bạn đã ở đây nhiều năm rồi.

Question 26:

- Your house is very beautiful. How long you _____ here?
- Nearly ten years.

A. did – live B. have – been living C. do – live D. is – living

Đáp án B

=> Vì: dựa vào câu trả lời về khoảng thời gian và cách dùng của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ, vẫn còn tiếp tục ở hiện tại và có thể kéo dài đến tương lai, nhấn mạnh vào thời gian, quá trình)

=> Dịch: - Ngôi nhà của bạn rất đẹp. Bạn đã ở đây bao lâu rồi?

- Gần mười năm.

Question 27: I _____ to the movies for ages. We used to go a lot.

A. haven't gone B. didn't go C. isn't going D. hadn't gone

Đáp án A

=> Vì: có dấu hiệu **for ages** => Dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một hành động đã kéo dài từ trong quá khứ đến hiện tại.

=> Dịch: Tôi đã không tới rạp chiếu phim trong một thời gian dài. Chúng tôi đã từng tới đó rất nhiều lần.

Question 28: Why are you putting on your coat? You _____ out?

A. Do – go B. Have – gone C. Had – gone D. Are – going

Đáp án D

Dịch: Sao bạn lại mặc áo khoác vào thế? Bạn định ra ngoài à?

Giải thích:

- Căn cứ vào dấu hiệu ở hiện tại “**đang mặc áo khoác**”, ta suy ra việc “**ra ngoài**” là có kế hoạch từ trước.
- > Căn cứ vào cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn, diễn tả một hành động chắc chắn sẽ xảy ra vì có kế hoạch từ trước.

Question 29: Look! That plane _____ toward the airport. It is going to land.

A. flies B. have flown C. is flying D. will fly

Đáp án C

=> Key: C. is flying

=> Vì: có từ Look! và theo cách dùng của hiện tại tiếp diễn: diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói

=> Dịch: Nhìn này! Chiếc máy bay đó đang bay về hướng sân bay. Nó sắp hạ cánh

Question 30: Ann is very tired. She _____ tennis for three hours.

A. is playing B. will play C. plays D. has been playing

Đáp án D

=> Key: D. has been playing

=> Vì: có for + khoảng thời gian và cách dùng hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh vào thời gian, quá trình.

=> Dịch: Ann rất mệt mỏi. She đã chơi tennis trong ba giờ

Question 31: He works in a bank, but he _____ it very much.

A. doesn't enjoy B. haven't enjoyed C. didn't enjoy D. hadn't enjoyed

Đáp án A

- Căn cứ: cách sử dụng của thì hiện tại đơn: diễn tả thói quen, sở thích, quan điểm của người nói.

- Dịch nghĩa: Anh ấy làm việc ở một ngân hàng, nhưng anh ấy không thích công việc này lắm.

Question 32: I _____ well lately. Maybe I should go to the doctor.

A. didn't feel B. won't feel C. haven't been feeling D. am not feeling

Đáp án C

- Căn cứ: "**lately**" là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành. Câu này nhấn mạnh tính liên tục của hành động ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

- **Dịch nghĩa:** Gần đây tôi không cảm thấy khỏe. Có lẽ tôi nên đi khám bác sĩ.

Question 33: I _____ my homework for two hours, but I _____ yet.

A. have done – haven't finished

B. is doing – isn't finishing

C. will do – will not finish

D. have been doing – haven't finished

Đáp án D

=> Key: D. **have been doing – haven't finished**

=> Vì: do có dấu hiệu **for two hours** và **yet** nên chia thì hiện tại hoàn thành, mà câu đầu tiên nhấn mạnh vào thời gian, quá trình làm nên để hiện tại hoàn thành tiếp diễn, câu 2 nhấn mạnh vào kết quả nên chỉ cần chia hiện tại hoàn thành

=> **Dịch:** Tôi đã làm bài tập về nhà của tôi trong hai giờ, nhưng tôi vẫn chưa xong.

Question 34: Let's take our travel chess set in case we _____ bored on the train.

A. get

B. are getting

C. got

D. have got

Đáp án A

=> Vì: sau in case luôn chia thì hiện tại đơn

=> **Dịch:** Hãy đem theo bộ cờ du lịch của chúng ta trong trường hợp chúng ta thấy chán trên tàu

Question 35: We _____ get in touch with our customers by post.

A. recently

B. hardly

C. lately

D. latterly

Đáp án B

A. recently: gần đây

B. hardly: hầu như không, ít khi

C. lately: gần đây

D. latterly: gần đây, mới đây

=> Căn cứ vào động từ "get" chia ở thì hiện tại đơn nên ta loại đáp án A, C, D.

- **Dịch nghĩa:** Chúng tôi ít khi liên lạc với khách hàng qua đường bưu điện.

Question 36: We have been married _____.

A. over twenty years

B. over twenty years ago

C. for over twenty years

D. since over twenty years

Đáp án C

- Căn cứ: "for + khoảng thời gian"; "since + mốc thời gian".

- **Dịch nghĩa:** Chúng tôi đã kết hôn hơn hai mươi năm.

Question 37: Melanie _____ her hand. It's bleeding heavily.

A. has cut

B. is cutting

C. cut

D. cuts

Đáp án A

- Dịch: Melanie đã bị đứt tay. Máu đang chảy rất nhiều.

=> Hành động đứt tay đã xảy ra trong quá khứ nhưng để lại hậu quả ở hiện tại nên ta chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Question 38: "When will Mary be able to leave hospital?" – "Don't be so impatient. We cannot release her before we _____ the last test."

A. have completed

B. will have completed

C. will complete

D. completed

Đáp án A

Dịch nghĩa:

- "Khi nào Mary có thể xuất viện?"

- "Đừng nôn nóng thế. Chúng tôi không thể cho cô ấy xuất viện trước khi chúng tôi khám xong cho cô ấy lần cuối."

=> Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian before không chia thì tương lai nên ta loại phương án B, C.

=> Xét nghĩa của câu ta thấy việc khám cho Mary chưa diễn ra nên ta không thể chia thì quá khứ đơn. Do đó, loại phương án D.

Question 39: The Amazon River _____ into the Atlantic Ocean.

- A. flows B. has flowed C. is flowing D. will flow

Đáp án A

=> Key: A. flows

=> Vì: cách dùng của hiện tại đơn: diễn tả một sự thật hiển nhiên

=> Dịch: Sông Amazon chảy vào Đại Tây Dương

Question 40: My parents live in London. They _____ there all their lives.

- A. are living B. had lived C. have lived D. will live

Đáp án C

=> Key: C. have lived

=> Vì: cách dùng của thì hiện tại hoàn thành: diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ, vẫn còn tiếp tục ở hiện tại và có thể kéo dài đến tương lai

=> Dịch: Bố mẹ tôi sống ở London. Họ đã sống cả cuộc đời ở đó.

Question 41: Where have you been? I _____ for you for the last half hour.

- A. am looking B. have been looking C. will be looking D. look

Đáp án B

=> Key: B. have been looking

=> Vì: : có for + khoảng thời gian => hiện tại hoàn thành. Khi muốn nhấn mạnh tính liên tục của hành động ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn;

=> Dịch: Bạn đã ở đâu? Tôi đã tìm bạn trong nửa giờ qua.

Question 42: My brother is an actor. He _____ in several movies.

- A. appeared B. had appeared C. has appeared D. appears

Đáp án C

Dịch: Anh tôi là một diễn viên. Anh ấy đã xuất hiện trong một vài bộ phim.

Giải thích: “đã xuất hiện trong một vài bộ phim” là hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ nên ta chia thì hiện tại hoàn thành.

Đáp án C

Question 43: Please don't bother him now. He _____.

- A. is working B. has been working C. had been working D. was working

Đáp án A

- Dịch: Bây giờ đừng làm phiền anh ấy. Anh ấy đang làm việc.

=> Về trước đã cho thấy dấu hiệu hành động đang xảy ra tại thời điểm nói (now), do đó ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.

Question 44: I _____ an interesting book at the moment. I will lend it to you when I _____ it.

- A. am reading – have finished B. read – am finishing
C. have read – am finishing D. read – will finish

Đáp án A

- Căn cứ: “at the moment” là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn.

- **Dịch nghĩa:** Tại thời điểm này, tôi đang đọc một cuốn sách thú vị. Tôi sẽ cho bạn mượn nó khi tôi đọc xong.

Question 45: Ha never _____ fishing in the winter but she always _____ it in the summer.

- A. goes – does B. has gone – done C. go – do D. was gone – done

Đáp án A

- Căn cứ: trạng từ “never” và “always” là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn. Đồng thời, câu đang mô tả một thói quen lặp đi lặp lại của một ai đó nên ta dùng thì hiện tại đơn.

- **Dịch nghĩa:** Hà không bao giờ đi câu cá vào mùa đông nhưng cô ấy luôn luôn làm vào mùa hè.

Question 46: We can win only if we remain united, so we must support them the moment they ____ on strike.

A. will have gone

B. will go

C. go

D. went

Đáp án C

Tạm dịch: Chúng ta chỉ có thể thắng nếu chúng ta hợp sức lại, vì vậy chúng ta phải hỗ trợ họ khi họ đình công.

=> Việc đình công chưa xảy ra nên ta loại phương án D (quá khứ đơn)

=> The moment = when. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian when không chia thì tương lai nên loại A, B.

Do đó, đáp án là C

Question 47: I am sorry. I _____ that fellow's name already.

A. forgot

B. have forgotten

C. have been forgetting

D. forget

Đáp án B

- Căn cứ: “already” là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành.

- Dịch nghĩa: Tôi xin lỗi. Tôi đã quên tên đồng nghiệp đó rồi.

Question 48: It usually _____ very much in that part of the United States.

A. is raining

B. rained

C. rains

D. have rained

Đáp án C

- Căn cứ: “usually” là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn.

- Dịch nghĩa: Trời thường mưa nhiều ở phần kia của nước Mỹ.

Question 49: Look! A man _____ after the train. He wants to catch it.

A. runs

B. have been running

C. will run

D. is running

Đáp án D

- Căn cứ: “Look!” là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn.

- Dịch nghĩa: Nhìn kia! Một người đàn ông đang chạy sau tàu hỏa. Anh ấy muốn bắt kịp nó.

Exercise 2: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

1.A	2.D	3.B	4.C	5.B	6.B	7.D	8.A	9.B	10.A
11.C	12.A	13.C	14.D	15.B	16.A	17.C	18.D	19.D	20.A
21.B	22.C	23.A	24.C	25.B					

Question 1: Hoang _____ his email four times a week in order not to miss anything important.

A. checks

B. will check

C. is checking

D. check

Đáp án A

Giải thích: ta có cụm “four times a week” = bốn lần trong tuần, chỉ tần suất công việc được làm → sử dụng thì hiện tại đơn.

Dịch: Hoàng kiểm tra email bốn lần trong tuần để không bỏ lỡ bất kì thứ gì quan trọng

Question 2: Nowadays, people _____ social networks with more and more caution.

A. uses

B. are using

C. used

D. use

Đáp án D

Giải thích: Ta có trạng từ “nowadays”: ngày nay-> diễn tả thời điểm trong thời điểm hiện tại về một xu thế thịnh thành -> ta dùng thì hiện tại đơn

*Ta không dùng đáp án B vì nó không phải là hành động xảy ra tại thời điểm nói, mà nó được xem như một sự thật trong thời điểm hiện tại và về sau nữa.

Dịch: Ngày nay, mọi người sử dụng mạng xã hội càng thận trọng hơn.

Question 3: At the moment, my sister ____ her homework, my brother ____ games.

A. is making - is playing

B. is doing - is playing

C. does - plays

D. makes - is playing

Đáp án B

Giải thích: “at the moment” là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn, hai hành động diễn ra song song → thì hiện tại tiếp diễn

+ Ta dùng cụm từ cố định: **Do homework: làm bài tập về nhà**

Dịch: Ngay lúc này, chị tôi đang làm bài tập về nhà và em trai tôi đang chơi trò chơi điện tử.

Question 4: It's 7.00 p.m. now and we ____ meal together. We usually ____ dinner at that time.

A. have - eat

B. have - are eating

C. are having - eat

D. are having - are eating

Đáp án C

Giải thích: “7.00 p.m. now” → một điểm thời gian nhất định trong hiện tại → thì hiện tại tiếp diễn.

“usually” → dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

Dịch: Bây giờ là 7 giờ tối và chúng tôi đang ăn tối với nhau. Chúng tôi thường ăn tối vào giờ này.

Question 5: I ____ a bike to school every day but today I ____ to school by bus because it was stolen yesterday.

A. rode - went

B. ride - am going

C. ride - go

D. is riding - am going

Đáp án B

Tạm dịch: Hàng ngày tôi đi xe đạp đến trường nhưng hôm nay tôi đến trường bằng xe buýt bởi vì xe đạp của tôi bị mất trộm hôm qua.

- Diễn tả thói quen ta chia thì hiện tại đơn -> ride

-Thay đổi của thói quen ta chia thì hiện tại tiếp diễn -> am going

Question 6: That Hoa ____ in class affects other students around.

A. always talk

B. is always talking

C. always talks

D. always talking

Đáp án B

Giải thích:

- thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả sự kêu ca, phàn nàn (be + always + V-ing)

Dịch: Việc Hoa thường xuyên nói chuyện trong lớp ảnh hưởng đến các bạn xung quanh.

Question 7: Hoang and Phong ____ football as they're having class now.

A. don't play

B. are playing

- C. doesn't play
- D. aren't playing

Đáp án D

Giải thích:

- Căn cứ vào "now" => chia thì hiện tại tiếp diễn

Dịch: Hoàng và Phong không đá bóng bây giờ vì họ đang phải học.

Question 8: Hoa usually ____ charge of doing the washing-up in her family.

- A. takes
- B. is taking
- C. take
- D. will take

Đáp án A

Giải thích: "usually" trạng từ chỉ tần suất, dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn.

Take charge: chịu trách nhiệm

Dịch: Hoa thường chịu trách nhiệm việc rửa bát trong gia đình cô ấy.

Question 9: Our friends ____ for the fashion show now.

- A. is preparing
- B. are preparing
- C. prepares
- D. prepare

Đáp án B

Giải thích: "now" là dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn

Dịch: Bạn của chúng tôi đang chuẩn bị cho một buổi biểu diễn thời trang bây giờ.

Question 10: All staff in this restaurant ____ an urgent meeting right now.

- A. are attending
- B. is attending
- C. attends
- D. attend

Đáp án A

Giải thích: "right now": ngay bây giờ → dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn.

Dịch: Tất cả nhân viên của nhà hàng này đang có mặt tại một cuộc họp khẩn ngay bây giờ.

Question 11: After the physics lesson, the children know that water ____ at 100 degrees C.

- A. will boil
- B. is boiling
- C. boils
- D. boil

Đáp án C

Giải thích:

- thì hiện tại đơn dùng để diễn tả chân lý, sự thật đúng

- căn cứ vào "water" là danh từ không đếm được nên động từ chia ở số ít

Dịch: Sau tiết học môn vật lý, bọn trẻ biết rằng nước sôi ở mức 100 độ C.

Question 12: My mom ____ to the supermarket every Sunday for shopping.

- A. goes
- B. go
- C. is going
- D. are going

Đáp án A

Giải thích: “every Sunday” chỉ tần suất thực hiện hành động → hiện tại đơn

Dịch: Mẹ tôi đi siêu thị chủ nhật hàng tuần để mua đồ.

Question 13: Look! Minh ____ on stage. She looks so beautiful.

- A. sings
- B. are singing
- C. is singing
- D. sang

Đáp án C

Giải thích: Động từ chỉ hình thái “Look” → hiện tại tiếp diễn

Dịch: Nhìn kia! Minh đang hát trên sân khấu. Cô ấy trông thật xinh đẹp.

Question 14: Bich sometimes ____ chicken noodle soup for breakfast.

- A. are having
- B. is having
- C. have
- D. has

Đáp án D

Giải thích: trạng từ tần suất “sometimes”, hành động mô tả một thói quen → hiện tại đơn.

Dịch: Bích thỉnh thoảng ăn phở gà vào bữa sáng.

Question 15: Who ____ the guitar in that room, Hoa?

- A. playing
- B. is playing
- C. play
- D. plays

Đáp án B

Giải thích: một hành động đang diễn ra ngay tại thời điểm nói → hiện tại tiếp diễn

Dịch: Ai đang chơi đàn ghi-ta trong phòng đó vậy, Hoa?

Question 16: Jenny often ____ jeans and T-shirt at school but she ____ a gorgeous dress today.

- A. wears - is wearing
- B. is wearing - wears
- C. wear - is wearing
- D. wears - wears

Đáp án A

Giải thích: Mệnh đề đầu tiên có trạng từ tần suất “often” → hiện tại đơn

Mệnh đề sau “but” có trạng từ thời gian “today”, sự việc được nói đến trong khoảng thời gian xung quanh thời điểm nói → hiện tại tiếp diễn

Question 17: First thing in the morning, I ____ a cup of milk tea.

- A. has
- B. am having
- C. have
- D. will have

Đáp án C

Giải thích: “First thing in the morning” = điều đầu tiên trong buổi sáng → chỉ một thói quen → hiện tại đơn.

Dịch: Điều đầu tiên trong buổi sáng, tôi uống một cốc trà sữa.

Question 18: Ms. Kim ____ very well when she’s under pressure.

- A. not work
- B. don’t work
- C. isn’t working

D. doesn't work

Đáp án D

Giải thích: Mệnh đề sau “when” là hiện tại đơn, diễn tả một đặc điểm, tính chất của con người/sự vật/hiện tượng → hiện tại đơn

Dịch: Cô Kim làm việc không tốt khi cô ấy bị áp lực.

Question 19: I'm sorry. Lan is busy now. She ____ her document on the second floor.

A. are checking

B. check

C. checks

D. is checking

Đáp án D

Giải thích: có “now” ở mệnh đề đầu → hiện tại tiếp diễn

Dịch: Tôi xin lỗi, Lan đang bận giờ đang bận. Cô ấy đang kiểm tra tài liệu ở tầng hai.

Question 20: Hurry up, Linh. Other friends ____ for us.

A. are waiting

B. waits

C. wait

D. is waiting

Đáp án A

Giải thích: “Hurry up” = nhanh lên → lời thúc giục → hiện tại tiếp diễn

Dịch: Nhanh lên, Linh. Những bạn khác đang đợi chúng ta.

Question 21: My clothes are not in the room. They ____ them away.

A. take

B. have taken

C. took

D. are taking

Đáp án B

Giải thích: Hành động đã xảy ra và còn để lại kết quả ở hiện tại → hiện tại hoàn thành

Dịch: Quần áo của tôi không còn trong phòng. Họ vừa đem chúng đi rồi.

Question 22: She ____ for 10 hours! You must wake her up.

A. sleeps

B. is sleeping

C. has been sleeping

D. slept

Đáp án C

Giải thích: Hành động đã xảy ra trong quá khứ và vẫn đang tiếp tục xảy ra ở hiện tại trong một khoảng thời gian dài → hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Dịch: Cô ấy đã ngủ được 10 tiếng đồng hồ rồi. Bạn cần gọi cô ấy dậy.

Question 23: David ____ the TV set at the moment. He ____ at it for one hour or so.

A. is repairing/ has worked

B. repairs/has been working

C. has repaired/has been working

D. repairs/worked

Đáp án A

Giải thích: Mệnh đề đầu: “at the moment” → dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn → loại B,C,D.

Mệnh đề sau: sử dụng hiện tại hoàn thành mô tả hành động đã xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại,

dấu hiệu nhận biết “for one hour or so”.

Dịch: David đang chữa đầu TV. Anh đã phải sửa nó được 1 tiếng đồng hồ hoặc hơn.

Question 24: David _____ his hands. He just _____ the TV set.

- A. washes/has just repaired
- B. is washing/has just been repairing
- C. is washing/ has just repaired
- D. has washed/ has just repaired

Đáp án C

Giải thích: Mệnh đề đầu: hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.

Mệnh đề sau: “just” → dấu hiệu nhận biết hiện tại hoàn thành. Hành động sửa TV đã xảy ra và vừa mới có kết quả ở hiện tại.

Dịch: David đang rửa tay. Anh ấy vừa mới sửa ti vi.

Question 25: Why _____? _____ you his anecdotes?

- A. are you laughing/has Jim told
- B. are you laughing/has Jim been telling
- C. have you laughed/ has Jim told
- D. have you laughed/ has Jim been telling

Đáp án B

Giải thích: + Hành động mọi người đang cười xảy ra ngay tại thời điểm nói → hiện tại tiếp diễn.

+ Câu chuyện đó đã được kể và để lại kết quả hiện tại → chia hiện tại hoàn thành. Tuy nhiên, ở đây nhằm ý nhấn mạnh quá trình của hành động “kể chuyện” nó kéo dài từ trước, cho đến khi có hành động “cười” nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Dịch: Tại sao tất cả mọi người đều cười? Jim vừa

Exercise 3: Choose the best word or phrase to complete in the following questions.

ĐÁP ÁN

1.C	2.C	3.B	4.A	5.D	6.B	7.A	8.C	9.D	10.A
11.B	12.D	13.B	14.C	15.B	16.D	17.B	18.C	19.A	20.D
21.B	22.C	23.A	24.D	25.B	26.C	27.D	28.B	29.A	30.D
31.B	32.C	33.A	34.B	35.A	36.A	37.A	38.D	39.A	40.B
41.C	42.A	43.D	44.A	45.C	46.C	47.B	48.C	49.A	50.D

Question 1: She passed her examination because she _____ very hard.

- A. studied
- B. was studying
- C. had been studying
- D. studies

Đáp án C

- **Dịch:** Cô ấy đã vượt qua kì thi bởi vì cô ấy học tập chăm chỉ.

=> Do học hành chăm chỉ mới thi đỗ.

(Diễn đạt hành động là nguyên nhân của một điều gì đó trong quá khứ ta dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.)

Question 2: You _____ out last night or were you tired?

- A. Did – went
- B. Had – gone
- C. Did – go
- D. Had – been going

Đáp án C

- **Dịch:** Bạn đã đi đâu tối qua hay bạn mệt?

- Căn cứ vào “last night” nên động từ chia thì quá khứ đơn

Question 3: This time yesterday I _____ tennis with my classmates.

- A. played
- B. was playing
- C. had played
- D. would play

Đáp án B

- Căn cứ vào: “This time / at this time + mốc thời gian quá khứ” => ta chia thì quá khứ tiếp diễn.

- **Dịch nghĩa:** Thời điểm này ngày hôm qua, tôi đang chơi quần vợt với những người bạn cùng lớp của tôi.

Question 4: Nicole _____ television a lot when she _____ sick last year.

A. watched – was

B. had watched – had been

C. was watching – was

D. had been watching – was

Đáp án A

Xét các đáp án => ở đây chỉ dùng các thì quá khứ.

=> Nội dung câu này chỉ một hành động lặp đi lặp lại trong một giai đoạn nào đó ở quá khứ, nên ta chỉ dùng thì quá khứ đơn cho cả 2 vế.

=> Không phân định hành động nào xảy ra trước, hành động nào sau nên không dùng các thì hoàn thành.

=> Không phải 1 hành động đang xảy ra thì hành động khác chen vào, nên ta không dùng thì tiếp diễn.

=> Chốt lại ta được đáp án A.

Dịch: Năm ngoái trong lúc bệnh, Nicole xem TV rất nhiều.

Question 5: Mary _____ home when she met Dave.

A. came

B. had come

C. had been coming

D. was coming

Đáp án D

- Căn cứ vào: mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

S + V (quá khứ tiếp diễn) + when + S + V (quá khứ đơn).

(Diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào).

- **Dịch nghĩa:** Khi Mary đang về nhà thì cô ấy gặp Dave.

Question 6: The doorbell _____ while I _____ a shower.

A. was ringing – took

B. rang – was taking

C. had rung – took

D. had been ringing – took

Đáp án B

- Căn cứ vào: mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

S + V (quá khứ đơn) + while + S + V (quá khứ tiếp diễn).

(Diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào).

- **Dịch nghĩa:** Chuông cửa đã reo lên trong khi tôi đang tắm.

Question 7: When I was young, I _____ to be a pilot.

A. wanted

B. had wanted

C. would want

D. wants

Đáp án A

- **Dịch:** Khi tôi còn trẻ, tôi muốn trở thành phi công.

=> Kể về một hồi ức chia thì quá khứ đơn

Question 8: The war _____ out three years ago.

A. was breaking

B. had broken

C. broke

D. have been breaking

Đáp án C

- Căn cứ vào: “three years ago” là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn.

- **Dịch nghĩa:** Chiến tranh đã nổ ra ba năm trước.

Question 9: When he was young, he _____ in the army.

A. had been serving

B. serves

C. have served

D. served

Đáp án D

- **Dịch:** Khi anh ấy còn trẻ, anh ấy đã phục vụ trong quân đội.

=> kể về một hồi ức => chia thì quá khứ đơn

Question 10: She often goes to school by bike but yesterday she _____ by bus.

A. travelled

B. have been travelling

C. had travelled

D. travels

Đáp án A

Căn cứ vào: “yesterday” là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn.

=> Đáp án: A.

Dịch nghĩa: Cô ấy thường đến trường bằng xe đạp nhưng ngày hôm qua cô ấy đi xe buýt.

Question 11: He _____ a cup of coffee every morning many years ago.

A. have been drinking

B. drank

C. had drunk

D. was drinking

Đáp án B

- Căn cứ vào: “thời gian + ago” là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn.

=> Loại đáp án A ngay vì nó không liên quan gì đến hiện tại. Đó là thói quen xảy ra và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ rồi

- Không dùng thì quá khứ hoàn thành đứng riêng lẻ một mệnh đề như vậy, nó luôn phải đi kèm với một mệnh đề khác hoặc một mốc thời gian khác trong quá khứ, loại C

- Không có dấu hiệu cụ thể về thời gian trong quá khứ để chia quá khứ tiếp diễn, loại D

- **Dịch nghĩa:** Cách đây nhiều năm trước, anh ấy uống một cốc cà phê mỗi buổi sáng.

Question 12: Yesterday she _____ to pay me for my helping her but I didn't accept.

A. will offer

B. was offering

C. had offered

D. offered

Đáp án D

- Căn cứ vào: “yesterday” là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn.

- **Dịch nghĩa:** Hôm qua cô ấy đề nghị trả tiền cho tôi vì tôi đã giúp cô ấy nhưng tôi đã không chấp nhận.

Question 13: There _____ a lot of grasses in the garden last summer.

A. had been

B. were

C. have been

D. will be

Đáp án B

- Căn cứ vào: “last summer” là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn.

- **Dịch nghĩa:** Có rất nhiều cỏ ở trong vườn hè năm ngoái.

Question 14: It's time we _____ something to help him.

A. will do

B. had done

C. did

D. was doing

Đáp án C

- Căn cứ vào cấu trúc: It's time + S + V (quá khứ đơn). (Đã đến lúc ai đó phải làm gì).

- **Dịch nghĩa:** Đã đến lúc chúng ta làm gì đó để giúp đỡ anh ấy.

Question 15: Mr Brown _____ in Paris when the Second World War broke out.

A. lived

B. was living

C. had lived

D. will live

Đáp án B

- **Dịch:** Khi chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, ông Brown đang sống ở Paris.

=> Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào. Hành động “sống” xảy ra trước nên ta chia thì quá khứ tiếp diễn.

Question 16: I and my mom _____ comic at this time last night.

A. read

B. had been reading

C. have read

D. were reading

Đáp án D

- Căn cứ vào: “at this time last night” là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn.

- **Dịch nghĩa:** Vào thời điểm này tối qua tôi và mẹ tôi đang đọc truyện tranh.

Question 17: At 10.p.m last night, my younger brother _____ games online.

A. had been playing

B. was playing

C. will be playing

D. have been playing

Đáp án B

- Căn cứ vào: “At + giờ + mốc thời gian quá khứ” là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn.

- **Dịch nghĩa:** Vào lúc 10 giờ tối qua, em trai nhỏ của tôi đang chơi trò chơi điện tử trực tuyến.

Question 18: People _____ all trees along the streets at this time two years ago.

A. are planting

B. will have been planting

C. were planting

D. will be planting

Đáp án C

- Căn cứ vào: “at this time two years ago” là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn.

- **Dịch nghĩa:** Mọi người đã trồng tất cả các cây trên đường phố vào thời điểm này hai năm trước.

Question 19: She _____ her homework at this time yesterday morning?

A. Was – doing

B. Had – been doing

C. Do – do

D. Will – be doing

Đáp án A

- Căn cứ vào: dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn “at this time yesterday morning”.
- (At this time + mốc thời gian trong quá khứ)
- Dịch nghĩa: Cô ấy đang làm bài tập về nhà thời điểm này sáng ngày hôm qua phải không?

Question 20: They _____ dinner when we _____.

- A. had – was coming B. had had – came C. come – will be coming D. were having – came

Đáp án D

- Căn cứ vào: cách phối thì giữa thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn: Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào trong quá khứ.
- Dịch nghĩa: Họ đang ăn tối thì chúng tôi đến.

Question 21: At 8 pm yesterday they _____ dinner while we _____ TV.

- A. will be having – will be watching B. were having – were watching
C. are having – are watching D. will have had – will have watched

Đáp án B

- Căn cứ vào: dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn.
- At + giờ + mốc thời gian quá khứ.
- Dịch nghĩa: Vào lúc tám giờ ngày hôm qua, trong khi chúng tôi đang xem TV thì họ đang ăn tối.

Question 22: When I went out, the sun _____.

- A. will be shining B. is shining C. was shining D. had been shining

Đáp án C

Dịch: Khi tôi ra ngoài, trời đang bùng nắng.

Giải thích:

- hành động **mặt trời đang bùng nắng** xảy ra trước hành động **tôi ra ngoài**. Vào lúc tôi ra ngoài thì mặt trời vẫn còn đang bùng nắng => chia thì quá khứ tiếp diễn

Đáp án C

Question 23: We _____ to the station when it _____ to rain.

- A. were walking – began B. had been walking – began
C. have been walking – begins D. will be walking – begin

Đáp án A

- Căn cứ vào: cách dùng của thì quá khứ tiếp diễn: Diễn đạt hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.

=> Hành động “đi bộ” đang diễn ra => chia quá khứ tiếp diễn

=> Hành động “mưa” xen vào => chia quá khứ đơn

- Dịch nghĩa: Chúng tôi đang đi bộ đến nhà ga thì trời mưa.

Question 24: The servant dropped two cups while she _____ up last night.

- A. is washing B. had been washing C. have been washing D. was washing

Đáp án D

- Căn cứ vào: cách dùng của thì quá khứ tiếp diễn: Diễn đạt hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.

- **Dịch nghĩa:** Người phục vụ đã làm rơi hai chiếc cốc trong khi cô ấy đang rửa bát tối qua.

Question 25: Almost everybody _____ by the time we arrived.

- A. have been leaving B. had left C. was leaving D. have left

Đáp án B

- Căn cứ: mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

By the time + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành).

- **Dịch nghĩa:** Hầu hết mọi người đã rời đi vào thời điểm chúng tôi đến.

Question 26: The secretary _____ until she _____ her work.

- A. hadn't left – finish
C. didn't leave – had finished

- B. don't leave – had finished
D. wasn't leaving – finished

Đáp án C

Dịch nghĩa: Thư kí sẽ không rời đi cho đến khi cô ấy hoàn thành xong công việc.

- Việc cô ấy “hoàn thành công” việc xảy ra trước. => cô ấy “rời đi” xảy ra sau.

=> “hoàn thành” chia quá khứ hoàn thành.

=> “rời đi” chia thì quá khứ đơn.

Question 27: The teacher asked the boy why he _____ his homework.

- A. have done B. did C. have been doing D. hadn't done

Đáp án D

* Dịch nghĩa: Giáo viên đã hỏi tại sao anh ấy chưa hoàn thành bài tập về nhà.

- Việc anh ấy chưa hoàn thành bài tập về nhà xảy ra trước hành động “giáo viên hỏi”.

=> chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 28: She _____ the letter when she _____ she _____ it to the wrong address.

- A. posted – had realized – sent B. had posted – realized – had sent
C. was posting – realized – had sent D. have posted – had realized – had sent

Đáp án B

- Dịch: Cô ấy gửi thư đi rồi thì cô ấy mới nhận ra là mình đã gửi nhầm địa chỉ.

=> Có 3 hành động: gửi thư - nhận ra - gửi nhầm. Trong đó hành động nhận ra xảy ra sau nên chia quá khứ đơn, hành động gửi thư và gửi nhầm địa chỉ xảy ra trước nên chia quá khứ hoàn thành.

Question 29: Hardly _____ a mile when it had a flat tyre.

- A. had the car gone B. did the car go C. had the car go D. do the car go

Đáp án A

- Căn cứ vào: cấu trúc đảo ngữ: **Hardly + had + S + V (quá khứ phân từ) when + S + V (quá khứ đơn).**

- Dịch nghĩa: Xe ô tô mới đi được một dặm thì nó bị bục lốp.

Question 30: The weather _____ far worse than we _____.

- A. is - have expected B. was – was expected
C. was – have been expecting D. was – had expected

Đáp án D

Dịch nghĩa: Thời tiết tệ hơn nhiều so với những gì chúng tôi đã dự tính.

- Việc “dự đoán” xảy ra trước. => chia thì quá khứ hoàn thành.

- “Thời tiết xấu hơn” dự đoán xảy ra sau. => chia thì quá khứ đơn.

Question 31: They _____ for five years when they finally had a child.

- A. will have been married B. had been married
C. have married D. will be marrying

Đáp án B

- Dịch: Khi họ có con, họ đã cưới nhau được 5 năm rồi.

=> Việc lấy nhau xảy ra trước hành động có con => trước của quá khứ ta chia quá khứ hoàn thành.

*Note: Be married = get married (a): kết hôn, cưới

Question 32: When she _____ her work, she _____ to the cinema.

- A. finished – had gone B. was finishing – had been going
C. had finished – went D. had been finishing – was going

Đáp án C

* Dịch nghĩa: Khi cô ấy hoàn thành xong công việc, cô ấy đã đi đến rạp chiếu phim.

- Hoàn thành công việc xảy ra trước. => chia thì quá khứ hoàn thành.

- Đến rạp chiếu phim xảy ra sau. => chia thì quá khứ đơn.

Question 33: At the time of our first meeting there was a considerable difference between me and him; he _____ articles in magazines for over five years while I was practically unknown.

A. had been publishing B. was publishing C. has been publishing D. published

Đáp án A

Dịch nghĩa: Vào thời điểm cuộc gặp đầu tiên của chúng tôi, có một sự khác biệt lớn giữa tôi và anh ấy. Anh ấy đã có vài bài báo được đăng trên các tạp chí trong khoảng 5 năm trong khi tôi gần như chả có ai biết đến.

=> Anh ấy đã có bài được đăng báo trong suốt 5 năm và từ trước khi chúng tôi gặp nhau.

=> Hành động diễn ra trước thời điểm quá khứ và nhấn mạnh tính tiếp diễn nên ta chia thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Question 34: The house _____ to the ground by the time the firemen _____.

A. burned - had arrived B. had burned – arrived
C. was burning – arrived D. burned - was arriving

Đáp án B

Dịch nghĩa: Vào thời điểm lính cứu hỏa đến, ngôi nhà đã cháy lan ra mặt đất.

=> Việc “ngôi nhà cháy lan ra mặt đất” xảy ra trước. => chia thì quá khứ hoàn thành.

=> “Lính cứu hỏa đến” xảy ra sau. => chia thì quá khứ đơn.

Cấu trúc:

By the time + S + V(quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)

Question 35: I _____ the accident when I was waiting for the taxi.

A. saw B. was seeing C. had been seeing D. have seen

Đáp án A

* Căn cứ vào:

- Khi diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào.

=> Hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.

=> Việc “nhìn thấy” là hành động xen vào nên chia thì quá khứ đơn.

* **Dịch nghĩa:** Tôi đã nhìn thấy một vụ tai nạn khi tôi đang chờ xe taxi.

Question 36: I agree that while the soup was OK, the meat was too dry – We _____ it about 20 minutes too long.

A. had roasted B. roast C. had roast D. have been roasting

Đáp án A

- Căn cứ vào “**too long**” - quá lâu (một quá trình) nên động từ trong mệnh đề này chia ở thì hoàn thành. Từ đó, ta loại phương án B.

- Căn cứ vào động từ ở mệnh đề trước “was” chia thì quá khứ đơn nên về sau chia thì quá khứ hoàn thành (theo quy tắc về sự phối thì.)

Tạm dịch: Mình đồng ý là trong khi món súp ngon thì món thịt lại quá khô - chúng ta đã nướng nó trong khoảng 20 phút liền.

Question 37: At this time last night while people were talking to each other, he _____ his book.

A. was reading B. is reading C. have read D. reads

Đáp án A

* Căn cứ vào:

- at this time last night: là dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn.

* **Dịch nghĩa:** Vào thời điểm này tối qua trong khi mọi người đang nói chuyện với nhau, anh ấy đang đọc sách.

Question 38: While we _____ in the park, Mary fell over.

A. ran B. are running C. had been running D. were running

Đáp án D

* Căn cứ cách dùng của thì quá khứ tiếp diễn:

- Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.

* **Dịch nghĩa:** Trong khi chúng tôi đang chạy ở công viên, Mary đã bị ngã.

=> hành động “chạy” chia thì quá khứ tiếp diễn.

Question 39: _____ I was listening to music, I heard the doorbell.

- A. When B. Why C. If D. Because

Đáp án A

Dịch: Khi tôi đang nghe nhạc, tôi nghe thấy tiếng chuông cửa.

- A. When: khi
B. Why: tại sao
C. If: nếu
D. Because: bởi vì

Question 40: How long _____ English before she went to London?

- A. did she learn B. had she been learning C. have she learnt D. was she learning

Đáp án B

* **Dịch nghĩa:** Trước khi cô ấy đến London, cô ấy đã học tiếng anh trong bao lâu?

=> Nhấn mạnh thời gian liên tục cô ấy học Tiếng Anh và xảy ra trước việc “cô ấy đến London”.

=> Ta chia thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Question 41: They _____ at the station for 90 minutes when the train finally arrived.

- A. were waiting B. will be waiting C. had been waiting D. are waiting

Đáp án C

* Căn cứ cách dùng của thì QKHT tiếp diễn:

- Nhấn mạnh một hành động xảy ra liên tục kéo dài trước hành động khác trong một hành động khác trong quá khứ.

- “for 90 minutes” nhấn mạnh “việc họ phải chờ”, việc “chờ” diễn ra trước việc “tàu đến”.

* Dịch nghĩa: Cuối cùng tàu đã đến họ đã chờ 90 phút ở nhà ga.

Question 42: We _____ for her ring for two hours and then we found it in the bathroom.

- A. had been looking B. were looking C. will be looking D. have been looking

Đáp án A

- **Dịch:** Chúng tôi đã tìm chiếc nhẫn của cô ấy trong hai giờ và sau đó chúng tôi đã tìm thấy nó ở trong phòng tắm.

+ hành động " tìm nhẫn của cô ấy" xảy ra trong quá khứ, “tìm thấy nó ở phòng tắm” xảy ra sau.

+ “for two hours” nhấn mạnh tính liên tục của hành động " tìm nhẫn của cô ấy", nó diễn ra liên tục trong hai giờ.

=> Chia thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Question 43: Frank Sinatra caught the flu because he _____ in the rain too long.

- A. was singing
B. will be singing
C. is singing
D. had been singing

Đáp án D

- Dịch: Frank Sinatra đã bị cúm bởi vì anh ấy đã hát trong trời mưa quá lâu.

+ " hát" là hành động xảy ra trong quá khứ và đã chấm dứt, " hát" xảy ra trước việc “bị cúm”.

+ “too long” nhấn mạnh đến tính liên tục của việc “hát” xảy ra trong khoảng thời gian “quá lâu”.

=> Chia thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Question 44: When police were investigating the road accident, they discovered that the driver _____ two road accidents before.

- A. had been involved in B. had been being involved in
C. will be involving in D. will have involved in

Đáp án A

* Căn cứ vào cách dùng của thì quá khứ hoàn thành:

- Nhấn mạnh hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ.
- Nhấn mạnh “Lái xe có liên quan đến hai vụ tai nạn trước đó”.

* **Dịch nghĩa:** Khi cảnh sát đang điều tra vụ tai nạn giao thông, họ đã phát hiện ra rằng lái xe có liên quan đến hai vụ tai nạn giao thông trước đó.

Question 45: They _____ anyone while they were walking home because it was raining.

- A. weren't seeing B. hadn't see C. didn't see D. weren't seen

Đáp án C

* Căn cứ vào cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ.

- “Họ đã không nhìn thấy” => chia thì quá khứ đơn.

* Dịch nghĩa: Họ đã không nhìn thấy ai trong khi họ đang đi về nhà bởi vì trời mưa.

Question 46: Although at that time my knowledge of German was very poor, I _____ most of what they said.

- A. understood B. have understood
C. managed to understand D. didn't understand

Đáp án C

- Dịch: Mặc dù ở thời điểm đó vốn kiến thức về tiếng Đức của tôi rất kém, nhưng tôi vẫn cố gắng hiểu được hầu hết những gì họ nói.

Ta có cấu trúc: **manage to do st:** xoay sở để làm gì

Lưu ý:

Xét thì động từ thì ta thấy cả A và C đều đúng. Nhưng xét về nghĩa và ngữ cảnh của câu thì ta chọn C.

Question 47: We watched the film The Godfather last night. We had seen the film about 3 times before but we watched it again because John _____ it.

- A. had been seeing B. had never seen C. have never seen D. have been eating

Đáp án B

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã xem bộ phim The Godfather tối qua. Chúng tôi đã xem bộ phim đó ba lần trước đây nhưng chúng tôi vẫn xem lại nó một lần nữa bởi vì Tom chưa bao giờ xem nó.

=> Hành động chưa xem bao giờ của John là tính đến thời điểm tối qua nên chia thành thì quá khứ hoàn thành. Nếu chia hiện tại hoàn thành thì đồng nghĩa John đã xem một lần tối qua rồi chứ không phải chưa xem bao giờ => Trái với giả thiết

Question 48: We _____ for nearly 100 kilometres before we finally found a service station we could stop at.

- A. had driven B. have been driving C. had been driving D. have driven

Đáp án C

- Căn cứ vào: “cách dùng của thì quá khứ hoàn thành”: Diễn tả một hành động xảy ra kéo dài trước một hành động khác trong quá khứ.

=> Khi muốn nhấn mạnh tính liên tục (quá trình) của hành động trong ngữ cảnh đó, ta dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

+ đã lái xe gần 100 km (hành động xảy ra trước và kéo dài liên tục)

+ tìm một trạm xăng để dừng lại (hành động xảy ra sau).

=> Đáp án A không sai nhưng đáp án C mới là phương án tối ưu nhất.

- **Dịch nghĩa:** Chúng tôi đã lái xe gần 100 km trước khi chúng tôi tìm thấy một trạm xăng chúng tôi có thể dừng lại.

Question 49: I _____ a student in Moloxop School in 1998.

- A. was B. were C. to be D. to was

Đáp án A

- Căn cứ vào: “in + mốc thời gian trong quá khứ” => chia thì quá khứ đơn.

- **Dịch:** Vào năm 1998 tôi là học sinh của trường Monoxop.

Question 50: When I got home I realised that while I _____ someone had stolen my wallet.
 A. had walked B. have been walking C. have walked D. had been walking

Đáp án D

Dịch nghĩa: Khi tôi về nhà, tôi nhận ra trong khi tôi đi bộ thì có ai đó đã lấy trộm ví của tôi.

=> Việc đi bộ và bị mất trộm ví xảy ra trước hành động nhận ra nên chia quá khứ hoàn thành. Việc đi bộ là hành động tiếp diễn nên ta dùng quá

Exercise 4: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

khứ hoàn thành

ĐÁP ÁN

1.C	2.B	3.A	4.B	5.C	6.A	7.B	8.C	9.D	10.A
11.B	12.A	13.D	14.D	15.A	16.B	17.D	18.C	19.D	20.B
21.C	22.B	23.A	24.D	25.D	26.A	27.C	28.B	29.C	30.A

Question 1: We _____ to the hospital to visit Mike when he _____ to say that he was fine.

- A. were driving - was calling B. drove - called
 C. were driving – called D. drove - was calling

Đáp án C

- **Dịch nghĩa:** Chúng tôi đang đi đến bệnh viện để thăm Mike thì anh ấy gọi đến để nói rằng anh ấy vẫn ổn.

+ “đang đi đến bệnh viện” là hành động đang xảy ra => chia quá khứ tiếp diễn.

+ “gọi đến” là hành động xen vào => chia thì quá khứ đơn.

Question 2: What _____ to you on Sunday night?

- A. happen B. happened C. was happening D. would happen

Đáp án B

- **Dịch nghĩa:** Chuyện gì đã xảy ra với bạn vào tối chủ nhật?

+ hành động xảy ra và chấm dứt trong quá khứ => chia thì quá khứ đơn.

Question 3: Last night, we _____ for you for ages but you never _____ up.

- A. waited – showed B. would wait - showed
 C. were waiting - were showing D. waited - was showing

Đáp án A

=> Key: A. waited – showed

=> Vì: do cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ

=> **Dịch:** Tối qua chúng tôi đã đợi bạn rất lâu nhưng bạn không đến.

Question 4: We _____ our quality time when the unexpected guess _____.

- A. had – came B. were having - came
 C. had been having – came D. have had - would have come

Đáp án B

=> Key: B. were having – came

=> Vì: diễn tả một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào

=> **Dịch:** Chúng tôi đang có thời gian tuyệt vời với nhau thì vị khách không mời mà đến xuất hiện.

Question 5: Since they _____ us they _____ to visit us last Sunday, we _____ forward to the day.

- A. were telling - came – looked B. would tell - would visit - would look
 C. told - would come - were looking D. tell - are coming - will look

Đáp án C

Dịch nghĩa: Vì chủ nhật tuần trước họ bảo là họ sẽ đến thăm chúng tôi nên chúng tôi đã ngóng chờ ngày hôm đó.

- Căn cứ vào trạng từ thời gian “last sunday” nên động từ “tell” phải chia về quá khứ đơn. Xét các đáp án chỉ có đáp án C phù hợp.

Question 6: I ____ out last night but at the last minute I ____ that I had a quiz this morning.

- A. was going – realized
C. had gone - would realize

- B. went – realized
D. would go - have realized

Đáp án A

=> **Dịch:** Tối qua tôi đang định ra ngoài nhưng vào phút cuối tôi nhận ra rằng mình có một bài kiểm tra sáng nay.

Giải thích:

- căn cứ vào trạng từ **last night** nên động từ trong câu này phải chia ở thì quá khứ đơn. Từ đó, ta loại C,D.
- thì tiếp diễn có thể dùng để diễn tả dự định

=> Đáp án A

Question 7: She hasn't paid as much attention to her children as she ____ since she ____ working.

- A. does – starts
C. was doing - was starting

- B. did - started
D. has done - would start

Đáp án B

- **Dịch nghĩa:** Cô ấy đã không chú ý nhiều đến bọn trẻ của mình như trước kể từ khi cô ấy bắt đầu đi làm.
- + Ta có cấu trúc: S + V(hiện tại hoàn thành) + since + S + V(quá khứ đơn).

=> Về sau “since” chia thì quá khứ đơn

+ Vị trí thứ nhất cần động từ để mang nghĩa “cô ấy từng làm”=> động từ phải chia ở quá khứ đơn; vì đang so sánh rằng “bây giờ không chú ý nhiều đến con cái như trước đây”. Khi không muốn nhắc lại cụm “pay attention to her children” nên họ đã dùng trợ động từ để thay thế là “did”.

Question 8: My brother ____ at the road when he ____ into a hole.

- A. wasn't looking - was falling
C. wasn't looking – fell

- B. didn't look - has fallen
D. won't look - fall

Đáp án C

=> Key: C. **wasn't looking – fell**

=> Vì: một hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào

=> **Dịch:** Khi anh trai tôi đang không nhìn đường thì anh ấy rơi xuống một cái hố.

Question 9: Magellan ____ the first European who ____ through the strait.

- A. was - was sailing
C. had been – sailed

- B. was being - was sailing
D. was - sailed

Đáp án D

=> Key: D. was – sailed

=> Vì: theo cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ

=> **Dịch:** Magellan là người châu Âu đầu tiên đi thuyền qua eo biển

Question 10: The first self-sufficient village in Britain ____ the Norman's idea. They were some strange invaders who ____ to change the country in a better way.

- A. was – hoped
C. have been - were hoping

- B. is - have hoped
D. was being - had hoped

Đáp án A

=> Key: A. was – hoped

=> Vì: theo cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ

=> **Dịch:** Ngôi làng độc lập đầu tiên ở Anh là ý tưởng của người Norman. Họ là những kẻ xâm lược kỳ lạ đã hy vọng thay đổi đất nước theo cách tốt hơn.

Question 11: Linda only ____ the film after she ____ the book.

- A. understood – read
C. had understood – read

- B. understood - had read
D. understood - was reading

Đáp án B

=> Vì: theo cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ và quá khứ hoàn thành để diễn tả một sự việc đã xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ

=> Dịch: Linda chỉ hiểu bộ phim sau khi cô đọc cuốn sách.

Question 12: _____ you ever _____ on TV before you _____ in this reality show?

A. Had ... appeared - took part

B. Have ... appeared - took part

C. Did ... appear - had taken part

D. Would ... appear - took part

Đáp án A

=> Key: A. Had ... appeared – took part

=> Vì: quá khứ hoàn thành để diễn tả một sự việc đã xảy ra trước một sự việc trong quá khứ và theo cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ

=> Dịch: Bạn đã từng xuất hiện trên TV trước khi bạn tham gia chương trình thực tế này chưa?

Question 13: I wasn't sure how Belinda would react because I _____ her long.

A. didn't know

B. wasn't knowing

C. hadn't been knowing

D. hadn't known

Đáp án D

Tạm dịch: Tôi không chắc là Belinda sẽ phản ứng như thế nào bởi vì tôi đã không hay biết gì về cô ấy từ rất lâu rồi.

=> Căn cứ vào “long” nên mệnh đề sau chia thì hiện tại hoàn thành. Tuy nhiên, động từ ở mệnh đề trước chia thì quá khứ đơn nên động từ ở mệnh đề sau phải lùi một thì => thì quá khứ hoàn thành

Question 14: I wanted to say goodbye to Jerry, but he _____.

A. was already left

B. already left

C. had already been leaving

D. had already left

Đáp án D

=> Key: D. had already left

=> Vì: dùng từ hiện tại do ở đây việc anh ta rời đi đã xảy ra trước việc nói tạm biệt

=> Dịch: Tôi muốn nói lời tạm biệt với Jerry, nhưng anh ấy đã rời đi rồi

Question 15: When we _____ to the airport, I realized that I _____ my passport at home.

A. got - had left

B. got - was left

C. got – left

D. had got - had left

Đáp án A

=> Vì: việc quên hộ chiếu diễn ra trước việc đi tới sân bay, nên ta chia thì quá khứ đơn cho hành động “đến sân bay” và quá khứ hoàn thành cho hành động “quên hộ chiếu” - vì dùng để nó diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

=> Dịch: Khi chúng tôi tới sân bay, tôi nhận ra là tôi đã quên hộ chiếu ở nhà.

Question 16: He _____ the umbrella in his right hand trying to keep his balance.

A. hold

B. held

C. has been holding

D. has held

Đáp án B

=> Vì: diễn tả một sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ vì câu có hàm nghĩa thiên về câu kể => quá khứ đơn

=> **Dịch:** Anh cầm chiếc ô trong tay phải cố giữ thăng bằng.

Question 17: When I met Walters about two years before his death he didn't seem satisfied.

He _____ no major book since he settled in Uganda.

A. has published

B. could have published

C. published

D. had published

Đáp án D

- **Dịch nghĩa:** Khi tôi gặp Walters khoảng hai năm trước khi ông ấy qua đời, ông ấy có vẻ không hài lòng. Ông đã không xuất bản cuốn sách lớn nào kể từ khi ông ấy định cư ở Uganda.

Ta có cấu trúc: Trước **since** chia hiện tại hoàn thành sau **since** chia quá khứ đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào các động từ “**met**”, “**didn't seem**” và quy tắc về sự phối thì nên ta chia động từ trong vị trí trống ở thì quá khứ hoàn thành.

Question 18: Throughout the campaign we ____ our candidate's photographs on the walls of public buildings, hoping to attract women's votes.

- A. have been hanging B. hanged C. hung D. have hung

Đáp án C

Dịch: Trong suốt chiến dịch đó, chúng tôi đã treo các bức ảnh của ứng cử viên của chúng tôi trên tường của các tòa nhà công cộng, với hy vọng thu hút phiếu bầu của phụ nữ.

=> Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ ta chia thì quá khứ đơn. Mặc dù không có thời gian hay dấu hiệu thời gian cụ thể, nhưng căn cứ vào ngữ nghĩa câu, có thể thấy đó là một câu kể, nên tốt nhất vẫn hiểu nó là hành động đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ thay vì ở thì hiện tại.

Question 19: Many of the people who attended Major Gordon's funeral ____ him for many years.

- A. didn't see B. wouldn't see C. haven't seen D. hadn't seen

Đáp án D

- Dịch nghĩa: Nhiều người đã tham dự đám tang của Thiếu tá Gordon đã không gặp ông trong nhiều năm.
+ sự việc "không gặp Thiếu Tá" đã xảy ra trước việc "tham dự đám tang" => chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 20: Seeing Peter's handwriting on the envelope, she ____ the letter without reading it. She has not mentioned it ever since.

- A. was tearing B. tore C. had torn D. has torn

Đáp án B

- **Dịch nghĩa:** Nhìn thấy chữ viết tay của Peter trên phong bì, cô xé đã lá thư mà không đọc nó. Cô đã không đề cập đến nó kể từ đó.

- **Giải thích:** Nhìn thấy chữ viết tay của Peter là xé thư ngay => hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ => chia thì quá khứ đơn.

Question 21: We were both very excited about the visit, as we ____ each other for ages.

- A. never saw B. didn't see C. hadn't seen D. haven't seen

Đáp án C

Dịch nghĩa: Cả hai chúng tôi đều rất hào hứng về chuyến viếng thăm, vì chúng tôi đã không gặp nhau lâu lắm rồi.

+ "không gặp trong nhiều năm" là hành động xảy ra trước => chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 22: What made you think he ____ in the Royal Air Force?

- A. must have to be B. had been C. was being D. had had to be

Đáp án B

- Căn cứ vào cách sử dụng của thì quá khứ hoàn thành: diễn tả hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ.

- Dịch nghĩa: Điều gì khiến bạn nghĩ rằng anh ấy đã ở trong Không quân Hoàng gia?

+ Hành động "ở" xảy ra trước => chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 23: Without turning my head in the direction of the gate I ____ a small object just under the fence.

- A. spotted B. had spotted C. have spotted D. was spotted

Đáp án A

Dịch nghĩa: Tôi phát hiện ra một vật nhỏ ngay dưới hàng rào mà không quay đầu mình về hướng cổng.

Giải thích:

- Căn cứ theo ngữ cảnh của câu => câu chia ở thể chủ động => D sai

- Hành động "phát hiện một vật nhỏ" xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ => chia ở thì quá khứ đơn

Question 24: With just one exception, the report says, each of the trees that was cut down _____ very expensive treatment for periods of up to ten years.

- A. had to be undergone B. was undergone C. has undergone D. had undergone

Đáp án D

- **Dịch nghĩa:** Chỉ có một ngoại lệ, báo cáo cho biết, mỗi cây bị chặt hạ đã trải qua quá trình chăm sóc rất tốn kém trong thời gian lên tới mười năm.

=> Vì hành động "**bị chặt**" chia quá khứ đơn => Việc "**trải qua quá trình chăm sóc**" diễn ra trước hành động "**bị chặt**" => hành động "**trải qua quá trình chăm sóc**" phải chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 25: They _____ married for two years or so when Roy employed a very attractive Indian secretary in his Glasgow office.

A. only have been

B. were only

C. have only been

D. had only been

Đáp án D

Dịch nghĩa: Họ chỉ mới kết hôn được hai năm hoặc lâu hơn thì Roy tuyển dụng một thư ký Ấn Độ rất hấp dẫn trong văn phòng tại thành phố Glasgow của ông.

+ "việc kết hôn" xảy ra trước sự việc "Roy được thuê" => chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 26: I know too little Dutch to have understood what they were talking about. What I _____ was that their boss would be there the next morning.

A. understood

B. didn't understand

C. have understood

D. could have understood

Đáp án A

Dịch nghĩa: Tôi biết quá ít về tiếng Hà Lan để hiểu những gì họ đang nói. Điều tôi đã hiểu là ông chủ của họ sẽ ở đó vào sáng hôm sau.

Căn cứ: diễn tả hành động xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Question 27: The driver _____ violently and managed to stop the car just inches from the body lying on the road.

A. was braking

B. has braked

C. braked

D. had braked

Đáp án C

- Dịch nghĩa: Người lái xe đã phanh gấp và cố gắng dừng chiếc xe chỉ cách cơ thể nằm trên đường vài inch.

+ "Phanh gấp => cố gắng để dừng lại" là những hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ => chia thì quá khứ đơn.

Question 28: They stopped to take a rest because they _____ long enough.

A. have worked

B. had been working

C. worked

D. were working

Đáp án B

+ Hành động "**làm việc**" kéo dài liên tục, xảy ra trước hành động "**dừng lại để nghỉ**".

=> chia thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

- **Dịch nghĩa:** Họ đã dừng lại để nghỉ ngơi bởi trước đó họ đã làm việc liên tục đủ lâu rồi.

Question 29: The performance _____ at 7 o'clock and _____ for three hours. We all _____ it.

A. had begun/lasted/enjoyed

B. began/had lasted/enjoyed

C. began/lasted/enjoyed

D. began/lasted/enjoy

Đáp án C

- Căn cứ: cách dùng của thì quá khứ đơn: kể lại những hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

- **Dịch nghĩa:** Buổi biểu diễn bắt đầu lúc 7 giờ và kéo dài trong ba tiếng. Tất cả chúng tôi đều thích nó.

Question 30: By the time you _____ cooking, they had done their homework.

A. finished

B. had finished

C. finish

D. were finishing

Đáp án A

- Căn cứ vào cấu trúc: By the time + S(quá khứ đơn), S + V(quá khứ hoàn thành).

- Dịch nghĩa: Vào thời điểm bạn nấu ăn xong, họ đã hoàn thành xong bài tập về nhà.

Exercise 5: Choose the best word or phrase to complete in the following questions.

ĐÁP ÁN

1.B	2.D	3.A	4.C	5.C	6.D	7.B	8.D	9.C	10.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

11.C	12.C	13.A	14.D	15.C	16.A	17.B	18.D	19.C	20.B
21.B	22.B	23.B	24.A	25.D	26.A	27.D	28.A	29.C	30.A
31.C	32.D	33.B	34.C	35.B	36.C	37.B	38.C	39.D	40.A
41.D	42.A	43.D	44.D	45.A	46.B	47.D	48.A	49.C	50.A
51.A									

Question 1: He _____ to the theatre tonight. He has got a free ticket.

- A. goes B. is going C. went D. will go

Đáp án B

Diễn đạt một kế hoạch, dự định chắc chắn sẽ xảy ra vì có căn cứ, dấu hiệu ở hiện tại → Thì tương lai gần

Dịch: Anh ấy sẽ đi đến rạp hát tối nay. Anh ấy có một vé miễn phí.

Question 2: Not a cloud in the sky. It _____ another warm day.

- A. may be B. will be C. is D. is going to be

Đáp án D

Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại → Thì tương lai gần

Dịch: Không có một bóng mây trên trời. Sẽ là một ngày ấm áp nữa đây.

Question 3: When I retire, I _____ to Barbados to live.

- A. am going to come back B. will come back
C. shall come back D. am coming back

Đáp án A

* Căn cứ vào cách dùng của thì tương lai gần: diễn đạt một kế hoạch, dự định trong tương lai gần.

- Ta thường dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả hành động đã chuẩn bị kế hoạch sẵn, có thời gian cụ thể hoặc là một kế hoạch lớn, quyết định quan trọng có thời gian xác định, do đó đáp án D chưa phù hợp ở đây. Dùng tương lai đơn (đáp án B) chỉ để đưa ra quyết định tại thời điểm nói, xét ngữ cảnh của câu thì việc này không thể dễ dàng đưa ra quyết định tại thời điểm nói được nên không chọn B.

* **Dịch nghĩa:** Khi tôi nghỉ hưu, tôi sẽ quay về Barbados sống.

Question 4: What time _____ tomorrow?

- A. are you going to leave B. do you leave C. will you leave D. would you leave

Đáp án C

Diễn đạt câu hỏi không có căn cứ → Thì tương lai đơn

Dịch: Bạn sẽ rời đi vào mấy giờ ngày mai?

Question 5: Who _____ the next World Cup?

- A. is going to win B. is wining C. will win D. win

Đáp án C

Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ → Thì tương lai đơn

Dịch: Ai sẽ chiến thắng mùa World Cup tiếp theo?

Question 6: The traffic is terrible. We _____ our flight.

- A. miss B. will miss C. are missing D. are going to miss

Đáp án D

Có những chứng cứ cụ thể ở hiện tại → Thì tương lai gần

Dịch: Giao thông thật tệ hại. Chúng ta sẽ lỡ chuyến bay mất.

Question 7: I _____ my books for my readers in a book exhibition at this time tomorrow.

- A. am going to sign B. will be signing
C. will sign D. will have been signing

Đáp án B

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn: “at this time tomorrow”

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai

→ Thì tương lai tiếp diễn

Dịch: Tôi sẽ kí sách của tôi cho độc giả tại triển lãm sách vào giờ này ngày mai.

Question 8: We _____ her the truth when she _____ home.

A. are going to tell – will come

B. are telling – comes

C. will tell – will come

D. will tell – comes

Đáp án D

Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói → Thì tương lai đơn

Dịch: Chúng ta sẽ nói cho cô ấy sự thật khi cô ấy về nhà.

Question 9: In two months' time, Raymond _____ from the college with a degree and will be expecting a respected and well-paid job.

A. will be graduating

B. has graduated

C. will have graduated

D. has been graduating

Đáp án C

Dịch: Trong vòng 2 tháng tới, Raymond sẽ tốt nghiệp cao đẳng với một tấm bằng và sẽ đang mong chờ có một công việc được trọng vọng và được trả lương cao.

=> Tính đến một thời điểm trong tương lai sẽ có một hành động hoàn tất, ta chia **thì tương lai hoàn thành**.

=> Lưu ý là hành động “graduate” không thể chia tiếp diễn được. Trong khi “expect” hoàn toàn có thể vì câu ý chỉ “đã tốt nghiệp rồi và đang mong chờ một công việc”, nên dù nối với nhau bởi “and” nhưng bản chất động từ khác nhau nên không thể áp dụng quy tắc song song trong câu này.

=> Đáp án C

Question 10: They _____ our winter house by the time we _____ from our summer house.

A. painted - had returned

B. will have painted - return

C. will be painting - have returned

D. have been painting - have returned

Đáp án B

Ta có:

- By the time + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai hoàn thành)

- By the time + S + V(quá khứ đơn), S + V(quá khứ hoàn thành)

Dịch: Họ sẽ sơn xong căn nhà mùa đông của chúng ta vào lúc chúng ta trở về từ căn nhà mùa hè.

Question 11: A: Can you join us for a picnic tomorrow?

B: Thanks, but I _____ to the cinema with Anna.

A. go

B. will go

C. am going

D. have gone

Đáp án C

Diễn tả một dự định đã có kế hoạch từ trước → Thì tương lai gần

Tạm dịch: A: Bạn có tham gia cùng chúng tôi chuyến đi chơi picnic ngày mai không?

B: Cảm ơn, nhưng tôi sẽ đến rạp chiếu phim với Anna.

Question 12: Next Saturday at this time, we _____ on the beach in Mexico.

A. will relax

B. relax

C. will be relaxing

D. are going to relax

Đáp án C

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn: “at this time”

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai

→ Thì tương lai tiếp diễn

Dịch: Thứ bảy tuần tới vào thời gian này, chúng ta sẽ đang thư giãn trên bãi biển ở Mexico.

Question 13: Let's take her some pizza and Coke. I'm sure she will be tired when we get home, because she _____ the flat all afternoon.

A. will have been cleaning

B. will be cleaning

C. is going to clean

D. have been cleaning

Đáp án A

Căn cứ vào cách dùng của thì tương lai hoàn thành tiếp diễn:

=> Diễn tả một hành động sẽ được hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai (nhấn mạnh quá trình của hành động)

Ta thấy:

Việc “chúng tôi về nhà” chưa xảy ra. Vì cách dùng **when + S + V(hiện tại đơn)** -> diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương. Do đó, việc “cô ấy lau dọn căn hộ cả buổi chiều” sẽ hoàn thành tính tới thời điểm “chúng tôi về nhà” (thời điểm của tương lai).

Dịch: Hãy lấy cho cô ấy vài miếng pizza và coca. Tôi chắc là cô ấy sẽ một khi chúng ta về nhà, vì cô ấy đã lau dọn căn hộ cả buổi chiều.

Question 14: In six months' time, she _____ from the university.

- A. is going to graduate B. will be graduating C. will graduate D. will have graduated

Đáp án D

Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất tại một thời điểm xác định ở tương lai

→ Thì tương lai hoàn thành

Dịch: Trong vòng 6 tháng nữa cô ấy sẽ tốt nghiệp đại học.

Question 15: If you need to reach us, we _____ at the Fairmont Hotel that time.

- A. have been staying B. are staying C. will be staying D. had been staying

Đáp án C

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai

→ Thì tương lai tiếp diễn

Dịch: Nếu bạn cần liên lạc với chúng tôi, chúng tôi sẽ ở khách sạn Fairmont vào thời gian đó.

Question 16: We _____ you as soon as we arrive in Paris.

- A. will call B. call C. have called D. would call

Đáp án A

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn: “as soon as”

Diễn tả một quyết định, ý định nảy ra tức thời ngay tại thời điểm nói

→ Thì tương lai đơn

Dịch: Chúng tôi sẽ gọi bạn ngay khi chúng tôi đến Pari.

Question 17: You _____ yourselves in the Caribbean, while we're stuck here in New York with this cold weather.

- A. are staying B. will be enjoying C. have been staying D. had been staying

Đáp án B

*Diễn tả một hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai → Thì tương lai tiếp diễn.

Vì về sau đang chia ở thì hiện tại đơn.

*Đáp án A chưa chính xác vì nếu dùng như vậy nghĩa là hai hành động ở hai vế cùng song song xảy ra tại một thời điểm ở hiện tại, khi đó về sau cũng phải chia ở thì tiếp diễn mới chính xác, là “are being stuck”.

Dịch: Trong lúc chúng tôi đang mắc kẹt ở New York trong cái thời tiết lạnh lẽo này thì bạn sẽ đang vui vẻ tận hưởng ở Caribbean.

***Note:** Enjoy yourself = have a good time: đang tận hưởng, hưởng thụ, có một thời gian đẹp để cho chính mình ở một nơi nào đó để làm gì

Question 18: Susan _____ credit card payments until her debt is all paid off.

- A. make B. have made C. are made D. will make

Đáp án D

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn: “until”

Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói → Thì tương lai đơn

Dịch: Susan sẽ thanh toán bằng thẻ tín dụng cho đến khi nợ của cô ấy được trả hết.

Question 19: The sky is very black. It _____.

- A. snows B. is snowing C. is going to snow D. will snow

Đáp án C

Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại → Thì tương lai gần

Dịch: Bầu trời tối đen. Sắp mưa rồi.

Question 20: But all these things _____ if you marry me.

- A. will happen only B. will only happen C. happen D. are going to happen

Đáp án B

Trong câu điều kiện loại I (giả định một điều có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai), ta có cấu trúc:

If + S + V(hiện tại đơn), S + can/may/will/...Vo

=> Hành động “sẽ xảy ra” không có căn cứ hay kế hoạch nào để đảm bảo tính chắc chắn rằng nó sẽ xảy ra trong tương lai gần, do đó không chọn D.

Dịch: Nhưng tất cả những thứ này sẽ chỉ xảy ra nếu em cưới anh.

Question 21: I haven't made up my mind yet. But I think I _____ something nice in my mum's wardrobe.

- A. am going to B. will find C. am finding D. was finding

Đáp án B

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn: “I think”

Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói → Thì tương lai đơn

Dịch: Tôi vẫn chưa quyết định được. Nhưng tôi nghĩ tôi sẽ tìm thứ gì đó xinh đẹp trong tủ quần áo của mẹ tôi.

Question 22: My horoscope says that I _____ an old friend this week.

- A. meet B. will meet C. am meeting D. meets

Đáp án B

Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ → Thì tương lai đơn

Dịch: Lá số tử vi của tôi nói rằng tôi sẽ gặp một người bạn cũ tuần này.

Question 23: At this time next Friday evening Mrs. Almanac _____ refreshments for her son's engagement party and _____ her future daughter-in-law.

- A. will prepare – will be helping B. will be preparing – will be helping
C. will be preparing – will help D. will prepare – will have helped

Đáp án B

Hai động từ nối bởi giới từ “and” luôn chia ở thì giống nhau

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn: “at this time next Friday”

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai

→ Thì tương lai tiếp diễn

Dịch: Vào thời gian này chiều thứ 6 tới, bà Almanac sẽ chuẩn bị đồ ăn nhẹ cho tiệc đính hôn của con trai và sẽ giúp đỡ con dâu tương lai của bà.

Question 24: By the end of next year, George _____ English for 2 years.

- A. will have learned B. will learn C. has learned D. would learn

Đáp án A

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: “by the end of next year”

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai.

→ Thì tương lai hoàn thành

Dịch: Tính đến hết năm tới, Geogre sẽ học tiếng anh được 2 năm.

Question 25 [94500] .When will you send the message? - We _____ it by Friday.

- A. will deliver B. am going to deliver C. will be delivering D. will have delivered

Đáp án D

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: “by Friday”

=> Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai.

→ Thì tương lai hoàn thành

Dịch:

- Khi nào bạn sẽ gửi bức thư?
- Chúng tôi sẽ giao bức thư vào thứ sáu.

Question 26: - Can we start the party at 3 o'clock?

- I don't think so. All our guests _____ by then. I'm afraid.

- A. won't have arrived B. don't arrive C. haven't arrived D. didn't arrive

Đáp án A

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: "by then"

Diễn tả một hành động sẽ không xảy ra vào một thời điểm cho trước ở tương lai, trước khi hành động, sự việc khác xảy ra → Thì tương lai hoàn thành

Dịch:

Chúng ta có thể bắt đầu bữa tiệc vào 3 giờ được không?

Tôi không nghĩ vậy. Tôi sợ là tất cả khách của chúng ta sẽ chưa đến vào lúc đó.

Question 27: - What does a blonde say when she sees a banana skin lying just a few metres in front of her?

- Oh dear! I _____.

- A. to slip B. will slip C. am slipping D. am going to slip

Đáp án D

Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại → Thì tương lai gần

Dịch:

Một cô gái tóc vàng hoe sẽ nói gì khi cô ấy thấy vỏ chuối nằm cách vài mét trước mặt?

Trời ơi! Tôi sẽ trượt chân mất.

Question 28: Here is the weather forecast. Tomorrow _____ dry and sunny.

- A. is going to be B. will be C. is D. would be

Đáp án A

Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại → Thì tương lai gần

=> Dự báo thời tiết của truyền hình thì dù chỉ mang tên dự báo nhưng xác suất đúng của nó là gần như tuyệt đối vì ngày nay nhờ có hệ thống công nghệ hiện đại, do đó ta có thể hiểu lời dự báo đó là một căn cứ có cơ sở

Dịch: Bây giờ đang có dự báo thời tiết. Ngày mai trời sẽ tạnh ráo và có nắng.

Question 29: - Can I have a look at your photos tomorrow?

- No, I'm sorry. I _____ them by tomorrow.

- A. will not develop B. shall not develop
C. will not have developed D. am developing

Đáp án C

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: "by tomorrow"

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai, trước khi hành động, sự việc khác xảy ra → Thì tương lai hoàn thành

Dịch: -Tôi có thể xem ảnh của bạn ngày mai không?

- Không, tôi xin lỗi. Cho đến ngày mai thì tôi vẫn chưa rửa chúng xong được. (Đến ngày mai tôi mới rửa ảnh xong)

***Note:** Develop the film, photos/.....: rửa phim, ảnh,.....

Question 30: I know by the time they come to my house this evening, I _____ out for a walk.

- A. will have gone B. will go C. will be going D. shall go

Đáp án A

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: "by the time"

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai, trước khi hành động, sự việc khác xảy ra → Thì tương lai hoàn thành

Cấu trúc:

By the time + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai hoàn thành)

Dịch: Tôi biết khi họ đến nhà tôi vào chiều nay, tôi sẽ đã ra ngoài đi dạo.

Question 31: These machines _____ very well by the time you come back next month.

- A. will be working B. are going to work C. will have worked D. are working

Đáp án C

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: “by the time”

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai, trước khi hành động, sự việc khác xảy ra → Thì tương lai hoàn thành

Dịch: Những cái máy này sẽ hoạt động rất tốt vào thời gian bạn quay lại tháng sau.

Question 32: I hope they _____ building the road by the time we come back next summer.

- A. are finishing B. will be working C. are going to work D. will have finished

Đáp án D

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: “by the time”

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai, trước khi hành động, sự việc khác xảy ra → Thì tương lai hoàn thành

Dịch: Tôi hi vọng họ sẽ hoàn thành việc xây dựng con đường vào thời gian chúng ta quay lại mùa hè tới.

Question 33: By 2020, the number of schools in our country _____.

- A. will double B. will have doubled C. are doubling D. shall double

Đáp án B

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: “By 2020”

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai
→ Thì tương lai hoàn thành

Dịch: Vào năm 2020, số trường học trong đất nước chúng ta sẽ tăng lên gấp đôi.

Question 34: They _____ the classroom by the end of the hour.

- A. are going to leave B. will be leaving C. will have left D. are leaving

Đáp án C

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành: “by the end of the hour”

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai
→ Thì tương lai hoàn thành

Dịch: Họ sẽ rời phòng học vào cuối giờ.

Question 35: They _____ pingpong when their father comes back home.

- A. will play B. will be playing C. play D. would play

Đáp án B

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai.

→ Thì tương lai tiếp diễn

Dịch: Họ sẽ đang chơi bóng bàn khi cha họ quay về nhà.

Question 36: I'm going on holiday on Saturday. This time next week I _____ on a beach in the sea.

- A. will lie B. am lying C. will be lying D. should be lying

Đáp án C

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn: “This time next week”

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai.

→ Thì tương lai tiếp diễn

Dịch: Tôi đang đi nghỉ vào thứ bảy. Thời gian này tuần tới tôi sẽ đang nằm trên bãi biển.

Question 37: At 8 o'clock this evening my friends and I _____ a famous film at the cinema.

- A. were watching B. will be watching C. have been watching D. watched

Đáp án B

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn: “at 8 o’clock this evening”

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai.

→ Thì tương lai tiếp diễn

Dịch: Vào 8 giờ tối nay bạn tôi và tôi sẽ đi xem một bộ phim nổi tiếng ở rạp chiếu phim.

Question 38: They _____ their presentation at this time tomorrow morning.

- A. are making B. are going to make C. will be making D. will make

Đáp án C

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn: “at this time tomorrow morning”

Diễn đạt một hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai.

→ Thì tương lai tiếp diễn

Dịch: Họ sẽ đang làm bài thuyết trình của mình vào thời điểm này sáng ngày mai.

Question 39: When they _____ tomorrow, we _____ in the sea.

- A. come – swim B. are coming - swim
C. are coming - are swimming D. come - will be swimming

Đáp án D

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai.

Cấu trúc: “when + S + V(hiện tại đơn), S + will be Ving +”

→ Thì tương lai tiếp diễn

Dịch: Khi họ đến vào ngày mai, chúng ta sẽ đang bơi ở trên biển.

Question 40: She _____ from the excursion by 6 o’clock.

- A. will have returned B. is going to return C. is returning D. will be returning

Đáp án A

Dịch: Cô ấy sẽ trở về từ chuyến tham quan vào lúc 6 giờ.

Căn cứ vào dấu hiệu:

By + dấu hiệu của quá khứ -> chia thì quá khứ hoàn thành

By + dấu hiệu của tương lai -> chia thì tương lai hoàn thành

=> Đáp án là A

Question 41: We _____ working for ten days when they pay our wages tomorrow.

- A. were going to be B. are going to C. will be D. will have been

Đáp án D

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai, trước khi hành động, sự việc khác xảy ra → Thì tương lai hoàn thành

Dịch: Tính đến khi họ trả lương vào ngày mai, chúng ta đã làm việc được 10 ngày.

Question 42: By the end of next month, I _____ the project to the committee.

- A. will have presented B. will present
C. will be presenting D. will have been presenting

Đáp án A

Ta có quy tắc:

By + dấu hiệu của quá khứ -> chia thì quá khứ hoàn thành

By + dấu hiệu của tương lai -> chia thì tương lai hoàn thành

Căn cứ vào cụm " By the end of next month (vào cuối của tháng tới)

→ Thì tương lai hoàn thành

Dịch: Vào cuối tháng tới, tôi sẽ trình bày xong dự án của mình với ủy ban.

Question 43: She _____ the movie before you bring the DVD.

- A. is seeing B. will be seeing C. is going to see D. will have seen

Đáp án D

Diễn tả một hành động sẽ hoàn thành vào một thời điểm cho trước ở tương lai, trước khi hành động, sự việc khác xảy ra → Thì tương lai hoàn thành

Dịch: Cô ấy sẽ xem xong bộ phim trước khi bạn mang DVD đến.

Question 44: When you look through the small window, you _____ that the safe is in its usual place.

- A. would discover B. discovered C. will be discovering D. will discover

Đáp án D

Diễn đạt một câu hứa hẹn → Thì tương lai đơn

Dịch: Khi bạn nhìn qua cửa sổ nhỏ, bạn sẽ nhận ra cái kết vẫn ở vị trí của nó.

Question 45: Tell him I _____ anything with him until I have spoken with my wife.

- A. won't discuss B. haven't discussed C. don't discuss D. didn't discuss

Đáp án A

Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói → Thì tương lai đơn

Dịch: Nói với anh ta tôi sẽ không bàn bạc bất kì điều gì cho đến khi tôi được nói chuyện với vợ mình.

Question 46: When I finish this course, I _____ to the next level.

- A. have gone B. will go C. went D. would go

Đáp án B

Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói → Thì tương lai đơn

Dịch: Khi tôi hoàn thành xong khóa học này, tôi sẽ lên trình độ tiếp theo.

Question 47: She is really worried that she _____ to the exam because she doesn't have her identity card on her.

- A. haven't admitted B. is not admittting C. hadn't been admitted D. won't be admitted

Đáp án D

Diễn tả một dự đoán mang tính chủ quan không có căn cứ → Thì tương lai đơn

Dịch: Cô ấy thực sự lo lắng về việc sẽ không được tham gia vào bài kiểm tra vì cô ấy không mang chứng minh nhân dân.

Question 48: My mom _____ for two days by the time I see her.

- A. will have been travelling B. has been travelling
C. will has been travelling D. has been travelled

Đáp án A

Ta có cấu trúc:

By the time + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai hoàn thành)

(Lí do: Ta dùng tương lai hoàn thành tiếp diễn để nhấn mạnh tính liên tục của hành động.)

Dịch: Mẹ tôi sẽ đi du lịch được 2 ngày tính đến thời điểm tôi gặp mẹ.

Question 49: That cat _____ you if you pull its tail.

- A. scratches B. has scratched C. will scratch D. is going to scratch

Đáp án C

Trong câu điều kiện loại I (giả định một điều có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai), ta sử dụng thì tương lai đơn.

Dịch: Con mèo kia sẽ cào bạn nếu bạn kéo đuôi của nó.

Question 50: I _____ Alex your letter when I see her tomorrow.

- A. will send B. am going to send C. are sending D. shall send

Đáp án A

Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói → Thì tương lai đơn

Dịch: Tôi sẽ đưa Alex thư của cậu khi tôi gặp cô ấy vào ngày mai.

Question 51: - What are your plans for the holiday?

- I _____ my grandparents and then go trekking in Sapa.

- A. am going to visit B. shall go C. will go to visit D. will go

Đáp án A

Diễn đạt một kế hoạch, dự định → Thì tương lai gần

Dịch:

- Bạn có những kế hoạch gì cho ngày nghỉ?
- Tôi sẽ thăm ông bà và sau đó đi leo núi ở Sapa.

Exercise 6: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

1.D	2.A	3.C	4.B	5.D	6.A	7.B	8.C	9.D	10.C
11.A	12.B	13.A	14.A	15.B	16.B	17.D	18.B	19.C	20.D
21.C	22.C	23.A	24.D	25.A	26.B	27.A	28.C	29.B	30.D
31.C	32.B	33.D	34.A	35.C	36.A	37.B	38.C	39.A	40.D
41.C	42.D	43.B	44.C	45.A	46.D	47.B	48.C	49.A	50.B

Question 1: While they _____ to Wyoming, their car ran out of gas.

- A. drove B. had been driving C. have driven D. were driving

Đáp án D

Dịch: Trong khi họ đang lái xe đến Wyoming, xe của họ hết xăng.

=> Diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

Question 2: Alice looked much slimmer because she _____ for a few months.

- A. had been dieting B. has been dieting C. was dieting D. diets

Đáp án A

- Căn cứ vào trạng từ “for a few months” nên mệnh đề sau chia thì hiện tại hoàn thành. Tuy nhiên, căn cứ vào động từ “looked” ở mệnh đề trước chia thì quá khứ đơn nên mệnh đề sau phải lùi một thì thành thì quá khứ hoàn thành.

- Dịch nghĩa: Alice trông gầy hơn nhiều vì cô ấy đã ăn kiêng mấy tháng rồi.

=> Căn cứ theo nghĩa của câu: Nhấn mạnh tính liên tục của hành động “ăn kiêng” dẫn đến kết quả “trông gầy hơn” nên ta chia ở thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Question 3: When she's done the ironing, she _____ the length of the dress for me.

- A. is altering B. altered C. will alter D. has altered

Đáp án C

* Đáp án: will alter.

* **Giải thích:** when S + V (hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành), S + will V: diễn tả 2 hành động xảy ra lần lượt từ hiện tại tới tương lai.

* **Dịch nghĩa:** Sau khi là xong, cô ta sẽ sửa lại chiều dài váy cho tôi.

Question 4: You are too slow. I'm sure that by the time you phone them, they _____ that car to someone else.

- A. will sell B. will have sold C. are going to sell D. are selling

Đáp án B

- Dịch nghĩa: Bạn chậm quá. Tôi dám chắc là đến khi bạn gọi cho họ, họ đã bán chiếc xe đó cho ai khác rồi.

- Căn cứ vào: By the time + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành).

- Đáp án: will have sold.

Question 5: As soon as they _____ my last book, I _____ you a copy with my autograph.

- A. will print – will send B. had printed – will send
C. printed – will be sending D. print – will send

Đáp án D

- Dịch nghĩa: Ngay khi họ in quyển sách cuối cùng của tôi, tôi sẽ gửi bản sao có chữ ký của tôi cho anh.

- Căn cứ vào: kiến thức về sự phối thì: As soon as + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai đơn).

Question 6: Because the children _____ forward to seeing Harry Potter for so long, I took them even though it was really inconvenient for me.

- A. had been looking B. were looking C. have been looking D. looked

Đáp án A

- Dịch nghĩa: Bởi vì lũ trẻ đã mong chờ được xem Harry Potter quá lâu, tôi đã đưa chúng đi dù nó khá là bất tiện với tôi.

- “Việc lũ trẻ mong chờ” chia thì quá khứ hoàn thành vì:

+ “for so long” nhấn mạnh tính liên tục, việc mong chờ này đã rất lâu rồi.

+ Chúng mong chờ trước khi “có người” đưa chúng đi.

Question 7: When we _____ at the airport we _____ that we _____ our passports at the office.

- A. arrived – had noticed – had left B. arrived – noticed – had left
C. have arrived – noticed – left D. had arrived – have noticed – have left

Đáp án B

* Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến sân bay chúng tôi nhận ra rằng chúng tôi đã quên hộ chiếu ở văn phòng.

* Căn cứ:

- cách dùng của thì quá khứ đơn: dùng để liệt kê các hành động trong quá khứ.

- hành động để quên passports đã diễn ra trước đó nên chia quá khứ hoàn thành.

* Đáp án: arrived – noticed – had left.

Question 8: Generally he _____ to work by car, but today he _____ by bus because his car is in the garage.

- A. went – went B. was going – is going
C. goes – is going D. has been going – goes

Đáp án C

goes – is going

* Giải thích:

- dùng hiện tại đơn diễn tả thói quen hằng ngày.

- dùng hiện tại tiếp diễn: diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (“today”: ngày hôm nay)

* Dịch: Bình thường anh ấy đi làm bằng ô tô nhưng hôm nay anh sẽ đi bus vì xe của anh ấy đang ở garage.

Question 9: He _____ for over three hours when he finished the report.

- A. will have typed B. was typing C. has been typing D. had been typing

Đáp án D

* Đáp án: had been typing.

* Căn cứ: dùng quá khứ hoàn thành để diễn tả 1 hành động đã diễn ra trong 1 khoảng thời gian dài trong quá khứ.

* Dịch nghĩa: Anh ta đã đánh máy hơn 3 tiếng cho đến khi hoàn thành bài báo cáo.

Question 10: Three days ago her boyfriend _____ her and she _____ continually ever since.

- A. left – is crying B. had left – cried C. left – has been crying D. had left – was crying

Đáp án C

* Ta có: ago => chia thì quá khứ đơn

- ever since => Hiện tại hoàn thành. Tuy nhiên, có “continually” càng nhấn mạnh tính liên tục của hành động trong suốt quá trình, nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

* **Dịch nghĩa:** Ba ngày trước bạn trai cô ta bỏ cô ta và cô ta đã khóc suốt từ hôm đó.

Question 11: This is the first customer we _____ something today.

- A. have sold B. sold C. had sold D. were selling

Đáp án A

Cấu trúc:

This is the first/second/third... + S + V(hiện tại hoàn thành)

=> Đáp án: A

Tạm dịch: Đây là vị khách hàng đầu tiên mà hôm nay chúng tôi đã bán cho.

Question 12: Andrew _____ the plants in the garden right now but I _____ sure that it will rain this afternoon.

- A. is watering – was B. is watering – am C. waters – am D. watered – was

Đáp án B

- Dịch nghĩa: Andrew đang tưới cây trong vườn bây giờ nhưng tôi chắc rằng trời sẽ mưa chiều nay.

- Về 1 có “right now” => chia thì hiện tại tiếp diễn.

=> Loại C, D vì không hợp thì (về trước hiện tại - về sau quá khứ)

Question 13: She should have informed the police as soon as she _____ that her purse had been stolen.

- A. discovered B. would discover C. had discovered D. has discovered

Đáp án A

Dịch nghĩa: Cô ấy lẽ ra nên thông báo cho cảnh sát ngay khi cô ấy phát hiện ra cái ví của mình đã bị mất trộm.

=> Ta có hành động “mất ví” xảy ra trước hành động “phát hiện” nên ta chia thì quá khứ đơn cho hành động diễn ra sau là “phát hiện”; hành động diễn ra trước chia quá khứ hoàn thành.

Question 14: My father _____ to rent a car when one of his friends phoned him to offer his own car for the trip.

- A. had decided B. was deciding C. has decided D. decided

Đáp án A

Tạm dịch: Bố tôi đã quyết định thuê một chiếc xe hơi thì một trong số những người bạn của bố đã gọi điện để đề nghị dùng xe của ông ấy cho chuyến đi.

=> Việc bố tôi quyết định thuê một chiếc xe hơi xảy ra trước hành động bạn bố tôi gọi. => Trước của quá khứ ta chia thì quá khứ hoàn thành.

*Hành động “decide” trong ngữ cảnh này không thể chia thì tiếp diễn, vì nó là hành động tức thời nên không chọn B để hiểu nó theo cách một hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen vào.

Question 15: When he _____ he _____ on a bed in a room with no windows.

- A. had woken up – was lying B. woke up – was lying
C. wakes up – is lying D. woke up – lay

Đáp án B

Dịch: Khi tỉnh dậy hắn thấy mình đang nằm trên 1 chiếc giường trong 1 căn phòng không có cửa sổ.

=> Một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

Ta thấy: hành động thức giấc là hành động xảy ra sau -> quá khứ đơn (woke up)

hành động đang nằm xảy ra trước và vẫn còn đang xảy ra -> quá khứ tiếp diễn (was lying)

Question 16: The teacher _____ to the class before the students _____ the problems.

- A. will come back – have solved B. had come back – solved
C. came back – have solved D. is coming back – solve

Đáp án B

Dịch nghĩa: Giáo viên đã quay trở lại trước khi học sinh giải quyết được vấn đề.

Quy tắc: Trước BEFORE chia quá khứ hoàn thành sau BEFORE chia quá khứ đơn.

*Note: Come - came - come (v): đến

=> Lưu ý ở đây không dùng đáp án A được. Vì nếu dùng thì tương lai với “before” như vậy thì phải theo cấu trúc, ta chia tương lai hoàn thành, diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm xác định hoặc một hành động khác trong tương lai, không thể dùng đơn thuần dùng thì tương lai mô tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai khi đi kèm với mệnh đề thời gian có “before” như vậy:

S + will have Vp2 + + before + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)

Question 17: Yesterday on TV they _____ a heavy shower for today, but I _____ even a single drop yet.

- A. announced – am not seeing B. announced – didn't see
C. have announced – haven't seen D. announced – haven't seen

Đáp án D

announced – haven't seen

* Giải thích: yesterday => Qk đơn; yet => hiện tại hoàn thành

* Dịch nghĩa: Hôm qua TV báo hôm nay sẽ mưa rào nhưng tôi chưa thấy hạt mưa nào cả.

Question 18: You don't have to worry about the children, they _____ all about this by the end of the semester.

- A. will be forgetting B. will have forgotten C. will forget D. are going to forget

Đáp án B

* Đáp án: will have forgotten.

* Giải thích: by + mốc thời gian tương lai => chia thì tương lai hoàn thành.

* Dịch nghĩa: Không cần lo về lũ trẻ đâu, chúng sẽ quên hết sau khi hết kỳ học này thôi.

Question 19: I've just noticed that she _____ a haircut. It _____ wonderful.

- A. will have – has looked B. had had – looked C. has had – looks D. had – is looking

Đáp án C

Giải thích: hiện tại hoàn thành diễn tả 1 hành động mới xảy ra và kết quả còn ở hiện tại.

- Chú ý: **look** với nghĩa là “**trông**” nên không chia thì tiếp diễn

Dịch nghĩa: Tôi vừa mới nhận ra là cô ấy đã cắt tóc. Trông thật tuyệt.

Question 20: While she _____ for her sister outside the supermarket, someone _____ her handbag.

- A. had to wait – had stolen B. waited – had been stealing
C. had waited – was stealing D. was waiting – stole

Đáp án D

was waiting – stole

Giải thích: while S – V-ing: Trong khi ai đó đang làm gì

Dịch: Trong khi cô ấy chờ chị gái ngoài siêu thị, ai đó đã trộm túi của cô.

Question 21: The spokesperson _____ her speech yet when an angry audience member _____ shouting at her.

- A. won't finish – begins B. didn't finish – was beginning
C. hadn't finished – began D. doesn't finish – is beginning

Đáp án C

hadn't finished – began

Giải thích: yet => thì hoàn thành

Dịch: Phát thanh viên vẫn chưa nói xong khi mà một khán giả bắt đầu tức giận quát mắng cô.

Question 22: This is the forty-second composition paper I _____ so far, and there _____ seventy-five more.

- A. will have checked – are going to be B. had checked – were
C. have checked – are D. checked – will be

Đáp án C

=> Ta có: This is the first/second/... + S + (have) P2: đây là cái thứ mấy, lần thứ mấy ... ai đó làm gì đó

=> Dùng thì hiện tại hoàn thành cho về đầu.

Dịch: Đây là bản thảo thứ 42 tôi kiểm tra, và vẫn còn 75 bản nữa.

Question 23: The carelessness of parents often _____ children to be subject to many household accidents.

A. causes

B. have caused

C. had caused

D. is caused

Đáp án A

* Đáp án: causes

* Giải thích: hiện tại đơn diễn tả 1 sự thật hiển nhiên, 1 chân lý.

* Dịch nghĩa: Sự bất cẩn của cha mẹ thường khiến trẻ em chịu nhiều tai nạn trong gia đình.

Question 24: By the end of the term, I _____ all eight volumes.

A. will be reading

B. read

C. have read

D. will have read

Đáp án D

* Giải thích: “by + mốc thời gian tương lai” phải chia thì hoàn thành

* Dịch nghĩa: Đến cuối kỳ này, tôi sẽ đọc hết 8 cuốn.

Question 25: She says she won't phone us until she _____ the information.

A. has

B. is having

C. will have

D. had

Đáp án A

* Đáp án: has.

* Căn cứ vào mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

- S + will + V (nguyên dạng) until + S + V (hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành)

* Dịch nghĩa: Cô ấy nói sẽ không nghe điện thoại của chúng tôi cho đến khi cô ấy có thông tin.

Question 26: When we _____ out, the chest cavity _____ smaller.

A. breathe – became

B. breathe – becomes

C. will breathe – will become

D. will breathe – becomes

Đáp án B

breathe – becomes

Giải thích: hiện tại đơn diễn tả 1 sự thật hiển nhiên

Dịch: Khi chúng ta thở ra, lồng ngực sẽ nhỏ đi.

Question 27: Our local grocers said he _____ the groceries as soon as he _____ my order.

A. had sent – had received

B. will have sent – has received

C. has sent – receives

D. sent – had received

Đáp án A

* Cấu trúc: S + V (quá khứ đơn) + as soon as + S + V (quá khứ đơn) -> diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ

* Căn cứ vào “Our local grocers said...” -> câu tường thuật nên động từ phía sau phải lùi thì

Tạm dịch: Người bán hàng tạp hóa địa phương nói rằng ông ấy đã gửi hàng ngay khi ông ấy nhận được đơn đặt hàng của tôi.

Question 28: He _____ the mayor of the town for seven years until his death last year.

A. would have been

B. has been

C. had been

D. will have been

Đáp án C

Dịch nghĩa: Ông ta đã làm thị trưởng thị trấn khoảng bảy năm cho đến ông ấy mất vào năm ngoái.

=> Hành động ông ấy làm thị trưởng xảy ra trước khi ông ấy mất => trước của quá khứ ta chia thì quá khứ hoàn thành

Question 29: My father asked me if I _____ an increase in salary the following month.

A. am getting

B. was getting

C. am going to get

D. will get

Đáp án B

Giải thích: câu tường thuật => lùi thì động từ về quá khứ.

- Trong câu tường thuật “next month” -> “the following month”.

Dịch: Bố tôi đã hỏi tôi là lương tháng tới của tôi có được tăng không.

Question 30: As we _____ tired of waiting, we _____ to go without them.

A. are – are deciding

B. were – have decided

C. are – decided

D. were – decided

Đáp án D

* **Giải thích:** diễn tả các hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ ta dùng thì quá khứ đơn cho lần lượt các động từ.

* **Dịch nghĩa:** Vì quá mệt mỏi với việc phải chờ đợi, chúng tôi quyết định đi mà không có họ.

Question 31: That cat _____ you if you pull its tail.

- A. scratches B. has scratched C. will scratch D. is going to scratch

Đáp án C

* Căn cứ vào:

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai đơn).

* **Dịch nghĩa:** Con mèo kia sẽ cào nếu bạn kéo đuôi nó.

Question 32: I see you have a saw in your hands. _____ you _____ the dry tree branches?

- A. Will – cut off B. Are – going to cut off C. Do – cut off D. Will – be cutting off

Đáp án B

* **Giải thích:** be going to: diễn tả 1 hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai hoặc có khả năng cao vì có bằng chứng cho điều đó (cái cưa)

* **Dịch nghĩa:** Tôi thấy bạn đang cầm một chiếc cưa. Bạn định chặt cành cây khô à?

Question 33: I _____ coal into the stove. That's why my hands are all dirty.

- A. had put B. was putting C. had been putting D. have been putting

Đáp án D

* **Giải thích:** thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã kết thúc trong quá khứ và để lại kết quả ở hiện tại

=> Dùng thì hiện tại tiếp diễn để nhấn mạnh hành động đó đã diễn ra và kéo dài liên tục từ một thời điểm trong quá khứ cho đến khi dừng lại và để lại kết quả ở hiện tại

* **Dịch nghĩa:** Tôi mới cho than vào bếp. Thế nên tay mới bẩn thế này.

Question 34: The committee _____ a report when it _____ all the available information.

- A. will submit – has collected B. submits – collected
C. will submit – will collect D. will submit – collected

Đáp án A

Đáp án A: will submit – has collected

Giải thích: diễn tả 1 hành động trong tương lai xảy ra sau khi đã hoàn thành 1 hành động khác ở hiện tại

Dịch: Ủy ban sẽ gửi báo cáo khi đã thu thập đủ thông tin.

Question 35: The patient _____ after he _____ ill for a long time.

- A. died – has been B. dies – had been C. died – had been D. will die – will be

Đáp án C

died – had been

Giải thích: câu chứa “for + khoảng thời gian” phải chia thì hoàn thành; Mệnh đề 1(Qk đơn) after Mệnh đề 2 (quá khứ hoàn thành): một hành động trong quá khứ diễn ra sau 1 hành động khác đã diễn ra trước đó.

Dịch: Bệnh nhân đã chết sau khi bị bệnh 1 thời gian dài.

Question 36: By the time the security guards _____ what _____, the gang _____ already _____ inside the bank.

- A. realized – was happening – had – been B. will have realized – will be happening – were
C. had realized – happened – are D. have realized – happened – were

Đáp án A

realized – was happening – had - been

Giải thích: by the time MỆNH ĐỀ 1, Mệnh đề 2 => Mệnh đề 1 chia quá khứ đơn, Mệnh đề 2 chia quá khứ hoàn thành: diễn tả 1 hành động trong quá khứ xảy ra khi một hành động khác đã xảy ra rồi.

Dịch: Khi mà bảo an nhận ra điều gì đang diễn ra khi đó thì bọn cướp đã đột nhập vào ngân hàng rồi.

Question 37: Although he _____ to listen to the teacher, he _____ of the football match all the time.

- A. has pretended – thought
C. pretended – has thought

- B. pretended – was thinking
D. pretends – was thinking

Đáp án B

* **Giải thích:** all the time => chia thì quá khứ tiếp diễn: diễn tả 1 hành động diễn ra liên tục trong 1 khoảng thời gian trong quá khứ; thì của 2 mệnh đề phải tương đương nhau do đó cùng chia ở thì quá khứ

* **Dịch nghĩa:** Mặc dù anh ta giả vờ nghe giảng bài nhưng anh ta đã nghĩ về trận bóng trong suốt khoảng thời gian đó.

Question 38: He _____ so much money that he _____ what to do with it.

- A. earned – hadn't known
C. earns – doesn't know

- B. earns – didn't know
D. has earned – didn't know

Đáp án C

Giải thích: Dùng thì hiện tại đơn để diễn tả 1 sự thật trong cuộc sống của ai đó

Các đáp án còn lại:

A. Sai vì hành động kiếm tiền phải xảy ra trước rồi mới đến hành động không biết làm gì với nó -> hành động "earn" phải chia thì quá khứ hoàn thành và "not know" chia quá khứ đơn mới phù hợp

B. Không có quy tắc phối thì hiện tại đơn và quá khứ đơn như vậy

D. Sai tương tự đáp án A

Dịch: Anh ta kiếm quá nhiều tiền đến mức không biết phải làm gì với chúng cả.

Question 39: "You've just missed the last bus." – "Never mind, I _____."

- A. will walk

- B. will be walking

- C. walk

- D. am walking

Đáp án A

* Căn cứ vào cách dùng của thì tương lai đơn:

- Diễn tả một ý định, quyết định nhất thời nảy ra tại thời điểm nói.

* **Dịch nghĩa:** "Bạn đã lỡ chuyến xe buýt cuối cùng." - "Không sao, tôi sẽ đi bộ."

Question 40: Ben and Claire _____ to pay us a visit as soon as they _____ in their new apartment.

- A. promise – settled

- B. have been promising – were settling

- C. promised – are settling

- D. have promised – have settled

Đáp án D

Giải thích: [hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành] as soon as [hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành]: diễn tả 1 hành động xảy ra ngay khi 1 hành động khác xảy ra.

Dịch nghĩa: Ben và Claire đã hứa là sẽ thăm chúng tôi ngay khi họ ổn định ở căn hộ mới.

Question 41: Ford _____ his friends, some of whom earn more money than he does.

- A. won't envy

- B. didn't envy

- C. doesn't envy

- D. hasn't envied

Đáp án C

Dịch: Ford không ghen tị với bạn của anh ta, vài người trong số họ kiếm tiền nhiều hơn anh ấy.

=> Căn cứ theo ngữ cảnh của câu ta chia thì hiện tại đơn

Question 42: They _____ it unless they _____ there is no other way.

- A. aren't doing – will be thinking

- B. don't do – will think

- C. haven't done – thought

- D. won't do – think

Đáp án D

won't do – think

Giải thích: Diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói hoặc dự đoán không có căn cứ, thường sử dụng thì tương lai đơn với động từ to think trước nó

Dịch: Họ sẽ không làm trừ khi họ không nghĩ ra cách nào khác.

Question 43: In spite of the fact that he _____ his cousin, he _____ drinking

- A. warned – doesn't stop

- B. warned – didn't stop

- C. warned – hadn't stopped

- D. has warned – didn't stop

Đáp án B

Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy đã cảnh báo anh họ mình nhưng anh ta vẫn không bỏ rượu.

=> Xét theo nghĩa của câu thì câu này sẽ chia ở thì quá khứ đơn. Vì hành động “cảnh báo” chắc chắn đã diễn ra trong quá khứ rồi, còn việc vẫn không bỏ rượu thì có thể chia ở hiện tại hoàn thành để diễn tả hành động kéo dài từ quá khứ -> hiện tại; nhưng ở đây không có lựa chọn này nên ta có thể dùng quá khứ đơn - hiểu rằng việc anh ta vẫn chưa bỏ rượu là hành động đã xảy ra trong quá khứ cùng với việc cảnh báo.

Question 44: She _____ French since she _____ to Illinois.

A. had studied – came

B. has studied – has come

C. has been studying – came

D. studied – came

Đáp án C

Giải thích: S + V(hiện tại hoàn thành/ hiện tại hoàn thành tiếp diễn) + since S + V(quá khứ đơn).

Dịch nghĩa: Cô ta đã học tiếng Pháp từ khi cô ta đến Illinois.

Question 45: Henry was packing the suitcases while his wife _____ the room.

A. was tidying

B. tidies

C. has been tidying

D. had tidied

Đáp án A

was tidying

Giải thích: Sau while chia thì tiếp diễn, chỉ một hành động đang diễn ra tại thời điểm đó.

Dịch: Henry thì đang đóng gói vali trong khi vợ hắn thì đang dọn phòng.

Question 46: Christine _____ as a nurse for seven years, then she became a teacher.

A. has worked

B. has been working

C. was working

D. worked

Đáp án D

Giải thích: Dùng quá khứ đơn liệt kê các hành động xảy ra trong quá khứ. Nếu đáp án có “had worked/had been working” thì sẽ ưu tiên đáp án đó.

Dịch: Christine đã làm y tá được 7 năm, sau đó cô ấy làm giáo viên.

Question 47: Although she lives in Tokyo, she _____ the Royal Palace.

A. didn't visit

B. has never visited

C. is not visiting

D. hadn't visited

Đáp án B

has never visited

Giải thích: Dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm.

Dịch: Dù cô ấy sống ở Tokyo nhưng cô ấy chưa từng tới thăm Royal Palace.

Question 48: Before we knew what was happening, the roof _____.

A. has fallen in

B. will fall in

C. had fallen in

D. had been falling in

Đáp án C

* Đáp án: had fallen in

* **Giải thích:** Before + S + V(quá khứ đơn), S + V(quá khứ hoàn thành): diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

* **Dịch nghĩa:** Trước khi chúng ta biết chuyện gì đang xảy ra, mái nhà đã rơi xuống rồi.

Question 49: They _____ how deeply the rows between his parents _____ the child.

A. didn't realize – had affected

B. didn't realize – have affected

C. don't realize – affected

D. will never realize – had affected

Đáp án A

* **Dịch nghĩa:** Họ đã không nhận ra được những cuộc cãi vã giữa cha mẹ đứa trẻ ảnh hưởng sâu sắc đến nó như thế nào.

- việc cãi vã xảy ra trước -> " có ảnh hưởng lên đứa trẻ trước" => chia thì quá khứ hoàn thành.

- “không nhận ra được” xảy ra sau => chia thì quá khứ đơn.

Question 50: These statistics _____ that life expectancy _____ quite significantly longer in cold climates than that in warm ones.

A. show – was

B. show – is

C. showed – is

D. showed – will be

Đáp án B

Giải thích: Dùng thì hiện tại đơn để diễn tả một sự thật hiển nhiên, 1 kết quả tất yếu.

Dịch: Những thông kê này cho thấy tuổi thọ trung bình dài hơn khá đáng kể ở vùng khí hậu lạnh so với những nơi ấm áp.

Exercise 7: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.B	4.C	5.D	6.B	7.A	8.A	9.D	10.D
11.A	12.B	13.A	14.A	15.B	16.A	17.C	18.C	19.B	20.A
21.B	22.B	23.C	24.B	25.B	26.C	27.A	28.B	29.B	30.B

Question 1: She _____ the letter a few moments before my call came through.

A. has just opened

B. had just opened

C. just opened

D. just opens

Đáp án B

had just opened

Giải thích: Dùng thì quá khứ hoàn thành để diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Dịch: Cô ấy vừa mới mở thư mấy phút trước khi tôi gọi.

Question 2: As soon as the boys _____ the hall they _____ to speak about books and writers.

A. entered/begun

B. were entering/began

C. entered/began

D. had entered/began

Đáp án C

Tạm dịch: Ngay khi những thằng bé bước vào hội trường chúng bắt đầu nói về những cuốn sách và những tác giả.

Cấu trúc:

As soon as + S + V(quá khứ đơn), S + V(quá khứ đơn) => diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ

=> **Đáp án C**

Question 3: While we _____ dinner at a restaurant, someone came to the house and _____ this note.

A. had had/ left

B. were having/left

C. had/left

D. were having/had left

Đáp án B

were having/left

Giải thích: sau while chia thì tiếp diễn; hành động đến và take note diễn ra liên tiếp nên dùng thì quá khứ đơn để liệt kê.

Dịch: Trong khi chúng tôi đang ăn tối ở nhà hàng, ai đó đã đến nhà và để lại tờ ghi chú đó.

Question 4: By the end of this year we _____ a new house.

A. will buy

B. will be buying

C. will have bought

D. had bought

Đáp án C

will have bought

Giải thích: Sau “by the end of this year” phải chia thì tương lai hoàn thành

Dịch: Đến cuối năm nay chúng ta sẽ đã mua nhà mới rồi.

Question 5: “You always _____ mistakes, you need _____ the instructions more carefully.”

A. make/read

B. are always making/reading

C. make/to read

D. are always making/to read

Đáp án D

- Căn cứ cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn với **“always”**: diễn tả sự phàn nàn.
- Cấu trúc: **need to do st**: cần phải làm gì (need ở đây là một động từ thường)

Ngoài ra: Need + V-ing: cần được làm gì (bị động)

=> Về sau mang nghĩa chủ động nên ta chọn đáp án D

- **Dịch nghĩa**: “Bạn luôn luôn mắc lỗi, bạn cần đọc những hướng dẫn cẩn thận hơn”.

Question 6: Those students who _____ the exam are going to take another one held in August.

- A. have failed B. failed C. had failed D. were failing

Đáp án B

Giải thích: Căn cứ vào ngữ cảnh nói, động từ cần chia ở đây là “fail”. Hành động “fail” này là hành động đã xảy ra và hoàn toàn chấm dứt trong quá khứ, không còn liên quan đến hiện tại nữa nên ta chia ở thì quá khứ đơn.

=> Có thể xem câu này như một lời thông báo đối với các học sinh. Lưu ý là việc “fail” nó đã kết thúc, không thể hiểu nó để lại kết quả ở hiện tại, hành động “phải thi lại” là hậu quả của việc “fail”, chứ đó không phải là kết quả của việc “fail” mà nó kéo dài rồi lưu lại kết quả ở hiện tại, nên không thể chia thì hoàn thành ở đây

*Những hành động vừa mới chấm dứt và để lại kết quả ở hiện tại chẳng hạn như: trời mưa và để lại kết quả, dấu hiệu là đất đai ẩm ướt => việc trời mưa có thể kéo dài cho đến gần thời điểm nói rồi chấm dứt, lưu lại kết quả ở hiện tại

=> Trong tình huống “fail” bài thi như này thì không thể suy luận tương tự với động từ “fail”, loại A

Dịch: Những học sinh mà đã thi trượt sẽ phải thi lại vào tháng 8.

Question 7: I _____ your brother this afternoon at Green Street.

- A. met B. had met C. was meeting D. have met

Đáp án A

Đáp án: met

Giải thích: Dùng quá khứ đơn để diễn tả một hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ.

Dịch: Tôi đã gặp anh cậu chiều nay ở phố Greet.

Question 8: She said she met you once at the Hilton last year. _____ since then?

- A. Have you met her B. Did you meet her C. Were you met her D. Had you met her

Đáp án A

Giải thích: since => Dùng thì hoàn thành. Chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành để nhấn mạnh hành động còn tiếp diễn đến hiện tại.

Dịch: Cô ta kể là đã gặp bạn ở Hilton năm ngoái. Từ đó tới giờ bạn có gặp lại cô ta không?

Question 9: Mr. Edwards _____ history for 35 years, and is retiring soon.

- A. teaches B. is teaching C. taught D. has been teaching

Đáp án D

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại

Dịch: Ngài Edwards đã dạy lịch sử được 35 rồi, và sẽ nghỉ hưu sớm thôi.

Question 10: I’m tired. I _____ the house since 9 this morning.

- A. am cleaning B. was cleaning C. had been cleaning D. have been cleaning

Đáp án D

have been cleaning

Giải thích: Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động bắt đầu ở quá khứ dẫn đến một kết quả ở hiện tại.

Dịch: Tôi mệt rồi. Tôi đã lau nhà từ 9 giờ sáng.

Question 11: I can’t believe that you _____ all the three exercises. You just started five minutes ago.

- A. have finished B. have been finishing C. finished D. are finishing

Đáp án A

Đáp án: have finished

Giải thích: Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động bắt đầu ở quá khứ và vừa mới hoàn thành.

Dịch nghĩa: Tôi không tin được là cậu làm xong hết ba bài này rồi. Cậu vừa mới bắt đầu năm phút trước mà.

Question 12: - "How's Peter doing?"

- "I don't know. I _____ from him for months."

- A. have to hear B. haven't heard C. didn't hear D. don't hear

Đáp án B

haven't heard

Giải thích: Câu chứa "for + khoảng thời gian" sẽ chia thì hoàn thành.

Dịch: "Peter sao rồi?" – "Không biết. Mình không gặp anh ấy 5 tháng nay rồi"

Question 13: Their children _____ lots of new friends since they _____ to that town.

- A. have made – moved B. were making – have moved
C. made - are moving D. made – have been moving

Đáp án A

have made – moved

Giải thích: [hiện tại hoàn thành] since [quá khứ đơn]: diễn tả một hành động diễn ra kể từ khi một hành động khác diễn ra trong quá khứ.

Dịch: Lũ trẻ của họ làm quen được nhiều bạn mới kể từ khi chúng chuyển đến thị trấn đó.

Question 14: He _____ a cigarette and _____ to the window.

- A. lighted/walked B. lit/was walking
C. was lighted/was walking D. lit/had walked

Đáp án A

lighted/walked

Giải thích: Dùng quá khứ đơn để liệt kê về những hành động đã xảy ra trong quá khứ.

Dịch: Anh ta châm một điếu thuốc và đi đến bên cửa sổ.

***Note:** Light - lit/lighted - lit/lighted (v): châm lửa, chiếu sáng

Question 15: - "You _____ here before?"

- "Yes, I _____ my holidays here last year?"

- A. Were/spent B. Have you been/spent
C. Were/had spent D. Have you been/have spent

Đáp án B

Căn cứ vào trạng từ before => chia thì hiện tại hoàn thành

Căn cứ vào trạng từ last year => chia thì quá khứ đơn

=> Đáp án: B

Tạm dịch: "Trước đây cậu đã đến đây chưa?" "Rồi. Năm ngoái tôi đã dành kì nghỉ của tôi ở đây."

Question 16: - "You have just missed the last train."

- "Never mind, I _____."

- A. will walk B. was walking C. am walking D. am going to walk

Đáp án A

Dịch: "Bạn vừa lỡ mất chuyến tàu cuối rồi." "Không sao, mình sẽ đi bộ."

=> ý định đi bộ được đưa ra ngay tại thời điểm nói => dùng thì tương lai đơn

Question 17: I _____ my sister in April as planned.

- A. have seen B. will see C. am going to see D. see

Đáp án C

am going to see

Giải thích: Dùng thì tương lai gần để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai, có dẫn chứng cụ thể.

Dịch: Tôi sẽ đến gặp chị tôi vào tháng 4 theo kế hoạch.

Question 18: Then about a year ago, he _____ and I _____ from him since then.

- A. has disappeared/haven't never heard B. has disappeared/never heard

C. disappeared/ have never heard

D. was disappeared/had never heard

Đáp án C

Đáp án: disappeared/ have never heard

- Căn cứ vào trạng từ “ago” => chia thì quá khứ đơn (disappeared)

- Căn cứ vào trạng từ “since then” => chia thì hiện tại hoàn thành (have never heard)

=> **Đáp án C**

Dịch: Khoảng 1 năm trước anh ta biến mất và mình không nghe tin gì về anh ta kể từ đó.

Question 19: After the guests _____ she went back into the living-room and _____ off the light.

A. left/switched

B. had left/switched

C. had left/had switched

D. had left/was switching

Đáp án B

Cấu trúc: After + S + V(quá khứ hoàn thành), S + V(quá khứ đơn)

=> **Đáp án B**

Tạm dịch: Sau khi khách đã ra về hết, cô ấy quay trở lại phòng khách và tắt điện.

Question 20: When Alice gets here, you _____ her to her room?

A. will you show

B. did you show

C. have you shown

D. are you showing

Đáp án A

will you show

Giải thích: Dùng thì tương lai đơn để diễn tả một dự định không có căn cứ rõ ràng trong tương lai.

Dịch: Khi Alice đến đây, cậu sẽ dẫn cô ấy đi xem phòng cô ấy chứ?

Question 21: As Hugh and I _____ down the steps we nearly _____ into my father.

A. came/ran

B. were coming/ran

C. had come/ran

D. came/were running

Đáp án B

were coming/ran

Giải thích: dùng quá khứ đơn để kể về một hành động trong quá khứ; Mệnh đề chứa as/while thì động từ phải chia thì tiếp diễn

Dịch: Trong khi Hugh và tôi đi xuống cầu thang suýt nữa chúng tôi đã chạm mặt bố tôi.

Question 22: If you want to see us, come to Tom's on Sunday. We _____ for you there at midday.

A. will wait

B. will be waiting

C. will have waited

D. will have been waiting

Đáp án B

Giải thích: Dùng thì tương lai tiếp diễn để miêu tả 1 hành động sẽ đang xảy ra tại 1 thời điểm cụ thể trong tương lai.

Dịch: Nếu bạn muốn gặp chúng tôi, hãy đến nhà của Tom vào chủ nhật. chúng tôi sẽ đợi bạn ở đó buổi trưa.

Question 23: Come in, please. I _____ for you long.

A. have waited

B. had waited

C. have been waiting

D. waited

Đáp án C

=> Dùng hiện tại hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ một cách liên tục đến hiện tại

Dịch: Mời vào. Tôi đợi bạn mãi đó.

Question 24: For a moment after their son _____ the room, Mr and Mrs Smith merely _____ and _____ at each other.

A. had left/had stood/looked

B. had left/stood/looked

C. left/stood/looked

D. had left/had stood/had looked

Đáp án B

had left/stood/looked

Giải thích: dùng quá khứ đơn để kể về một hành động trong quá khứ; quá khứ hoàn thành để diễn tả 1 hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Dịch: Trong một khoảnh khắc sau khi con trai họ rời khỏi phòng, Ông bà Smith chỉ đứng và nhìn nhau.

Question 25: When we _____ in London tonight, it _____.

- A. arrived/was probably raining B. arrive/ will be probably raining
C. arrived/had been probably raining D. arrive/ will have probably rained

Đáp án B

Căn cứ vào cách dùng của thì tương lai tiếp diễn:

- Dùng để diễn tả một hành động, một sự việc đang xảy ra thì một hành động, sự việc khác xen vào trong tương lai.

- “tonight” (tối nay) là mốc thời gian trong tương lai.

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến London tối nay, có thể lúc đó trời sẽ đang mưa.

- hành động đang xảy ra “**trời đang mưa**” bị hành động “**đến**” xen vào.

Question 26: I'm afraid I must ask you both what _____ yesterday at 10:20 p.m.

- A. did you do B. had you done C. you were doing D. were you doing

Đáp án C

Căn cứ vào dấu hiệu: yesterday at 10:20 p.m => chia thì quá khứ tiếp diễn. Ta loại phương án A, B.

Vì đây không phải là câu hỏi nên ta không cần phải đảo “were” lên trước “you”.

=> Do đó, đáp án C

Tạm dịch: Tôi e rằng buộc phải hỏi cả hai bạn là hai bạn đang làm gì vào lúc 10:20 tối ngày hôm qua.

Question 27: There _____ great changes in our village in the past few years.

- A. have been B. had been C. was D. has been

Đáp án A

=> Căn cứ vào “in the past few years” - trong vòng vài năm qua => chia thì hiện tại hoàn thành

=> Theo cấu trúc: There + V + N => động từ V chia theo N

Vì ở đây N là “changes” ở dạng số nhiều nên động từ chia số nhiều

Tạm dịch: Đã có những thay đổi lớn trong ngôi làng của chúng tôi trong vài năm qua.

Question 28: The noise from the trains _____ me terribly last night.

- A. was annoyed B. annoyed C. has annoyed D. had annoyed

Đáp án B

annoyed

Giải thích: Câu chứa “last night” phải chia thì quá khứ đơn

Dịch: Tiếng ồn từ xe lửa tối qua thực sự đã làm phiền mình!

Question 29: Listen to this! I think this news _____ you.

- A. surprises B. will surprise C. surprised D. would surprise

Đáp án B

will surprise

Giải thích: Dùng thì tương lai đơn để diễn tả 1 dự đoán không có căn cứ chắc chắn.

Dịch: Nghe kìa, mình nghĩ tin này sẽ làm cậu ngạc nhiên đấy.

Question 30: By the end of this month, I hope I _____ 200 pages of my new novel.

- A. had written B. will have written C. will have been writing D. have written

Đáp án B

Căn cứ vào cấu trúc:

- By + trạng từ của quá khứ => chia thì quá khứ hoàn thành

- By + trạng từ của tương lai => chia thì tương lai hoàn thành

Căn cứ vào dấu hiệu: By the end of this month (vào cuối

B. MORE EXERCISES

Exercise 1

ĐÁP ÁN

1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.	9.	10.
11.	12.	13.	14.	15.	16.	17.	18.	19.	20.
21.	22.	23.	24.	25.	26.	27.	28.	29.	30.
31.	32.	33.	34.	35.	36.	37.	38.	39.	40.

Exercise 1: Give the correct forms of the verbs in the blanks.

Question 1: When I _____ (see) you tomorrow, I _____ (tell) you my news.

– Căn cứ vào cách dùng của “when” khi diễn tả hai hành động xảy ra nối tiếp nhau (trong tương lai).
– Trong câu có trạng từ “tomorrow” mang ý chỉ tương lai nên ta dùng cấu trúc: When S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn).

– **Đáp án:** see – will tell.

– **Tạm dịch:** Khi tôi đến gặp bạn vào ngày mai, tôi sẽ nói cho bạn tin tức mới của tôi.

Question 2: By the end of the month the estate agent _____ (sell) twenty houses.

– Căn cứ vào cách dùng của “by”: by + trạng từ thời gian tương lai => chia thì tương lai hoàn thành; “the end of month”: cuối tháng này là “mốc thời gian trong tương lai”.

– **Đáp án:** will have sold.

– **Tạm dịch:** Vào cuối tháng này người kinh doanh bất động sản sẽ bán 20 ngôi nhà.

Question 3: When I _____ (wait) for the bus, I saw my close friend.

– Căn cứ vào cách dùng của “when” khi diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào (trong quá khứ), ta có cấu trúc: When S + V (quá khứ tiếp diễn), S + V (quá khứ đơn).

Về không chứa “when” chia thì quá khứ đơn => Về còn lại chia thì quá khứ tiếp diễn.

– **Đáp án:** was waiting.

– **Tạm dịch:** Khi tôi đang chờ xe buýt, tôi đã nhìn thấy bạn thân của tôi.

Question 4: She _____ (study) English since she _____ (be) four years old.

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của “since”, ta có cấu trúc: S + V (hiện tại hoàn thành) since S + V (quá khứ đơn).

– **Đáp án:** has studied – was.

– **Tạm dịch:** Cô ấy đã học tiếng anh từ khi cô ấy bốn tuổi.

Question 5: We _____ (study) while they are going out.

Tạm dịch: Chúng tôi đang học bài trong khi họ đang đi chơi.

=> Diễn tả hai hành động xảy ra song song đồng thời với nhau ta chia thì tiếp diễn

=> Căn cứ vào động từ trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian đang chia thì hiện tại tiếp diễn

Đáp án: study => **are studying**

Question 6: As soon as we _____ (get) there, we _____ (phone) for a taxi.

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: As soon as + S + V (hiện tại đơn / hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn).

– **Đáp án:** get - will phone.

– **Dịch:** Ngay khi chúng tôi đến đó, chúng tôi sẽ gọi một chiếc taxi.

Question 7: He _____ (see) 10 mice when he _____ (come) into the room.

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của “when” khi diễn tả hai hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ, ta có cấu trúc: When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn).

Hai hành động nối tiếp nhau: bước vào phòng => nhìn thấy mười con chuột.

– **Đáp án:** saw – came.

– **Dịch:** Anh ấy đã nhìn thấy mười con chuột khi anh ấy bước vào phòng.

Question 8: We went home when we _____ (finish) our work.

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của “when” khi diễn tả hành động này xảy ra xong mới đến hành động khác, ta có cấu trúc: **When S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn).**

Về không chứa “when” chia thì quá khứ đơn => Về chứa “when” chia thì quá khứ hoàn thành.

=> Vì theo ngữ cảnh, hoàn thành công việc trước rồi mới về nhà.

– **Đáp án:** had finished.

– **Tạm dịch:** Chúng tôi sẽ về nhà khi chúng tôi đã hoàn thành công việc của mình.

Question 9: When I was going to the door, the phone _____ (ring).

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của “when” khi diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào (trong quá khứ), ta có cấu trúc: When S + V (quá khứ tiếp diễn), S + V (quá khứ đơn).

Về chứa “when” chia thì quá khứ tiếp diễn => Về còn lại chia thì quá khứ đơn.

– **Đáp án:** rang.

– **Tạm dịch:** Khi chúng tôi đang đi đến cửa, điện thoại đã reo.

Question 10: I will go to the library before I _____ (do) the shopping.

Đáp án

– **Dịch nghĩa:** Tôi sẽ đi đến thư viện trước khi tôi đi mua sắm.

=> Cả 2 hành động “đi đến thư viện” và “đi mua sắm” đều là những hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

Ta có quy tắc: **Sau mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian + S + V (hiện tại đơn)** => diễn tả hành động của tương lai

– **Đáp án:** do.

Question 11: At this time last night, I _____ (learn) while my father _____ (watch) TV.

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của “at this time”: At this time + thời gian trong quá khứ => chia thì quá khứ tiếp diễn; “last night”: tối qua là “mốc thời gian trong quá khứ”.

– **Đáp án:** was learning - was watching.

– **Tạm dịch:** Vào thời điểm này tối qua, tôi đang học bài trong khi bố của tôi đang xem TV.

Question 12: He _____ (watch) TV when I come to see him.

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của “when” khi diễn tả hành động đang xảy ra có hành động khác xen vào (trong tương lai), ta dùng cấu trúc: When + S (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn).

– **Đáp án:** will be watching.

– **Tạm dịch:** Khi tôi đến gặp anh ấy, thì anh ấy sẽ đang xem TV.

Question 13: He _____ (live) in New York for 4 years before he _____ (move) to New York.

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của “before” khi diễn tả hành động xảy ra trước một hành động trong quá khứ, ta có cấu trúc: **Before S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành).**

– **Đáp án:** had lived – moved

– **Tạm dịch:** Anh ấy đã sống ở New York được 4 năm trước khi anh ấy rời khỏi đó.

Question 14: We _____ (send) a report as soon as we _____ (finish) our work.

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của “as soon as”, ta có cấu trúc: As soon as + S + V (hiện tại đơn / hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn).

– **Đáp án:** will send – have finished/finish.

– **Tạm dịch:** Chúng tôi sẽ gửi báo cáo ngay sau khi chúng tôi hoàn thành công việc của mình.

Question 15: We _____ (wait) here until the rain _____ (stop).

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: S + V (tương lai đơn) until S + V (hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành).

– **Đáp án:** will wait - stops/ has stopped.

– **Tạm dịch:** Chúng tôi sẽ chờ cho đến khi trời dừng mưa.

Question 16: He will go home as soon as he _____ (finish) his work.

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: As soon as + S + V (hiện tại đơn / hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn).

- Về không chứa “as soon as” chia tương lai đơn => Về còn lại chia thì hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành.

=> Do “finish” bản thân đã mang ý nghĩa là hoàn thành nên ta ưu tiên chia hiện tại hoàn thành

– **Đáp án:** has finished.

– **Tạm dịch:** Anh ta sẽ về nhà ngay khi anh ta hoàn thành công việc của mình.

Question 17: At 11:30 tomorrow, we _____ (have) lunch in our friend's house.

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: At + giờ + thời gian trong tương lai => chia thì tương lai tiếp diễn.

– **Đáp án:** will be having.

– **Tạm dịch:** Vào lúc 11 giờ 30 ngày mai, khi bạn đến tôi sẽ đang ăn trưa.

Question 18: His health has improved since he _____ (return) from the hills.

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: S + V (hiện tại hoàn thành) since S + V (quá khứ đơn).

– **Đáp án:** returned.

– **Tạm dịch:** Sức khỏe của anh ấy đã được cải thiện từ khi anh ấy trở lại vùng đồi núi.

Question 19: The Chinese _____ (make) spaghetti dishes for a long time before Marco Polo _____ (bring) it back to Italy.

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của “before” khi diễn tả hành động xảy ra sau một hành động trong quá khứ, ta có cấu trúc: **Before S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)**. (Có thể dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn để nhấn mạnh).

– **Đáp án:** had been making/had made – brought.

– **Tạm dịch:** Người Trung Quốc đã làm ra mì Ý trước khi Marco Polo mang nó trở lại Ý.

Question 20: It is the first time he _____ (drive) a car.

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: It is the first time S + V (hiện tại hoàn thành).

– **Đáp án:** has driven.

– **Tạm dịch:** Đây là lần đầu tiên anh ấy lái một chiếc xe.

Question 21: I understand you _____ (have) an unpleasant experience at the weekend. What exactly _____ (happen)?

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của thì quá khứ đơn: diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ.

– **Đáp án:** had – happened.

– **Tạm dịch:** Tôi hiểu bạn đã có một trải nghiệm khó chịu vào cuối tuần. Chính xác thì điều gì đã xảy ra vậy?

Question 22: “Good night. It _____ (be) nice to meet you,” he _____ (say) and _____ (go) off to his car.

Đáp án

– Căn cứ vào cách dùng của thì hiện tại hoàn thành: diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không đề cập đến xảy ra khi nào.

Đáp án: be => has been

Cách dùng của thì quá đơn: diễn tả hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

– **Đáp án: said – went.**

– **Tạm dịch:** “Chúc ngủ ngon. Thật vui vì đã gặp bạn,” “anh ấy nói và đi ra xe của mình.

Question 23: I will graduate in June. I will see you in July. By the time I _____ (see) you, I _____ (graduate).

Đáp án

– Ta có công thức: **By the time S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)**

– **Đáp án:** see - will have graduated.

– **Tạm dịch:** Tôi sẽ tốt nghiệp vào tháng sáu. Tôi sẽ gặp cậu vào tháng bảy. Vào thời điểm tôi gặp cậu, tôi đã tốt nghiệp rồi.

Question 24: We _____ (already finish) that work by the time you get back.

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: By the time S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành).

Về chứa “by the time” chia tương lai đơn => Về còn lại chia thì tương lai hoàn thành.

– **Đáp án:** will have already finished.

– **Tạm dịch:** Vào thời điểm bạn quay trở lại, tôi sẽ đã hoàn thành công việc đó rồi.

Question 25 [93869] When I arrived at the meeting, the first speaker just _____ (finish) speaking and the audience were clapping.

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)

(diễn tả một hành động xảy ra xong mới tới hành động khác).

Về chứa “when” chia thì quá khứ đơn => Về còn lại chia thì quá khứ hoàn thành.

=> Vì theo ngữ cảnh, hành động “tôi đến” xảy ra sau hành động “mới kết thúc phần nói”.

– **Đáp án: had just finished.**

– **Dịch:** Khi tôi đến cuộc họp, người phát biểu đầu tiên vừa mới kết thúc phần nói và khán giả đang vỗ tay.

Question 26: The traffic was very heavy. By the time I _____ (get) to Mary’s party, everyone _____ (already arrive).

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: By the time + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành).

– **Đáp án:** got - had already arrived.

– **Tạm dịch:** Giao thông rất đông đúc. Vào thời điểm tôi đến bữa tiệc của Mary, mọi người đã đến rồi.

Question 27: “You _____ (find) the key which you _____ (lose) yesterday?” “Yes. I _____ (find) it in the pocket of my other coat.”

Đáp án

– Căn cứ vào ngữ cảnh của câu, cách dùng của thì hiện tại hoàn thành: Hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới nó xảy ra khi nào.

=> **find => have found**

– Căn cứ vào dấu hiệu trạng từ thời gian “yesterday” nên về mệnh đề quan hệ phải chia ở quá khứ đơn: **lose => lost**

– Hành động “find” đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên: **find => found**

– **Tạm dịch:** Bạn đã tìm thấy chìa khóa bạn đã làm mất tối qua chưa? “Rồi, tôi đã tìm thấy nó ở trong túi áo khoác của tôi.”

Đáp án: **have you found/lost/found**

Question 28: Tomorrow I’m going to leave for home. When I _____ (arrive) at the airport, Mary _____ (wait) for me.

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: **When S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)** (Có thể dùng thì tương lai tiếp diễn để nhấn mạnh).

– **Đáp án:** arrive - will be waiting.

– **Tạm dịch:** Ngày mai tôi sẽ rời nhà. Khi tôi đến sân bay, Mary sẽ đang chờ tôi.

Question 29: Sarah has lost passport again. It is the second time this _____ (happen).

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: It is the first/second/third time S + V (hiện tại hoàn thành).

– **Đáp án:** has happened.

– **Tạm dịch:** Sarah lại mất hộ chiếu nữa. Đây là lần thứ hai điều này đã xảy ra.

Question 30: When the alarm rang, Jack _____ (jump) out of bed quickly.

Đáp án

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn).

=> Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ

– **Đáp án:** jumped

– **Tạm dịch:** Khi chuông reo, Jack nhanh chóng bật dậy ra khỏi giường.

Question 31: It’s no use getting impatient. The plane _____ (not arrive) until the weather _____ (clear) up.

Đáp án

– Căn cứ vào mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: S + V (tương lai đơn) + until S + V (hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành).

– **Đáp án:** won’t arrive – clears

– **Tạm dịch:** Không làm sao phải mất kiên nhẫn thế. Máy bay sẽ không tới cho đến khi thời tiết cải thiện hơn.

Question 32: John and I _____ (study) at the same school and we _____ (be) great friends ever since.

Đáp án

– Căn cứ vào trạng từ “ever since” ta chia thì hiện tại hoàn thành.

Đáp án: be => have been.

– **Dịch nghĩa của câu:** “John và tôi học ở cùng trường.” Ta chia thì quá khứ đơn: Study => studied

– **Tạm dịch:** John và tôi học cùng trường và là những người bạn tốt kể từ đó đến nay.

Question 33: Don’t wait up for me. I can’t tell when I _____ (be) back.

Đáp án

– **Đáp án:** will be

– **Tạm dịch:** Không phải đợi tôi đâu. Tôi không thể nói khi nào tôi sẽ quay lại.

=> Lưu ý là ở đây có “when” nhưng ta dùng tương lai đơn “will be”, vì nó là mệnh đề danh từ, không phải là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Question 34: Here you are! What you _____ (do) here at this time of night?

Đáp án

– Căn cứ vào dấu hiệu: at this time of night => ngữ cảnh ở thì hiện tại

– **Đáp án:** are you doing.

– **Tạm dịch:** Đây này! Bạn đang làm gì ở đây vào thời điểm này của đêm thế?

Question 35: Good-bye, Ned. I never _____ (forget) you. I _____ (miss) you more than anyone I ever _____ (know) in my life.

Đáp án

– Căn cứ vào nghĩa của câu.

– **Đáp án: will never forget – will miss – have ever known.**

– **Tạm dịch:** Tạm biệt, Ned. Tôi sẽ không bao giờ quên bạn đâu. Tôi sẽ nhớ bạn nhiều hơn bất cứ ai tôi đã từng biết trong cuộc đời mình.

Question 36: The secretary _____ (type) all the documents long before the manager comes.

Đáp án

– Căn cứ theo cấu trúc: Before + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành).

– **Đáp án: will have typed.**

– **Tạm dịch:** Thư kí sẽ đánh máy tất cả các tài liệu xong trước khi người quản lí đến.

Question 37: You see, I _____ (do) this kind of thing for the last 30 years.

Đáp án

– Căn cứ vào dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại hoàn thành: **for + khoảng thời gian.**

– **Đáp án: have done/have been doing**

– **Tạm dịch:** Bạn thấy đấy, tôi đã làm công việc này trong suốt 30 năm rồi.

* Lưu ý: Khi người ta muốn nhấn mạnh kết quả của hành động => dùng thì hiện tại hoàn thành

Khi người ta muốn nhấn mạnh quá trình của hành động => dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Question 38: When we _____ (get) to the restaurant, we _____ (find) that nobody _____ (remember) to reserve a table.

Đáp án

Tạm dịch: Khi chúng tôi đến nhà hàng, chúng tôi thấy rằng không ai nhớ đặt trước bàn.

Giải thích:

- **đến nhà hàng rồi mới thấy** => hành động xảy ra nối tiếp nhau => chia thì quá khứ đơn

- **thấy rằng không ai nhớ đặt bàn trước** => hành động **phải nhớ đặt bàn** xảy ra trước hành động **thấy** => chia thì quá khứ hoàn thành

Đáp án: got – found – had remembered.

Question 39: I could tell at a glance that the pile of letters on my desk _____ (disturb) while I _____ (be) out.

Đáp án

* **Chọn:** had been disturbed / was.

* **Tạm dịch:** Tôi có thể nói rằng trong nháy mắt đồng thư trên bàn của tôi đã bị xáo trộn trong lúc tôi ra ngoài.

- lúc mà tôi thấy thì đồng thư đã bị xáo trộn rồi => việc “thư bị xáo trộn” xảy ra trước khi tôi thấy. => chia thì quá khứ hoàn thành.

- Việc đồng thư bị xáo trộn xảy ra lúc tôi ra ngoài, do đó mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian chia thì quá khứ đơn.

Question 40: As soon as she arrived England, she _____ (find) that the language _____ (be) quite different from the English that she _____ (learn) at school.

Đáp án

* **Đáp án: found - was - had learnt.**

* **Tạm dịch:** Ngay khi cô ấy đến nước Anh, cô ấy thấy rằng ngôn ngữ thì khá khác tiếng anh mà cô ấy đã học ở trường.

- việc “học” xảy ra trước. => chia thì quá khứ hoàn thành.

- “thấy nó khác với tiếng anh đã học ở trường” xảy ra sau. => chia thì quá khứ đơn.

EX 2: ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.B	4.B	5.B	6.B	7.B	8.C	9.C	10.C
11.B	12.A	13.D	14.A	15.A	16.C	17.B	18.C	19.C	20.D
21.A	22.A	23.D	24.B	25.C	26.B	27.B	28.A	29.C	30.B
31.A	32.C	33.C	34.B	35.C	36.C	37.B	38.A	39.B	40.C
41.C	42.C	43.C	44.B	45.A	46.D	47.C	48.B	49.B	50.B

Exercise 2: Choose the best answer to complete each following sentence.

Question 1: The manager _____ the store before I arrived.

- A. closed B. had closed C. has closed D. was closed

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: Before S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành).

Về chứa “before” chia thì quá khứ đơn => Về còn lại chia thì quá khứ hoàn thành.

– Tạm dịch: Người quản lý đã đóng cửa trước khi tôi đến.

Question 2: When we see Mr. Minh tomorrow, I _____ him of that.

- A. will remind B. remind C. have reminded D. reminded

Đáp án A

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: **When S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn).**

Về chứa “when” chia thì hiện tại đơn => Về còn lại chia thì tương lai đơn.

– Tạm dịch: Ngày mai khi chúng tôi gặp ông Minh, tôi sẽ nhắc nhở ông ấy về điều đó.

Question 3: When I got home I found that water _____ down the kitchen walls.

- A. ran B. was running C. has run D. had been running

Đáp án B

– **Dịch:** Khi tôi về nhà tôi thấy nước đang chảy xuống tường nhà bếp.

=> Ta chọn đáp án B. Diễn tả hành động “nước chảy” diễn ra tại thời điểm nói “lúc mà tôi về nhà”. Ở đây, có thể ngầm hiểu việc nước chảy đã xảy ra từ trước rồi, cụ thể từ lúc nào không rõ nhưng nó đã và đang diễn ra cho đến khi tôi về, và tại thời điểm tôi về đó là hành động “run down” cần chia đang diễn ra, nên ta chia ở quá khứ tiếp diễn.

=> Đáp án D chưa chính xác. Vì dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động đã xảy ra và kéo dài liên tục đến một hành động hoặc một thời điểm nào đó trong quá khứ và chấm dứt tại thời điểm đó. Tức là nếu chia theo đáp án D, ta hiểu tại thời điểm nói, lúc mà “tôi về”, nước đã không còn chảy nữa, như vậy lại mâu thuẫn với giả thiết là “tôi thấy nước đang chảy”.

-> Vì dùng “I found” cho thấy bản thân họ đã chứng kiến điều gì đó đang diễn ra, nên lúc đó họ mới về thì họ không thể nào “thấy được việc nước chảy liên tục từ trước đó đến lúc họ về” được.

***Note:** Nếu ngữ cảnh là như ví dụ này, ta sẽ chia quá khứ hoàn thành tiếp diễn cho hành động tương tự:

EX: The water had been running down the kitchen walls and I found that they were still wet.

Question 4: After he _____ his English course, he went to England to continue his study.

- A. has finish B. had finished C. was finished D. would finish

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: After S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn).

Về không chứa “after” chia thì quá khứ đơn => Về còn lại chia thì quá khứ hoàn thành.

– Dịch: Sau khi anh ấy hoàn thành khóa học tiếng anh, anh ấy đã đi đến nước Anh để tiếp tục việc học của mình.

Question 5: While my father _____ a film on TV, my mother was cooking dinner.

- A. watched B. was watching C. had watched D. watches

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: While S + V (quá khứ tiếp diễn), S + V (quá khứ tiếp diễn). (Diễn tả hai hành động xảy ra song song cùng lúc trong quá khứ).

Về không chứa “while” chia thì quá khứ tiếp diễn => Về còn lại chia thì quá khứ tiếp diễn.

– Dịch: Trong khi bố của tôi đang xem phim trên TV, mẹ của tôi đang nấu ăn.

Question 6: I don't think he _____ in the thirty years I _____ him.

A. had changed/have known

B. has changed/have known

C. had changed/had known

D. has changed/knew

Đáp án B

Dịch: Tôi không nghĩ anh ta đã thay đổi trong vòng 30 năm tôi biết anh ấy.

=> Tôi đã biết anh ấy trong khoảng 30 năm tính đến thời điểm nói và trong vòng 30 năm ấy anh ấy đã thay đổi. => Dùng thì hiện tại hoàn thành

Question 7: When I came to visit her last night, she _____ a bath.

A. is having

B. was having

C. has had

D. had had

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn). (Diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào).

Về chứa “when” chia thì quá khứ đơn => Về còn lại chia thì quá khứ tiếp diễn.

– Dịch: Khi tôi đến thăm cô ấy tối qua, cô ấy đang tắm.

Question 8: Tom _____ before we arrive there.

A. has left

B. had left

C. will have left

D. leaves

Đáp án C

– **Dịch:** Tom sẽ rời đi trước khi chúng tôi đến đó.

Ta thấy:

- Before + S + V (hiện tại đơn) -> hành động chưa xảy ra. Do đó, ta loại A, B

- Căn cứ vào nghĩa của câu: Hành động “tôi rời đi” sẽ xảy ra xong trước hành động “chúng tôi tới”. -> chia thì tương lai hoàn thành.

Question 9: He _____ his Chinese course before he went to China to continue his business.

A. will finish

B. has finished

C. had finished

D. will have finished

Đáp án C

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

Before S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành).

Về chứa “before” chia thì quá khứ đơn => Về còn lại chia thì quá khứ hoàn thành.

– Dịch: Anh ấy đã hoàn thành khóa học tiếng Trung Quốc trước khi anh ấy đến Trung Quốc để tiếp tục công việc kinh doanh của mình.

Question 10: Please send us a postcard as soon as you _____ in London.

A. will arrive

B. is going to arrive

C. arrive

D. arrived

Đáp án C

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: V (nguyên dạng)/Don't + V (nguyên dạng) + until/As soon as + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành).

– **Dịch:** Hãy gửi cho chúng tôi bưu thiếp ngay sau khi bạn đến London.

Question 11: I _____ you this book when I meet you tomorrow.

A. give

B. will give

C. is giving

D. has given

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn).

Về chứa “when” chia thì hiện tại đơn => Về còn lại chia thì tương lai đơn.

– Dịch: Tôi sẽ cho bạn cuốn sách này khi tôi gặp bạn ngày mai.

Question 12: We _____ for going home when it began to rain.

A. were preparing

B. are preparing

C. will be preparing

D. have prepared

Đáp án A

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn).

Về chứa “when” chia thì quá khứ đơn => Về còn lại chia thì quá khứ tiếp diễn.

– Dịch: Chúng tôi đang chuẩn bị về nhà thì trời mưa.

Question 13: John _____ in the same house since he left school.

- A. lived B. had lived C. was living D. has lived

Đáp án D

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: S + V (hiện tại hoàn thành) + since + S + V (quá khứ đơn).

– Dịch: John đã sống ở cùng căn nhà đó kể từ khi anh ấy rời trường.

Question 14: I had prepared dinner before I _____ to work.

- A. went B. was going C. had gone D. is going

Đáp án A

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: Before S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành).

Về không chứa “before” chia thì quá khứ hoàn thành => Về còn lại chia thì quá khứ đơn.

– Dịch: Tôi đã chuẩn bị bữa tối trước khi tôi đi làm.

Question 15: When she came into the hall, she _____ her arms to the audience, smiled and bowed deeply.

- A. opened B. had opened C. was opening D. is opening

Đáp án A

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn). (diễn tả hai hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ).

– Dịch: Khi cô ấy bước vào hội trường, cô ấy đã dang tay ra với khán giả, cười và cúi đầu.

Question 16: I have never played badminton before. This is the first time I _____ to play it.

- A. try B. tried C. have tried D. am trying

Đáp án C

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: It is the first time S + V: đó là lần đầu tiên ai đó làm gì -> chia hiện tại hoàn thành vì diễn tả một hành động từ trong quá khứ tính đến thời điểm hiện tại thì như thế nào

– Dịch: Tôi chưa từng chơi cầu lông trước đây. Đây là lần đầu tiên tôi chơi cầu lông.

Question 17: The car _____ ready for him by the time he comes tomorrow.

- A. will be B. will have been C. will being D. are going to be

Đáp án B

* Căn cứ vào mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

By the time S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành).

* Về chứa “by the time” chia thì hiện tại đơn => Về còn lại chia thì tương lai hoàn thành.

* Dịch: Ngày mai vào lúc anh ấy đến, chiếc xe sẽ sẵn sàng cho anh ấy.

Question 18: He greeted her. She really _____ better than when he _____ her last. Yes, she _____.

- A. looked/saw/had changed B. looked/saw/changed
C. looked/had seen/had changed D. had looked/had seen/had changed

Đáp án C

* **Dịch nghĩa:** Anh ấy chào cô ấy. Cô ấy trông đẹp hơn khi anh ấy nhìn thấy cô lần cuối. Phải, cô ấy đã thay đổi.

Giải thích:

- "gặp" và "thay đổi" xảy ra trước. => chia thì quá khứ hoàn thành.

- "trông đẹp hơn" xảy ra sau. => chia thì quá khứ đơn.

Question 19: When I last saw him, he _____ in London.

- A. has lived B. is living C. was living D. has been living

Đáp án C

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn).

– Dịch: Khi tôi nhìn thấy anh ấy lần cuối, anh ấy đang sống ở London.

Question 20: I sat down at the desk and _____ why my father's letter _____ yet. I _____ to ask him to send me some money at once.

- A. wonder/hasn't arrive/wrote B. wondered/hadn't arrived/wrote
C. wondered/hasn't arrived/wrote D. wondered/hadn't arrived/had written

Đáp án D

– Dịch: Tôi đã ngồi xuống bàn và tự hỏi không biết lá thư của Ba đã đến nơi chưa. Tôi đã viết thư để bảo Ba gửi tiền cho tôi ngay lập tức.

+ Căn cứ vào động từ "sat" thì các động từ phía sau phải chia thì quá khứ => loại A

+ Dấu hiệu câu tường thuật: "Wondered + why + S + V(lùi thì)" => Loại C

+ Ta thấy hành động "lá thư đến" và hành động "viết thư" đều xảy ra trước hành động "ngồi và tự hỏi" => Xảy ra trước quá khứ => quá khứ hoàn thành

Question 21: By Christmas, I _____ for Mr. Smith for six years.

- A. will have been working B. will work
C. have been working D. will be working

Đáp án A

Dịch: Tính tới giáng sinh, tôi sẽ đã làm làm việc cho ông Smit được 6 năm.

Ta có:

- By + dấu hiệu của quá khứ -> ta chia thì quá khứ hoàn thành. Xét 4 đáp án không có đáp án nào là thì quá khứ hoàn thành.

- By + dấu hiệu của tương lai -> ta chia thì tương lai hoàn thành.

=> **Đáp án A**

(Người ta dùng thì tương lai hoàn thành tiếp diễn thay cho thì tương lai hoàn thành để nhấn mạnh tính liên tục của hành động.)

Question 22: I will come and see you before I _____ for the States.

- A. leave B. will leave C. have left D. shall leave

Đáp án A

Dịch: Tôi sẽ đến và gặp bạn trước khi tôi rời khỏi Mỹ.

=> Diễn tả hành động xảy ra trong tương lai

=> Sau mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian không chia thì tương lai. Do đó, ta loại B, D

-> Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn A

Question 23: By the age of 25, he _____ two famous novels.

- A. wrote B. writes C. has written D. had written

Đáp án D

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

By + thời gian quá khứ => chia thì quá khứ hoàn thành.

– Dịch: Vào tuổi 25, anh ấy đã viết hai cuốn tiểu thuyết nổi tiếng.

Question 24: When her husband was in the army, Mary _____ to him twice a week

- A. was writing B. wrote C. was written D. had written

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn): diễn tả hồi ức, thói quen trong quá khứ

=> Ở đây có thể hiểu rằng trong lúc chồng đang đi lính thì Mary cũng viết thư thường xuyên cho chồng trong thời gian đó, hai hành động cùng diễn ra song song trong một khoảng thời gian ở quá khứ như một thói quen, nên ta chia hai vế cho quá khứ đơn.

– **Dịch:** Khi chồng cô ấy ở trong quân đội, Mary viết thư cho anh ấy hai lần một tuần.

Question 25: I have never played football before. This is the first time I _____ playing.

- A. try B. tried C. have tried D. am trying

Đáp án C

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

This is the first time S + V (hiện tại hoàn thành).

– Dịch: Tôi chưa bao giờ chơi bóng đá trước đây. Đây là lần đầu tiên tôi thử chơi.

Question 26: Since Tom _____, I have heard nothing from him.

- A. had left B. left C. has left D. was left

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: S + V (hiện tại hoàn thành) since S + V (quá khứ đơn).

– Dịch: Từ khi Tom rời đi, tôi chưa nghe tin tức gì từ anh ấy.

Question 27: After I _____ lunch, I looked for my bag.

- A. had B. had had C. will have had D. have had

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

After S + had Vp2, S + V (quá khứ đơn).

– Dịch: Sau khi tôi ăn trưa, tôi đã tìm túi của mình.

Question 28: By the end of next year, George _____ English for two years.

- A. will have learned B. will learn C. has learned D. would learn

Đáp án A

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: By + trạng từ của tương lai => động từ chia thì tương lai hoàn thành.

– Dịch: Vào cuối của năm tới, George đã học tiếng anh trong 2 năm.

Question 29: These were the highest words of praise they _____ from the old man.

- A. ever heard B. have ever had C. had ever had D. will have ever heard

Đáp án C

Dịch nghĩa: Đó là những lời tán dương nhất mà họ nhận được từ người đàn ông đã có tuổi.

Căn cứ vào trạng từ "ever" thì động từ "hear" sẽ chia thì hoàn thành. Căn cứ vào động từ "were" thì động từ ở mệnh đề sau phải chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 30: He will take the dog out for a walk as soon as he _____ dinner.

- A. finish B. finishes C. will finish D. finishing

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: As soon as + S + V (hiện tại đơn / hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn).

Về không chứa "as soon as" chia thì tương lai đơn => Về còn lại chia thì hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành.

– **Dịch:** Anh ấy sẽ đưa con chó đi dạo ngay khi anh ấy ăn xong.

Question 31: She _____ the children to her, and _____ the words she _____ to the others.

- A. drew/said/had said B. was drawing/said/said
C. had drawn/had said/said D. draws/is saying/has said

Đáp án A

Dịch nghĩa: Cô ta đã dụ dỗ bọn trẻ lại gần cô ta rồi nói những lời mà cô ta đã nói với những đứa trẻ khác.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta có 2 hành động xảy ra nối tiếp nhau: “lôi kéo, dụ dỗ” và “nói” => chia thì quá khứ đơn

Question 32: He fell down when he _____ towards the church.

- A. run B. runs C. was running D. had run

Đáp án C

Dịch: Anh ấy đã bị ngã khi anh ấy đang chạy về hướng nhà thờ.

=> Hành động **chạy về hướng nhà thờ** là hành động xảy ra trước hành động **ngã** và vẫn còn đang xảy ra nên ta chia thì quá khứ tiếp diễn

Question 33: Within a week she knew the fearful mistake she _____.

- A. made B. has made C. had made D. was making

Đáp án C

– **Dịch:** Trong vòng một tuần, cô ta đã biết lỗi lầm đáng sợ mà cô ta đã gây ra.

=> Hành động “gây ra lỗi lầm” xảy ra trước hành động “biết”. Mà hành động “biết” chia ở thì quá khứ đơn thì hành động “nhận ra lỗi lầm” phải chia ở thì quá khứ hoàn thành.

=> **Đáp án: C**

Question 34: They _____ table tennis when their father comes back home.

- A. will play B. will be playing C. play D. would play

Đáp án B

Tạm dịch: Vào lúc bố họ trở về họ sẽ đang chơi bóng bàn.

=> Căn cứ vào mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “when their father comes back home” có “comes” chia ở thì hiện tại nên hành động bố về chưa xảy ra.

=> Tính tới một thời điểm trong tương lai có một hành động sẽ đang diễn ra. => Chia thì tương lai tiếp diễn.

Đáp án B

Question 35: Before she went to bed, she _____ her homework already.

- A. finished B. is finishing C. had finished D. was finishing

Đáp án C

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: Before S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành).

– **Dịch:** Trước khi cô ấy đi ngủ, cô ấy đã hoàn thành bài tập về nhà rồi.

Question 36: They are staying at the hotel in London. At this time tomorrow, they _____ in Vietnam.

- A. will have travelled B. will travel C. will be travelling D. will be travelled

Đáp án C

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: At this time + thời gian trong tương lai => chia thì tương lai tiếp diễn.

– **Dịch:** Họ đang ở khách sạn ở London. Vào thời điểm này ngày mai, họ sẽ đang ở Việt Nam.

Question 37: There _____ something vaguely familiar about her face but I couldn't remember where I _____ her before.

- A. is/have met B. was/had met C. will see/meet D. was/met

Đáp án B

* **Dịch nghĩa:** Có một cái gì đó mơ hồ quen thuộc trên khuôn mặt của cô ấy nhưng tôi không thể nhớ tôi đã nhìn thấy cô ấy ở đâu trước đây.

- “nhìn thấy cô ấy trước đây” xảy ra trước. => chia thì quá khứ hoàn thành.

- “thấy quen thuộc về khuôn mặt của cô ấy” xảy ra sau. => chia thì quá khứ đơn.

Question 38: Another million people _____ unemployed by the time next year.

- A. will have become B. will become C. will be become D. will be becoming

Đáp án A

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: by the time+ trạng từ của tương lai => chia tương lai hoàn thành.

– Dịch: Hàng triệu người khác sẽ thất nghiệp vào năm tới.

Question 39: She told me that her family _____ long in that town.

- A. has lived B. had lived C. lived D. was living

Đáp án B

Dịch nghĩa: Cô ấy đã kể với tôi rằng gia đình của cô ấy đã sống ở thị trấn này lâu rồi.

- “việc gia đình sống lâu ở thị trấn này” diễn ra trước. => chia thì quá khứ hoàn thành.

Question 40: By the time he _____ out of jail, he will have forgotten how to function in the real world.

- A. got B. will get C. gets D. is getting

Đáp án C

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

By the time S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành).

– Dịch: Vào thời điểm anh ấy ra tù, anh sẽ quên làm sao sống ở thế giới thực.

Question 41: I have been saving money because I _____ buy a computer

- A. shall B. will C. am going to D. would

Đáp án C

– Căn cứ vào cách dùng của thì tương lai gần: diễn tả một kế hoạch dự định (đã lên kế hoạch).

- Kế hoạch từ trước: tiết kiệm tiền.

– Dịch: Tôi đã tiết kiệm tiền bởi vì tôi sẽ mua máy tính.

Question 42: By 8 o'clock yesterday, the spaceship _____ 20 hours around the earth

- A. will travel B. has been traveling
C. had been traveling D. will have been traveling

Đáp án C

– Căn cứ vào “By + mốc thời gian quá khứ” => chia thì quá khứ hoàn thành. Trong câu này muốn nhấn mạnh tính liên tục của hành động

– Dịch: Vào thời điểm 9 giờ ngày hôm qua, con tàu vũ trụ đã di chuyển 20 giờ vòng quanh trái đất.

Question 43: Over 20 years _____ but I never forgot the time we first met each other.

- A. went B. have gone up C. has gone by D. has gone out

Đáp án C

– Căn cứ vào cách dùng của thì hiện tại hoàn thành: Một hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại.

Ta có:

+ go up: tăng lên

+ go by: trôi qua (thời gian), tuột mất

+ go out: mất điện/ra ngoài/đi chơi

– **Dịch:** Hơn 20 năm đã trôi qua nhưng tôi chưa bao giờ quên lần đầu tiên chúng tôi gặp nhau.

Question 44: The child kept the present that she _____.

- A. has been given B. had been given C. had given D. has given

Đáp án B

– Căn cứ vào cách dùng của thì quá khứ hoàn thành: Khi hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì **quá khứ hoàn thành** cho hành động xảy ra trước và **quá khứ đơn** cho hành động xảy ra sau.

– **Dịch:** Con bé giữ món quà mà nó được tặng.

Question 45 [82641]: That pipe _____ for ages. We must get it mended.

- A. has been leaking B. has been leaked C. had been leaked D. had been leaking

Đáp án A

* **Căn cứ:**

- “for ages” nhấn mạnh tính liên tục của việc “rò rỉ” xảy ra trong nhiều năm => Chia hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

- Dù dịch là “bị rò rỉ” nhưng chúng ta không chia thể bị động cho động từ “leak”. Vì hành động “leak” là do ống nước tự nó bị hỏng chứ không phải do cái gì tác động vào.

* **Dịch:** Ống dẫn nước đã bị rò rỉ trong suốt nhiều năm; chúng tôi phải nhờ sửa nó.

Question 46: I used my calculator; otherwise it _____ longer.

A. will take

B. would take

C. took

D. would have taken

Đáp án D

Ta có: S + V(quá khứ đơn) + otherwise + S + would/could + have + Vp2

Dịch: Tôi đã dùng máy tính còn không thì nó có thể đã phải mất thời gian lâu hơn.

Question 47: How many musical notes of the 11,000 tones that the human ear can distinguish _____ in the musical scale?

A. is it

B. it is

C. are there

D. there are

Đáp án C

Dịch: Có bao nhiêu nốt nhạc trong 11000 âm mà tai của con người có thể phân biệt được trong thang âm nhạc?

Cấu trúc: How many + N(số nhiều) + are there + in +? (có bao nhiêu...?)

Question 48: You _____ to our conversation. It was private.

A. haven't been listening

B. shouldn't have been listening

C. couldn't have been listening

D. hadn't been listening

Đáp án B

Ta có:

Shouldn't + have + Vp2: lẽ ra không nên làm nhưng đã làm rồi

-> Vì là một “conversation” nên hành động “listen” cũng phải diễn ra liên tục trong một thời gian dài suốt cả cuộc trò chuyện đó. Để nhấn mạnh quá trình liên tục của hành động, ra dùng “shouldn't have been Ving”

- **Dịch:** Bạn lẽ ra không nên nghe cuộc trò chuyện của chúng tôi. Cuộc trò chuyện của chúng tôi riêng tư.

Question 49: The President _____ a speech, but in the end he _____ his mind.

A. would deliver – had changed

B. was going to deliver – changed

C. delivered – had changed

D. was delivering – changed

Đáp án B

Dịch nghĩa: Tổng thống định phát biểu một bài diễn văn, nhưng cuối cùng ông ấy đã thay đổi ý định.

=> Định phát biểu xong lại thôi => xảy ra nối tiếp nhau => chia quá khứ đơn => Loại A, C

*Đáp án D cũng loại vì chỉ dùng quá khứ tiếp diễn-quá khứ đơn cùng nhau khi diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào. Ở đây không thể là ông đang phát biểu thì ông lại thôi; hành động thay đổi là hành động quyết định tại thời điểm nói chứ không phải là hành động xen vào => Diễn tả một dự định ta dùng thì tương lai gần, tuy nhiên do động từ phía sau chia quá khứ đơn nên động từ phía trước phải lùi thì.

Question 50: The Angkor complex _____ the entire range of Khmer art from the 9th to the 14th century.

A. represented

B. represents

C. represent

D. was represented

Đáp án B

Dịch nghĩa: Quần thể Angkor đại diện cho toàn bộ nghệ thuật của người Khơ-me từ thế kỉ thứ 9 đến thế kỉ 14.

=> Câu mang nghĩa chủ động nên ta loại D

=> Chủ ngữ “The Angkor complex” ở dạng số ít nên ta loại C

=> Trong câu có dấu hiệu trạng từ thời gian nhưng “từ thế kỉ thứ 9 đến thế kỉ 14” là bổ nghĩa cho “nghệ thuật của người Khơ-me”. Từ đó ta loại A.

=> Đáp án B

EX3: ĐÁP ÁN

1.C	2.C	3.A	4.D	5.C	6.A	7.B	8.C	9.A	10.A
11.B	12.D	13.C	14.C	15.C	16.D	17.A	18.B	19.D	20.B
21.D	22.C	23.A	24.C	25.A	26.A	27.D	28.A	29.B	30.C

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 1: One of the sad moments of the cruise was saying goodbye to Mel, who had sailed with us since we had set sail but whose health problems forced him to leave us at Lagos.

A. was saying

B. had sailed

C. had set

D. to leave

Đáp án C

Dịch: Một trong những khoảnh khắc buồn của hành trình là nói lời tạm biệt với Mel, người đã đi thuyền với chúng tôi kể từ khi chúng tôi ra khơi nhưng vấn đề sức khỏe buộc anh ấy phải rời bỏ chúng tôi tại Lagos.

Giải thích:

– Căn cứ vào cách dùng của “since”, ta có cấu trúc: **S + V (hiện tại hoàn thành) + since S + V (quá khứ đơn)**

– Căn cứ vào động từ “**was**” và theo quy tắc về sự phối thì thì **has sailed => had sailed**. Tuy nhiên, động từ trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian không lùi thì.

Đáp án C (had set => set)

Question 2: He was in a great hurry and had no time to think it over. Otherwise, he had found another way out.

A. in a great hurry

B. think it over

C. had found

D. another

Đáp án C

Dịch: Anh ấy đã rất vội và không có thời gian để nghĩ về nó. Nếu không thì, anh đã tìm ra một lối thoát khác.

Cấu trúc:

- S + V (hiện tại đơn) + otherwise + S + would/could + V

- S + V (quá khứ đơn) + otherwise + S + would/could + have + Vp2

Đáp án: C (had found => could have found)

Question 3: Why didn't you come to see us when we are having lunch?

A. didn't

B. come

C. see

D. are having

Đáp án A

– Cấu trúc câu mời/đề nghị: **why don't you/we + V(bare)**

– Đáp án: A (didn't => don't)

– Dịch: Tại sao bạn không đến gặp chúng tôi khi chúng tôi đang ăn trưa?

Question 4: As soon as the next lesson has finished, we leave.

A. As

B. the

C. has finished

D. leave

Đáp án D

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

As soon as + S + V (hiện tại đơn / hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn).

=> Sửa lỗi: **leave => will leave**

– Dịch: Ngay sau khi tiết học tiếp theo kết thúc, chúng tôi sẽ rời đi.

Question 5: At 8 o'clock this evening my friends and I will have watched a famous film at the cinema.

A. this

B. and

C. will have watched

D. the

Đáp án C

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: At + giờ + thời gian tương lai => chia thì tương lai tiếp diễn.

– **Dịch:** Vào lúc 8 giờ tối nay, chúng tôi sẽ đang xem một bộ phim nổi tiếng ở rạp chiếu phim.

- **Sửa lỗi:** will have watched => will be watching

Question 6: John won't be finishing the study by July because he has some health problems.

A. won't be finishing

B. by

C. because

D. has

Đáp án A

Căn cứ dấu hiệu nhận biết thì TLHT: By+ thời gian tương lai => chia tương lai hoàn thành.

Sửa: **won't have finished**

Dịch: John sẽ không hoàn thành việc học tập tính đến tháng bảy bởi vì anh ấy có những vấn đề về sức khỏe.

Question 7: The lung cancer mortality rate rose six-fold in males when mass media started covering the health risks of smoking.

A. mortality rate

B. rose

C. covering

D. health

Đáp án B

– Căn cứ vào cách dùng của thì quá khứ hoàn thành: Thì quá khứ hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra và đã hoàn tất trước một thời điểm trong quá khứ, hoặc trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ.

=> Đáp án **B (rose => had risen)**

– **Dịch:** Tỷ lệ tử vong do ung thư phổi đã tăng lên sáu lần ở nam giới thì các phương tiện truyền thông đại chúng mới bắt đầu báo cáo những mối nguy hại của việc hút thuốc lá.

Question 8: Jane spent a lot of money yesterday. She had bought a dress which cost \$100.

A. spent

B. yesterday

C. had bought

D. cost

Đáp án C

– Căn cứ vào cách dùng của thì quá khứ đơn: Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

– **Dịch:** Hôm qua, Jane đã tiêu rất nhiều tiền. Cô ấy đã mua một chiếc váy giá 100 đôla.

=> Việc cô ấy mua váy xảy ra ngày hôm qua nên động từ “buy” chia ở thì quá khứ đơn

Đáp án C (**had bought => bought**)

***Note:** cost-cost-cost (v): trị giá, có giá (bao nhiêu)

Question 9: No sooner did he return from a long journey than he was ordered to pack his bags.

A. did he return

B. long

C. than

D. was ordered

Đáp án A

– Căn cứ vào cấu trúc câu đảo ngữ:

No sooner + had + S + V (quá khứ hoàn thành) + than + S + V (quá khứ đơn).

– **Dịch:** Ngay khi anh ấy trở lại từ một chuyến đi dài thì anh ấy được yêu cầu đóng gói hành lý.

=> Đáp án A (**did he return => had he returned**)

Question 10: The crime rate in this city has increased from ten per cent last year to thirty percent by the end of 2019 due to the influx of the gang element.

A. has increased

B. to

C. due to

D. influx

Đáp án A

Dịch: Tỷ lệ tội phạm ở thành phố này sẽ tăng từ mười phần trăm vào năm ngoái tới ba mươi phần trăm vào cuối năm 2019 do sự gia tăng của các thành phần băng đảng.

Căn cứ vào cụm “by the end of 2019” => chia thì tương lai hoàn thành

=> **Đáp án A (has increased => will have increased)**

Lưu ý: Các bạn sửa trong sách giúp Cô 2009 => 2019 nha)

Question 11: At this time last year, I am attending an English course in America.

A. At this time

B. am attending

C. an

D. in

Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: At this time + thời gian trong quá khứ => chia thì quá khứ tiếp diễn.

– Dịch: Vào thời điểm này năm ngoái, tôi đang tham gia khóa học tiếng anh ở Mỹ.

Question 12: When we got home last night, we found that somebody broke into the flat.

A. got B. found C. somebody D. broke

Đáp án D

Dịch: Khi chúng tôi về nhà tối hôm qua, chúng tôi thấy rằng ai đó đã đột nhập vào căn hộ.

=> Hành động "**đột nhập vào căn hộ**" xảy ra trước hành động "**về nhà rồi thấy**" nên ta chia ở thì quá khứ hoàn thành.

Đáp án D (broke => had broken)

Question 13: While the plumber was repairing the dishwasher, I had watched the smartphone.

A. plumber B. was repairing C. had watched D. the

Đáp án C

– **Dịch:** Trong lúc thợ sửa ống nước đang sửa máy rửa bát thì tôi đang xem điện thoại.

=> Diễn tả hai hành động xảy ra song song đồng thời => chia thì quá khứ tiếp diễn

=> **Sửa lỗi:** had watched => was watching

Question 14: When their dad got home, the boys had been watching TV for three hours.

A. When B. got C. had been watching D. for

Đáp án C

Dịch: Khi bố của những cậu bé về nhà, chúng đã xem TV trong 3 giờ.

Ta có: Hành động **bố về** chia ở thì quá khứ thì hành động **xem ti vi** xảy ra trước đó nên chia ở thì **quá khứ hoàn thành tiếp diễn**, vì nhấn mạnh quá trình của hành động “for three hours”

Question 15: If he continues drinking so fast, he would drink the whole bottle by midnight.

A. continues B. fast C. would D. by

Đáp án C

Căn cứ vào đây là câu điều kiện loại 1: **If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V (nguyên dạng)**

Đáp án: C (would => will)

Dịch: Nếu anh ta tiếp tục uống quá nhanh, anh ta sẽ uống hết cả chai vào lúc nửa đêm.

Question 16: On the way to Oxford I stopped to have a cup of coffee at a roadside restaurant and when I came out of the restaurant it stopped raining.

A. On the way B. stopped C. came out D. stopped

Đáp án D

– Lưu ý tuy câu B giống câu D nhưng 2 từ stopped này hoàn toàn ở vị trí khác nhau.

– Căn cứ vào cách dùng của thì quá khứ hoàn thành: Thì quá khứ hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra và đã hoàn tất trước một thời điểm trong quá khứ, hoặc trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ.

– Dịch: Trên đường đến Oxford, tôi đã dừng lại để uống cà phê ở một nhà hàng bên đường và khi tôi ra khỏi nhà hàng trời đã dừng mưa.

=> **Đáp án D (stopped => had stopped)**

Question 17: She washed the dishes when her parents came back home.

A. washed B. dishes C. when D. came

Đáp án A

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn).

=> Diễn tả một hành động đang diễn ra thì có hành động khác xen vào.

– Sửa lỗi: washed => was washing

– Dịch: Cô ấy đang rửa bát thì bố mẹ của cô ấy về nhà.

Question 18: That evening we had stayed up to talk about the town, where he had lived for some years.

A. That

B. had stayed

C. where

D. had lived

Đáp án B

Dịch nghĩa: Tối đó chúng tôi đã thức để nói về thị trấn nơi mà chúng tôi đã sống trong nhiều năm.

+ “việc sống ở thị trấn trong nhiều năm” xảy ra trước => chia thì quá khứ hoàn thành.

+ “việc thức” xảy ra sau. => chia thì quá khứ đơn.

=> **Đáp án B (had stayed => stayed)**

Question 19: It is the worst dish that I ever tried in my life.

A. is

B. worst

C. that

D. tried

Đáp án D

Dịch: Đó là món ăn tồi tệ nhất mà tôi từng thử trong đời.

=> Diễn tả trải nghiệm => chia thì hiện tại hoàn thành

=> **Đáp án D (tried => have ever tried)**

Question 20: At first I thought I did the right thing, but soon I realized that I'd made a serious mistake.

A. At first

B. did

C. realized

D. serious

Đáp án B

– Căn cứ vào cách dùng của thì quá khứ hoàn thành: Khi hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho hành động xảy ra trước và quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau.

=> **Đáp án B (did => had done)**

– Dịch: Đầu tiên tôi nghĩ tôi đã làm đúng, nhưng tôi sớm nhận ra rằng tôi đã mắc một lỗi nghiêm trọng.

Question 21: I was not able to join them in the bicycle ride into the country. I lent John my bike the day before.

A. was

B. to join

C. ride into

D. lent

Đáp án D

– **Dịch:** Tôi không thể tham gia với họ trong chuyến đạp xe vòng quanh đất nước. Tôi đã cho John mượn xe đạp của mình ngày hôm trước.

Giải thích:

Vì cho John mượn xe đạp nên không thể tham gia đạp xe => hành động **không thể tham gia đạp xe** chia quá khứ đơn thì hành động **cho mượn xe đạp** xảy ra trước phải chia thì quá khứ hoàn thành.

Đáp án D (lent => had lent)

Question 22: The man who answered the phone said he has read all about the scandal in the newspapers a year or two before.

A. The

B. answered

C. has read

D. in the newspapers

Đáp án C

– **Dịch:** Người đàn ông đã nghe điện thoại nói rằng anh ấy đã đọc được tất cả vụ tai tiếng trên báo một hoặc hai năm trước.

+ “đọc được vụ tai tiếng” xảy ra vào khoảng thời gian “một hoặc hai năm trước”.

+ xảy ra trước “nói chuyện điện thoại”.

=> chia thì quá khứ hoàn thành.

=> **Đáp án C (has read => had read)**

Question 23: Michael, the student who makes a speech right now, is majoring in drama and hopes someday to become a great actress.

A. makes

B. is

C. hopes

D. someday

Đáp án A

– Căn cứ vào trạng từ **right now** - dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn.

– **Đáp án A (is making)**

– **Dịch:** Michael, người đang phát biểu, đang đóng vai chính trong vở kịch và hi vọng một ngày nào đó trở thành một nữ diễn viên xuất sắc.

Question 24: This was the talking between brothers who have just met up with each other.

A. was

B. between

C. have just met

D. with

Đáp án C

→ **Dịch:** Đây là cuộc nói chuyện giữa hai người anh trai vừa mới gặp lại nhau.

Căn cứ vào “was” thì động từ “have just met” phải lùi thì

=> **Đáp án C** (have just met => had just met)

Question 25: He refuses to admit that he had made some corrections in the document.

A. refuses

B. to admit

C. had made

D. corrections

Đáp án A

Dịch nghĩa: Anh ấy đã không thừa nhận rằng anh ấy đã làm một số hiệu chỉnh ở trong tài liệu.

+ hành động “từ chối thừa nhận” xảy ra sau việc “làm 1 số hiệu chỉnh”. => chia thì quá khứ đơn.

Đáp án A: (refuses => refused)

Question 26: He waited until the guest left the room and then sat down at the desk.

A. waited

B. left

C. and

D. sat down

Đáp án A

Dịch nghĩa: Anh ấy chờ cho đến khi khách rời khỏi phòng và sau đó ngồi xuống bàn.

- Ta có hành động “chờ” xảy ra xong trước hai hành động còn lại nên phải chia ở thì quá khứ hoàn thành

=> **Đáp án A** (waited => had waited)

Question 27: You can trust me. I remember sending the documents right after you sign it.

A. can trust

B. sending

C. right after

D. sign

Đáp án D

Dịch nghĩa: Anh có thể tin tưởng tôi. Tôi nhớ đã gửi nó ngay sau khi anh kí nó.

=> **Đáp án D** (sign => had signed)

Giải thích:

Cấu trúc: remember to do st: nhớ phải làm gì (chưa làm)

remember doing st: nhớ đã làm gì (đã làm)

=> Hành động “kí” xảy ra trước hành động “gửi” => trước của quá khứ là quá khứ hoàn thành.

Question 28: When the candidate will speak at the public meeting tonight, his campaign manager will arrange the location for his next appearance.

A. will speak

B. at

C. his campaign manager D. will arrange

Đáp án A

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

When + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn) (diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong tương lai, khi dùng với trạng từ chỉ thời gian “when/since/...” thì tương lai đơn sẽ đưa về dạng hiện tại đơn)

– **Dịch:** Khi ứng cử viên phát biểu trước cuộc họp công khai tối nay, người quản lý chiến dịch của anh ấy sẽ sắp xếp vị trí xuất hiện tiếp theo của anh ấy.

=> **Đáp án A (will speak => speaks)**

Question 29: I am going out for a walk. I had been reading too long, in fact since early morning.

A. I'm going

B. had been reading

C. in fact

D. early morning

Đáp án B

– Căn cứ vào cách dùng của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: **diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ và kéo dài tới hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục của hành động).**

– **Dịch:** Tôi sẽ ra ngoài đi dạo. Tôi đã đọc sách trong một thời gian dài, thực tế là từ sáng sớm tới giờ rồi.

=> **Đáp án B** (had been reading => have been reading)

Question 30: Stay in the house and wait till you get a phone call from him. He has told you where to look for her.

A. Stay in

B. till you get

C. has told

D. Where

Đáp án C

– **Dịch:** Hãy ở nhà cho đến khi bạn nhận được điện thoại của anh ấy. Anh ấy sẽ nói với bạn cô ấy ở đâu để tìm.

Ta có:

S + V(tương lai đơn) + till/until + S + V(hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)

Hoặc:

V(bare)/Don't V(bare) + till/until + S + V(hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành)

=> A,B không sai

- Cấu trúc: WH_ + to V nên D không sai

Căn cứ theo nghĩa của câu 2 thì đáp án là C (has told => will tell)

Fb: Thao Nguyen Xanh